

BÙI-VĂN-BẢO

BÙI-QUANG-MINH

CHU-ĐỨC-NHUẬN

VIỆT-NGỮ

TÂN-THƯ

LỚP TƯ

Nhật tân, nhật nhật tân

Sông Mũi

sôn  mới

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản
G. P. số 1481/BTT/BC₃/XB ngày 24-4-65

Giá : 28đ.

BŨI-VĂN-BẢO
BŨI-QUANG-MINH
CHU-ĐỨC-NHUẬN
Giáo-viên Tiểu-học

NHẬT TÂN, NHẬT, NHẬT TÂN

nhân số

VIỆT-NGŨ

TÂN-THƯ

LỚP TƯ

(PHẦN HỌC-SINH)

Phụ-bản của Học-sĩ MẠNH-TUÂN

Tranh vui của Học-sĩ KHẮC-HÙNG

TRONG 32 TUẦN-LỄ GỒM CÓ :

- 64 BÀI NGŨ-VỤNG
- 64 — TẬP ĐỌC
- 64 — CHÍNH-TẢ
- 32 — HỌC THUỘC LÒNG
- 64 — TẬP LÀM VĂN
- 64 — TẬP VIẾT
- 32 TRANH PHỤ-BẢN NHIỀU MÀU
- 32 TRANH ĐỒ VUI GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN

Nhà xuất-bản SÔNG MỚI

30^B, Phạm ngũ-Lão — SAIGON

LỜI CẢM-TẠ

Chúng tôi chân-thành cảm-tạ quý-vị Văn, Nghệ-sĩ đã vui lòng phúc-đáp và cho phép chúng tôi trích các tác-phẩm của quý-vị để soạn bộ sách này.

Ngoài ra, chúng tôi lại trân-trọng xin lỗi quý-vị nào mà chúng tôi chưa biết địa-chỉ hoặc có địa-chỉ sai lầm nên thư xin phép không tới quý-vị trước ngày sách ra được. Ở đây, chúng tôi mong quý-vị thể-tình mà miễn-thứ cho...

Thành-thực cảm-tạ quý-vị.

Soạn-giả kính bút.

LỜI NÓI ĐẦU

Nhờ sự chỉ-dẫn quý-báu của các bậc cao-minh trong giáo-giới và những kinh-nghiệm sau nhiều năm biên-soạn, niên-học này chúng tôi lại cho xuất-bản toàn-bộ Việt-ngữ Tân-thư với các điểm sau đây :

HÌNH-THỨC : Trang-nhã, đẹp màu-sắc Dân-tộc.

Phụ-bản nhiều màu không những để trang-trí mà còn để cụ thể-hóa bài học.

Tranh đồ, tranh vui, ô chữ giải-trí ở mỗi cuối tuần sẽ gọi trí tò-mò, óc suy-luận của trẻ em và khiến cho chúng tìm thấy vui-thích, hứng-thú trong việc học.

Chữ in sáng-sủa, rõ-ràng, đọc không mỏi mắt.

NỘI-DUNG : Đứng với chương-trình và phương-châm sư-phạm của Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Bài soạn vừa sức học-sinh và đủ dùng cho cả niên-học, theo thời-khoá-biểu mới. Ngoài những bài văn hay trích ở tác-phẩm của các văn, thi-sĩ và chí-sĩ hiện-đại lại còn thêm những bài mới, hợp chủ-điểm mà vẫn có khuynh-hướng về đạo-lý, về chủ-nghĩa quốc-gia...

Ngoài ra, ở mỗi lớp, chúng tôi lại in riêng làm hai cuốn cho hai phần :

1) Phần học-sinh.— Dành riêng cho các em dùng nên được lược bỏ những đoạn giải-nghĩa rườm-rà, vô-ích, để dành chỗ cho nhiều bài tập đọc, nhiều mục giải-trí cuối tuần và nhiều tranh màu minh-họa... Do đó, giá sách có thể hạ bớt mà nội-dung lại phong-phú hơn và hình-thức càng thêm hấp-dẫn.

2) Phần giáo-viên.— Gồm những câu hỏi và câu trả lời sẵn để giúp các bạn đồng-nghiệp có thêm tài-liệu soạn bài, khỏi phải tra-cứu ở nhiều sách khác. Cuốn Phần giáo-viên này không bán mà chỉ để kính tặng quý-vị giáo-viên dùng Việt-ngữ Tân-thư...

Mặc dầu chúng tôi đã cố-gắng làm việc theo lối tập-thể với sự hợp-tác của nhiều người, song vẫn chưa tránh được hết mọi khuyết-điểm, vậy mong các bậc đàn-anh trong giáo-giới vui lòng chỉ bảo cho, để lần tái-bản, chúng tôi xin sửa-chữa lại ngõ-hầu làm đẹp lòng quý-vị.

Sài-gòn, đầu năm Tân-Sửu.

CÁC SOẠN-GIẢ

LỜI CHỈ-DẪN

của Bộ Quốc-gia Giáo-dục

Ngày nay khoa Việt-ngữ được dùng để rèn-đúc và phát-huy tư-tưởng dân-tộc. Ngoài ra, khoa này còn nhằm mục-đích :

- 1) Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học-tập.
- 2) Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hằng ngày :
 - a) Phát-biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.
 - b) Hiểu-biết tư-tưởng của những người chung-quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- Ngữ-vựng
- Tập đọc, học thuộc lòng
- Chính-tả và văn-phạm, tập viết
- Tập làm văn

Trong thời-khắc-biểu của các lớp tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn tập làm văn không ghi ở thời-khắc-biểu lớp Năm. Trong những giờ ngữ-vựng và tập đọc, các giáo-chức phải tập cho học-trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và cho tự-nhiên, có thứ-tự, có đầu-đuôi, đừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Nhì và lớp Nhất, nhưng cũng cốt để dạy đại-cương về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập đọc để giúp học-sinh nhận-xét một vài định-luật thông-thường riêng của Việt-ngữ, để giúp chúng trong việc tập làm văn.

Những vấn-đề trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi, học lại kỹ-lượng theo phương-pháp tiệm-tiến, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh-ảnh hoặc tỉ-dụ thiết-thực để cụ-thể-hóa tất cả các vấn-đề đem dạy học-trò. Mỗi vấn-đề sẽ dùng làm chủ-điểm cho tất cả các môn ngữ-vựng, tập đọc, học thuộc lòng, chính-tả, tập làm văn... Trong lúc dạy Việt-ngữ, giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác : như đức-dục, công-dân giáo-dục, quốc-sử, địa-lý v.v... mà phải cố tìm cách nào cho chương-trình các môn học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Nhì và lớp Nhất, những danh-từ khoa-học và kỹ-thuật (thuật-ngữ), những danh-từ Hán-Việt hoặc ngoại-lai (tân-ngữ) những danh-từ thường dùng trong công-văn sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi lợp lại mà giải-nghĩa toàn cả tiếng, hoặc các câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : nên nhẹ về phần tầm-chương, trích-cú, nghệ-thuật vì nghệ-thuật mà phải chú-ý đề-cao vấn-đề nghệ-thuật vì nhân-sinh (phục-vụ cho đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-đình, cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự-do).

Chương-trình Việt-ngữ lớp Tư

(Lời dặn.— Giáo-viên sẽ tùy chủ-điểm, tùy địa-phương, tùy thời-tiết... mà dạy các mục sau này, mục nào trước, mục nào sau, tùy-tiện.)

NGŨ - VỰNG

Học-đường : Hiệu-trưởng, giáo-chức, học-trò, anh, em bạn, các trò-chơi (dạy nhiều tiếng hơn ở lớp Năm). Bồn-phận học-trò ở học-đường.

Thân-thể : Các bộ-phận bên ngoài thân-thể và công-dụng. Vệ-sinh (tắm, rửa, xỉa răng, đánh răng, chải tóc).

Ăn-uống : Các thứ đồ-ăn, các thứ đồ-uống. Các đồ-dùng trong việc ăn-uống. Vệ-sinh về ăn-uống.

Quần-áo : Các thứ quần-áo Việt-nam (Áo dài, áo cánh, áo bà-ba, áo cụt tay, áo ấm, quần dài, quần đùi, khăn, giầy, dép, nón, mũ. Giặt-ủi. Việc giữ-gìn quần-áo.

Gia-đình : Cô dì, chú bác, cậu mợ. Cách xưng-hô. Công-on cha mẹ, ông bà, cô dì... Bồn-phận đối với người trong gia-tộc.

Nhà-cửa : Các thứ nhà (nhà gạch, nhà tranh, nhà lá...) Các gian nhà. Đồ-đặc thường dùng trong nhà.

Súc-vật : Gia-súc. Chăn-nuôi.

TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài (văn xuôi hoặc văn vần) hay, ngắn, thiết-thực có tương-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vựng, bài quốc-ca, ca-đạo có ý-vị (Chú-ý đến cách phát-âm và giọng).

CHÍNH - TẢ

Viết trảm những bài ngắn có tương-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vựng (có thể trích trong các bài tập đọc hoặc học thuộc lòng). Tập viết các dấu (dấu chữ, dấu giọng, dấu câu) cho đúng và đặt cho đúng chỗ dấu phẩy (phết), dấu chấm câu, dấu chấm gạch, dấu hỏi, phẩy chấm (dấu than), ngoặc đơn, ngoặc kép, xuống dòng (qua hàng) và viết lúi vào đầu dòng, chấm hết (chấm dứt).

TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường, lớn nửa khổ. Giải về cách viết từng chữ, từng tiếng.

TẬP LÀM VĂN

— Tập làm miệng rồi mới làm bài viết, theo thứ-tự sau :

- 1) Tập điền câu bằng tiếng đã học ở ngữ-vựng.
- 2) Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần-lễ.
- 3) Đặt thành câu với những chữ đã chọn.
- 4) Trả lời những câu hỏi về một đề-mục đề.

(Trích trong Chương-trình Tiểu-học của bộ Q. G. G. D.)

NGŨ-VỤNG

I.— HIỆU-TRƯỞNG

BÀI GIẢNG :

Mẹ Dũng bước vào văn-phòng, ông Hiệu-trưởng vui-vẻ đứng lên tiếp chuyện. Mẹ Dũng nộp lá đơn xin học cho Ngọc, em Dũng. Trong văn-phòng có tủ đựng hồ-sơ. Trên bàn giấy đầy sổ-sách. Ông Hiệu-trưởng xem đơn rồi cho dẫn Ngọc xuống lớp. Ông thường bảo học-sinh rằng : « Ngoan sẽ được thưởng và hư thì bị phạt. »

DANH-TỪ.— Hiệu - trưởng — Văn-phòng — Sổ - sách — Đơn xin học — Tủ — Hồ-sơ — Bàn giấy.

TÍNH-TỪ.— (Nét mặt) vui-vẻ.

ĐỘNG-TỪ.— Thưởng — Phạt — Tiếp chuyện.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

← Đứng mũi, chịu sào.

— Thưởng, phạt công-minh.



II.— NHÂN-VIÊN TRONG TRƯỜNG

BÀI GIẢNG :

Đứng đầu trường Dũng là ông Hiệu-trưởng. Ở các lớp có thầy-giáo và cô-giáo dạy học. Bác tùy-phái coi trường. Cô-giáo dạy Dũng rất hiền-lành, vui-vẻ. Cô học ở trường sư-phạm ra. Cô giảng bài rất dễ hiểu. Cô lại chăm chăm bài cho học-sinh nữa.

DANH-TỪ.— Hiệu-trưởng — Thầy-giáo — Cô-giáo — Tùy-phái — Trường sư-phạm.

TÍNH-TỪ.— (Thầy-giáo) hiền-lành — vui-vẻ.

ĐỘNG-TỪ.— Giảng (bài) — Chăm (bài).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Không thầy, đổ mày làm nên.

— Trọng thầy mới được làm thầy.

TẬP ĐỌC

I.—ÔNG HIỆU-TRƯỞNG

Đã ba tháng rồi, hôm nay Dũng mới lại thấy ông Hiệu-trưởng. Trông ông già hơn năm ngoài. Mắt ông vẫn đeo kính trắng ! Nụ cười luôn luôn nở trên môi. Ông rất yêu trẻ. Những trò ngoan được ông khen-thưởng. Những trò lười-biếng, ngỗ-nghịch thường bị phạt.

Hôm nay ông thật vất-vả ! Phụ-huynh học-sinh vây kín chung-quanh ông đề xin học cho con. Nhưng ông vẫn vui - vẻ tiếp chuyện mọi người.

PHÁT-ÂM.— Trẻ — vất-vả — ngỗ-nghịch — niềm-nở.



TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

I.— Ngày khai-trường, mẹ Dũng cầm đến xin học cho con. Khi tới văn-phòng, mẹ Dũng được ông tiếp chuyện. Ông đơn rồi cho dẫn Ngọc xuống lớp. Nếu Ngọc ngoan sẽ được ông



II.— Cô giáo em mới học ở trường ra. Tính cô rất Trong lớp cô cho chúng em nghe. Cô cho học-sinh bằng bút mực đỏ.



TẬP VIẾT

Chữ *ì* kiền thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) *ì, ỉ, ì,*

2) *ì, í, ì,*

HỌC THUỘC LÒNG

THẦY KHEN

— Mẹ ơi ! thích quá ! hôm nay
 Đến trường con đã được thầy khen ngoan.
 Thầy khen con viết thẳng hàng,
 Khen con tập đọc giỏi-giang đứng đầu.
 Khen con bài học thuộc lâu,
 Bài làm sạch-sẽ, tiến mau không lùi.
 Thế rồi đến lúc ra chơi,
 Bạn-bè xúm lại, người người hoan-hô.. !

LÊ-VẤN-TU

PHÁT-ÂM.— Khen ngoan — thuộc lâu — xúm lại — hoan-hô

CHÍNH-TẢ

I.— ĐI XIN HỌC

Mẹ Dũng bước vào văn-phòng. Ông Hiệu-trưởng vui-vẻ đứng lên tiếp chuyện. Mẹ Dũng nộp đơn xin học cho con. Ông Hiệu-trưởng nhận đơn, vào sổ. Ông cho dẫn Ngọc xuống lớp học.



II.— THẦY KHEN

Viết bốn câu đầu trong bài học thuộc lòng :
 « Mẹ ơi đứng đầu ».

TẬP ĐỌC

II.— CÔ GIÁO

Năm nay Dũng được lên lớp Tư. Cô giáo dạy Dũng còn trẻ lắm. Cô thường mặc áo dài đen. Tính cô rất vui-vẻ. Cô dạy học rất chăm. Cô thường gõ thước trên bàn hoặc vỗ tay ra hiệu cho cả lớp. Lúc học-trò ra về, cô trông-nom cho các em đi thẳng hàng. Cô xốc cổ áo cho em này. Cô gài khuy áo cho em khác. Cô săn-sóc học-sinh chả khác gì bà mẹ hiền săn-sóc đàn con bé...

PHÁT-ÂM.— Còn trẻ — săn-sóc — vui-vẻ — xốc cổ áo.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tám hình này đều bắt đầu bằng chữ H. Các em thử đọc xem.

NGŨ-VỤNG

I.— HỌC - SINH

BÀI GIẢNG :

Lớp Dũng có năm chục học-sinh. Trong số này có mười nữ-sinh, còn là nam-sinh. Anh Ba là học-sinh chăm-chỉ và ngoan ngoan nhất lớp. Sách-vở, bút-mực của anh để trong cặp có thứ-tự. Anh học bài thuộc lâu và làm bài rất đúng. Thầy thường khen anh luôn.

DANH-TỪ.— Nam-sinh — Nữ-sinh — Bút-mực — Sách-vở.

TÍNH-TỪ.— (Học-sinh) ngoan-ngoãn — chăm-chỉ.

ĐỘNG-TỪ.— Làm (bài) — Học (bài) — Khen — Chê.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Có học mới nên khôn

— Hay khen, hèn chê.



II.— BẠN - BÈ

BÀI GIẢNG :

Ba ngồi cạnh Dũng, là bạn thân của Dũng. Có thường bảo rằng: «Chúng ta nên chọn bạn mà chơi. Ta nên gần người tốt để bắt-chước và xa-lánh người xấu». Tục-ngữ có câu: «Học thầy không tày học bạn». Học cùng một lớp thì anh em bạn và chị em bạn phải giúp-đỡ lẫn nhau...

DANH-TỪ.— Bạn — Anh em bạn — Chị em bạn.

TÍNH-TỪ.— (Bạn) thân — sơ — tốt — xấu.

ĐỘNG-TỪ.— Chọn (bạn) — Ngồi cạnh — Giúp-đỡ — Xa-lánh — Bắt-chước.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chọn bạn mà chơi.

— Học thầy không tày học bạn.

I.— HỌC-TRÒ MỚI

Trông người Hạnh, cái gì cũng mới. Trên đầu, tóc mới cắt, chải mượt. Cái áo sơ-mi mới may trắng tinh. Cái quần cộc mới là (ủ) còn nguyên nếp gập. Đến đôi dép da cũng hình như mới mua ở tiệm ra.

Từ lúc vào lớp, Hạnh chỉ dám nhìn chúng tôi có một lượt. Sau đó, anh vợ-vần nhìn tránh treo trên tường. Coi bộ Hạnh rút-rát làm thì phải. Học-trò mới, ai mà chả thế!

Theo TIÊN-ĐÁM

PHÁT-ÂM.— Rút-rát — sơ-mi — dép da — vợ-vần.



TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

I.— Lớp em có năm chục.... Trong số này có.... và.... Cô giáo khen-thưởng những học-sinh.... và....



II.— Ba là... thân của em. Có thường bảo: «Ta nên.... những bạn tốt và xa lánh những bạn.... Anh em bạn phải.... lẫn nhau».



TẬP VIẾT

Chữ u, kiểu thường lớn, nửa nhỏ.
Tiếng ứng-dụng 1) u, ừ.
2) u, ừ.

HỌC THUỘC LÒNG

小孩的謎
LỜI BÉ

今年上七歲了
Năm nay lên bảy tuổi rồi,
Bé không làm nũng, biếng-lười như xưa!

多壞性永不犯
Bao nhiêu tật xấu, xin chữa,
Bé không ngủ muộn, dậy trưa, vòì quạ...

下午回來幫助
Chiều về đỡ mẹ, giúp cha,
Học xong bài-vở rồi là đi chơi.

今年我攻不練
Năm nay Bé quyết không lười,
Có chăm-chỉ học, mọi người mới khen!

王天香
THÀNH-THIÊN-HƯƠNG

PHÁT-ÂM.— Làm nũng — dậy trưa — chăm-chỉ — biếng-lười.



CHÍNH-TẢ

I.— LỚP EM

Lớp em có năm chục học-sinh. Trong số này có mười nữ-sinh. Còn đều là nam-sinh. Anh Ba là học-sinh chăm-chỉ và ngoan-ngoãn nhất lớp. Ai cũng yêu anh Ba.



II.— LỜI BÉ

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:

« Năm nay vòì quạ. »

II.— NGƯỜI BẠN TỐT

樂 三巴少歲初最小班裏三極甚快
Ba ít tuổi và nhỏ nhất lớp. Ba rất mực vui-
vẻ. Cứ coi miệng anh cười luôn thì biết.

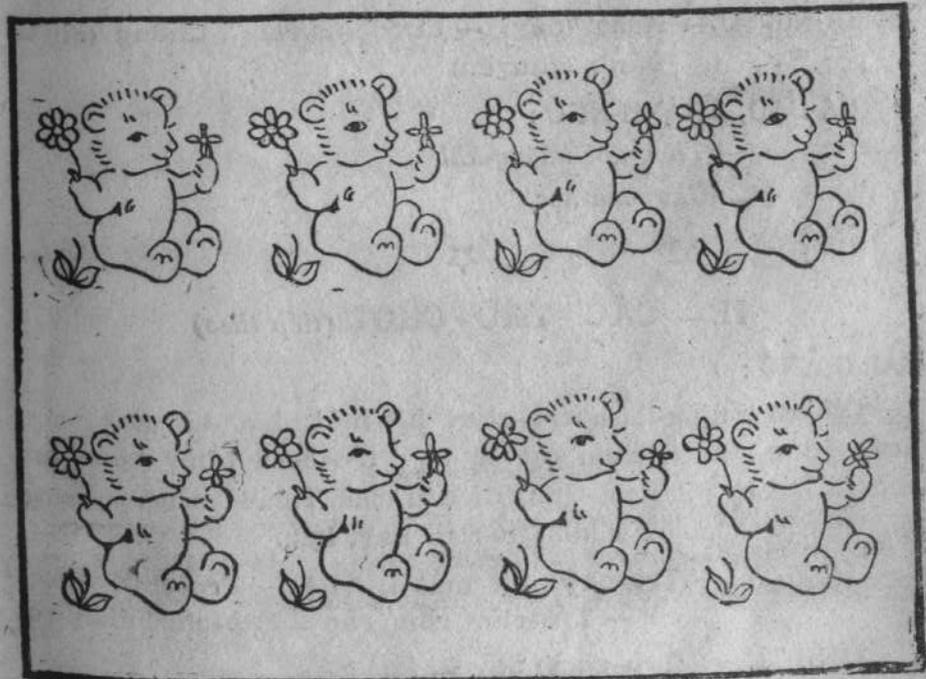
少學他好
Trong lớp, Ba chăm-chú nghe thầy giảng.
Anh học rất giỏi, Anh lại hay giúp đỡ bạn bè.

什麼他刻刻給借
Ai không hiểu toán, anh sẽ chỉ giùm. Bạn bè thiếu
gi, anh cho mượn ngay. Tất cả lớp, ai cũng mến

女胡, 真時, 家, 我, 們
anh. Cô giáo thường khuyên chúng em nên bắt
chước Ba vì Ba là người bạn tốt...

PHÁT-ÂM.— Giúp-đỡ—chăm-chỉ—rất giỏi—chỉ giùm—bắt chước.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Thoạt trông 8 con gấu này, ai cũng bảo là giống nhau. Vậy mà chỉ có 2 con thật giống nhau thôi. Em hãy tìm xem là 2 con nào ?

NGŨ-VỤNG

I.— CÁC TRÒ-CHƠI

BÀI GIẢNG :

Sân trường trong giờ chơi thật là ồn-ào! Chỗ này, mấy em trai đang cưỡi ngựa gỗ, bắn bi. Chỗ kia, các em gái nhảy dây chông nự, đánh chuyền. Cảnh sân trường vui-vẻ quá! Thầy-giáo thường bảo: «Tuy chơi mà ta vẫn học được nhiều điều có ích.»

DANH-TỪ.— Giờ chơi — Sân trường — Ngựa gỗ — Bi (Đạn) — Dây.

TÍNH-TỪ.— (Sân trường) ồn-ào — vui-vẻ.

ĐỘNG-TỪ.— Nhảy (dây) — Cưỡi (ngựa) — Chông (nự) — Đánh (chuyền)

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Thay-đổi không-khí,

— Chơi mà học.



II.— CÁC TRÒ-CHƠI (tiếp theo)

BÀI GIẢNG :

Các em trai ưa-thích trò-chơi bịt mắt, bắt dê, cướp cờ; hoặc rờng rần. Các em gái lại ưa : trò-chơi nhảy vô, đánh chuyền. Riêng Dũng ưa-thích đá cầu nhất. Thành-thoảng, thầy-giáo lại dạy cho chúng em những trò-chơi hay, lạ....

DANH-TỪ.— Trò-chơi bịt mắt bắt dê — Trò-chơi cướp cờ — Trò-chơi rờng rần — Trò-chơi nhảy vô.

TÍNH-TỪ.— (Trò-chơi) hay — lạ.

ĐỘNG-TỪ.— Ưa-thích — Đá (cầu).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Ở chọn nơi, chơi chọn bạn

— Vui chơi, ca múa.

TẬP ĐỌC

下課時間外出遊戲

I.— GIỜ RA CHƠI

Sân trường lúc này thật là ồn-ào, vui-vẻ. Chỗ này vài em bắn bi. Chỗ kia mấy em đá cầu. Trên hè, các em gái đánh chuyền. Dưới góc bàng, vài ba anh lớn xúm lại cùng nhau kể chuyện vui. Thành-thoảng họ lại phá lên cười. Tiếng cười nói, la-hét thật inh tai!

Cuộc chơi đang vui thì «tùng, tùng, tùng» ba tiếng trống báo hiệu giờ-chơi đã hết. Học sinh lại xếp hàng vào lớp học.

PHÁT-ÂM.— Sân trường — thành-thoảng — trống — học-sinh.



TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

I.— Trong giờ chơi thật là ồn-ào! Chỗ này mấy em trai cưỡi Đàng kia mấy em gái nhảy Các em nô-đua lắm.



II.— Giữa giờ học có để trẻ em giải-trí. Học-sinh nô-đua ở Có nhiều thứ như : bắn bi, đánh chuyền. Các em gái nhảy dây hơn cả.



TẬP VIẾT

Chữ U kiểu thường lớn, nửa nhỏ.

Tiếng ứng-dụng 1) U, Uí.

2) U, Uu.

HỌC THUỘC LÒNG

跳绳

NHẢY DÂY

兩個小孩，各持兩頭，
 Hai em cầm hai đầu dây,
 一個小孩站中間，轉正繩，
 Một em đứng giữa, nhảy quay, nhảy cuồng
 繩上繩下，這時氣不停，
 Nhảy lên, nhảy xuống luôn luôn,
 繩兒轉得很快，
 Sợi dây quay tít, thườn-thuôn chân dài...
 初時，她還數，
 Trước em còn đếm một, hai,
 後來，她數到二十，
 Sau em đếm tới một vài chục dây.
 跳得久，心厚，腳立地，
 Nhảy lâu cường căng, vương tay,
 我不是跳繩，跳朋友來，
 Em thôi, thì bạn lại nhảy, nhảy liền.
 跳來跳去，繩兒不停，
 Nhảy đi, nhảy lại liền-miền..

MAI XUÂN-THU

PHÁT-ÂM.— Nhảy quay — nhảy cuồng — thườn-thuôn — liền-miền.



CHÍNH-TẢ

下課時間遊戲

學校操場
 Sân trường trong giờ ra chơi thật là ồn-ào! Chỗ này,
 幾位同學正在玩耍，
 mấy em đang chơi đùa, bạn bè. Chỗ kia, các em gái
 們正在跳绳，
 nhảy dây, chông nũ, đánh chuyền. Cảnh sân trường thật
 là vui-vẻ quá!

II.— NHẢY DÂY

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:
 « Hai em chân dài ».

TẬP ĐỌC

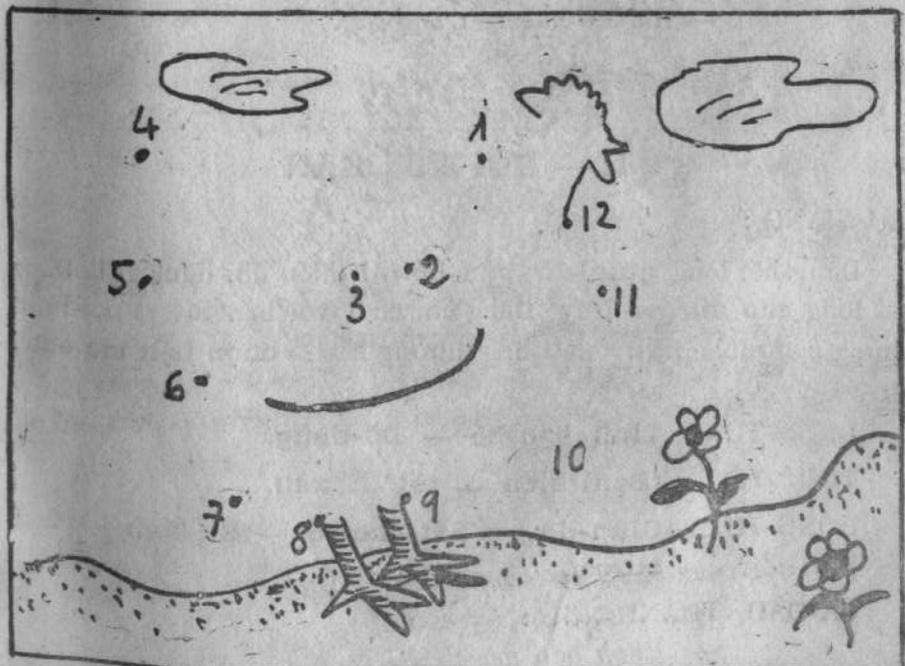
II.— CHƠI QUAY (vụ)

Thầy đi đến gốc bàng. Ở đây, ba học sinh đang chơi quay. Thầy bảo : « Các con đưa quay cho thầy xem ». Rồi Thầy giơ con quay lên bảo : « Các con nhìn xem cái đỉnh này có nhọn không ? Các con bỏ con quay xuống, nếu nó bắn lên đầu, lên mắt thì nguy-hiểm lắm ! Nhiều học-sinh bị mù mắt, lũng đầu cũng vì chơi quay đấy ! Vậy từ nay, các con không nên chơi trò-chơi nguy-hiểm này nữa nhé ! »

Mọi người cùng đáp : « Vâng ạ ! » thật to.

PHÁT-ÂM.— Trò chơi — nguy-hiểm — nhé.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Con gì đây ? — Các em nối từ số 1 đến số 12 sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— ĐỐI VỚI THẦY

BÀI GIẢNG :

Ở trường, Dũng là một học-sinh ngoan - ngoan và chăm-chỉ. Dũng tôn-trọng kỷ-luật của nhà trường. Em kính - trọng các thầy các cô và vâng lời ông Hiệu-trưởng. Em biết ơn những người dạy-dỗ em. Tình thầy-trò của Dũng thật là thâm-thiết.

- DANH-TỪ.— Bồn-phận — Tình thầy-trò — Kỷ-luật.
- TÍNH-TỪ.— (Học-trò) ngoan-ngoãn — chăm-chỉ
- ĐỘNG-TỪ.— Kính - trọng (thầy) — Vâng lời (thầy) — Biết ơn (thầy).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Kính thầy, yêu bạn
- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.



II.— ĐỐI VỚI BẠN

BÀI GIẢNG :

Dũng hết lòng giúp-đỡ bạn-bè. Ai thiếu đồ - dùng gì là Dũng vui lòng cho mượn ngay. Dũng chỉ chơi với bạn tốt và xa-lánh những người bạn xấu. Cha Dũng thường bảo : « chọn bạn mà chơi thì mới có lợi.

- DANH-TỪ.— Tình bạn-bè — Đồ-dùng.
- TÍNH-TỪ.— (Bạn) hiền — tốt — xấu.
- ĐỘNG-TỪ.— Giúp-đỡ — Bất chước — Xa-lánh — Cho mượn.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Chọn bạn mà chơi
- Sẻ cơm, nhường áo.

I.— THẦY GIÁO CŨ

Dũng nằm yên-lặng nghe. Ba Dũng nói tiếp : « Con ạ! Cụ giáo Kha là người ba yêu và chịu ơn nhiều nhất. Ba không bao giờ quên được những lời khuyên-răn của cụ. Ba còn nhớ cả những khi cụ quở-mắng làm cho ba phải khóc. Ba hãy còn nhìn thấy rõ những lúc cụ vào lớp. Cụ đề cặp xuống bàn, treo mũ lên mắc rồi ngồi vào ghế. Cụ là người cẩn-thận, chịu khó và hết lòng với học-sinh... »

Theo HÀ-MAI-ANH

PHÁT-ÂM.— Ba — chịu ơn — quở — treo mũ — chịu khó.



TẬP LÀM VĂN

TẬP DIỄN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

I.— Đánh quay là trò-chơi rất Vì vậy thầy thường khuyên đừng nên chơi. Ai cũng thầy. Học-sinh thầy để tỏ lòng biết ơn thầy.



II.— là người hiểu biết hơn ta. Thầy ta điều gì là mong cho ta hay. Thầy khuyên ta nên chọn mà chơi. Ta người xấu và gần người tốt



TẬP VIẾT

Chữ t kiêu thường lớn nửa khổ.

- Tiếng ứng-dụng. (1) t, tú.
- (2) t, tưu.

HỌC THUỘC LÒNG

TÌNH THẦY-TRÒ

Chúng em, một lũ học-trò,
 Được thầy săn-sóc, chăm-lo, luyện-rèn...
 Trò nào chăm-chỉ thầy khen,
 Trò nào lười-biếng, thầy khuyên lẫn-lẫn.
 Chúng em học-tập chuyên-cần,
 Nhỏ còn thơ-dại, lớn dần phải khôn.
 Chúng em, tuy tuổi còn non,
 Nhưng ai cũng hết lòng tôn-kính thầy.

HỒNG-CHÁU

PHÁT-ÂM.— Săn-sóc — luyện-rèn — chuyên-cần — thơ-dại.



CHÍNH-TẢ

I.— Ở TRƯỜNG - HỌC

Đến trường các em phải tuân theo kỷ-luật. Trong lớp, các em chăm-chỉ học-hành. Các em tỏ ra ngoan-ngoại với thầy-giáo, cô-giáo Ngoài ra, các em còn kính-trọng và vâng lời ông Hiệu-trưởng.



II.— TÌNH THẦY-TRÒ

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :
 « Lớp em lẫn-lẫn ».

II.— BẠN CỦA DŨNG

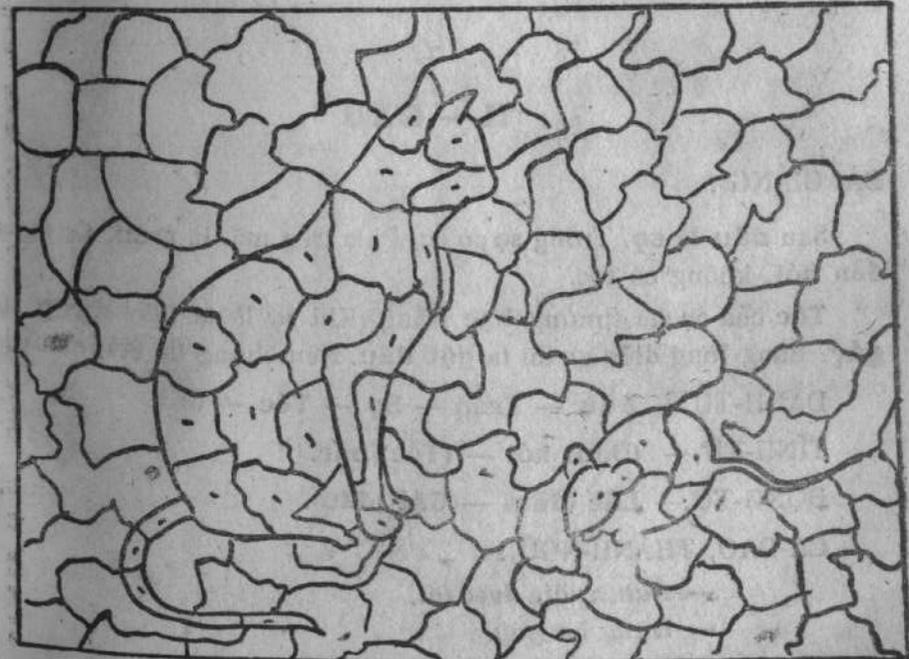
Dũng có ba người bạn thân là : Long, Lân và Tiên.

Long ngồi bàn đầu. Long thường mặc bộ quần áo đen. Năm nay Long mới lên tám tuổi nhưng khỏe-mạnh hơn Dũng. Tính Long vui-vẻ nên mọi người đều mến. Ngồi cạnh Dũng là Lân. Anh chàng này có vẻ gầy ốm, nhưng lại hay làm dáng !

Đầu bàn nhì là Tiên, vóc người nhỏ bé hơn cả. Ai cũng phải bật cười vì cái tật hay nháy mắt của Tiên.

PHÁT-ÂM.— Quần-áo — rất tử-lẽ — làm dáng — bật cười.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Hai con vật gì đây ? Hãy tô màu vào những ô có chấm sẽ rõ.

TUẦN - LỄ THỨ 5

TẬP ĐỌC

NGŨ-VỤNG

I.— THÂN-THỀ

BÀI GIẢNG :

Thân-thề người ta gồm có : **đầu**, **minh** và **tứ-chi**. Đứng trước mình có **ngực** và **bụng**. Phía sau là **lưng**. Ngày nào Nam cũng **luyện-tập** thân-thề. Vì thế **ngực** anh **nở**, **bụng** anh **thon**. Trẻ anh rất **khỏe-mạnh**.

DANH-TỪ.— **Đầu** — **Minh** — **Tứ-chi** — **Ngực** — **Bụng**
Lưng.

TÍNH-TỪ.— (**Thân-thề**) **khỏe-mạnh** — (**Ngực**) **nở**.

ĐỘNG-TỪ.— **Luyện-tập** (**thân-thề**).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— *Lưng cánh phản.*

— *Ngực nở, bụng thon.*



II.— ĐẦU

BÀI GIẢNG :

Sau **đầu** là **sọ**. Trong **sọ** có **óc**. Phía trên mặt là **trán**. Có **ngón đầu** **hói**, không có **tóc**.

Tóc của cụ già thường **bạc trắng**. Khi **sọ** là ta thấy **dựng tóc** **gáy**. Bằng lòng điều gì thì ta **gật đầu**. Nếu không thì ta **lắc đầu**.

DANH-TỪ.— **Đầu** — **Trán** — **Sọ** — **Tóc** — **Gáy**.

TÍNH-TỪ.— (**Đầu**) **hói** — (**Tóc**) **bạc**.

ĐỘNG-TỪ.— **Lắc** (**đầu**) — **Gật** (**đầu**).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— *Đầu xúi, dưới lọt.*

— *Dựng tóc gáy.*

I.— THÂN-THỀ KHỎE-MẠNH

Nam chạy hết một vòng sân. Bài **thề-dục** buổi sáng, anh đã **tập xong**. **Mồ-hôi** chảy **nhễ-nhãi**. Nam vào nhà, đứng trước **gương**. Anh nghiêng mình để **ngắm** **tấm lưng** **cánh phản** và **bộ ngực** **nở-nang**. Anh **nắm chặt** tay lại. Những **bắp thịt** nổi lên **cuồn-cuộn**.

Nhờ **dày công** **luyện-tập**, nên **thân-thề** anh mới **được** **khỏe-mạnh** như thế ! Nam **nở nụ** **cười sung-sướng** !

PHÁT-ÂM.— *Vòng sân — nhễ-nhãi — cuồn-cuộn — sung-sướng.*



TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

I.— Trong giờ **quan-sát**, thầy chỉ cho **học-sinh** **biết** :
gồm có **đầu**, **minh** và **tứ-chi**. Đứng trước mình có và
..... **Phía sau** mình là



II.— **Phía sau** **đầu** là **Trên** **đầu** có **Phía trên**
mặt là **Sau** **mặt** là **Các cụ già** có **tóc**



TẬP VIẾT

Chữ **n** kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) **n**, **núi**.

2) **n**, **nút**.

HỌC THUỘC LÒNG

BÀ EM

Bà em, tuổi ngoại bảy mươi,
 Da mồi, má hóp, mắt thờ lem-nhem.
 Tháng ngày, tóc lại bạc thêm,
 Lưng còng chống gậy như tiên giáng-trần.
 Hai hàm, rụng hết cả răng,
 Yêu em, bà kể chuyện thần, chuyện tiên.
 Bà khuyên em rất dịu-hiền,
 Vì em ngoan-ngoãn, bà khen nhất nhà !

THANH-ĐÀI

PHÁT-ÂM.— Lem-nhem — giáng-trần — ngoan-ngoãn — dịu-hiền



CHÍNH-TẢ

I.— THÂN-THỂ

Thân-thể người ta gồm có : đầu, mình và tứ-chỉ. Đứng trước mình là ngực và bụng. Phía sau là lưng. Ta phải luyện-tập thân-thể để được khỏe-mạnh luôn luôn.



II.— BÀ EM

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :

« Bà em giáng-trần ».

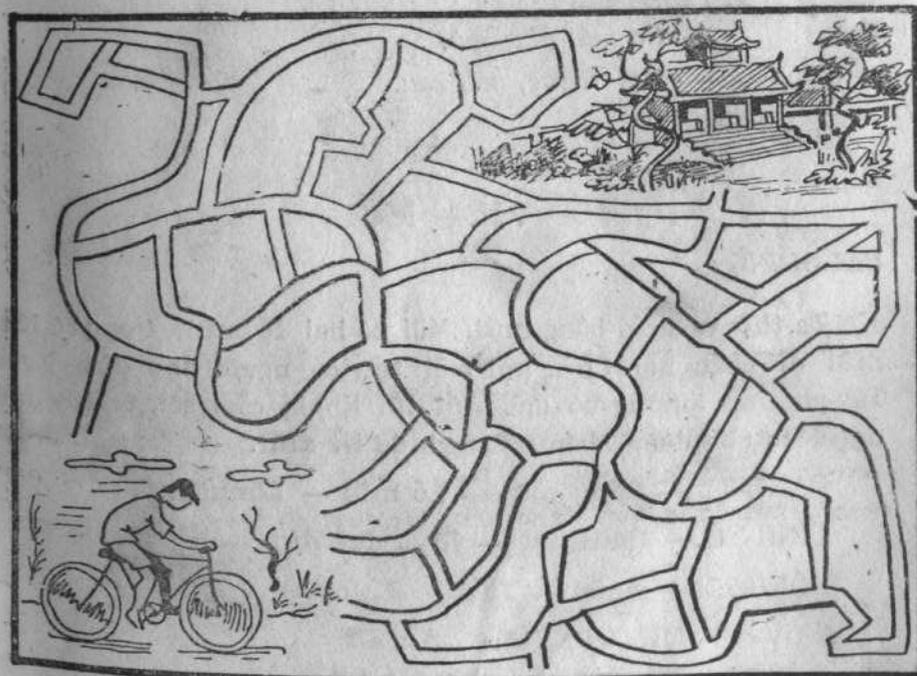
TẬP ĐỌC

II.— ÔNG EM

Ông em năm nay đã già. Tóc người bạc trắng. Da trán nhăn-nheo. Trông vậy mà ông em còn khỏe lắm. Khi đi, người chưa phải chống gậy. Ở nhà, người dạy em tập đọc, làm tính. Tuần nào em học khá, người thưởng cho em nhiều kẹo. Tối đến, người kể chuyện cổ-tích cho chúng em nghe. Đi chơi đâu người cũng dắt em theo. Em yêu ông em lắm !

PHÁT-ÂM.— Già — kể chuyện cổ-tích — dắt — chống gậy.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Em này muốn đến chùa. Vậy các em chỉ lối gần nhất cho em bé này nhé.

NGŨ-VỤNG

I.— MẮT

BÀI GIẢNG:

Phía ngoài mắt có mí mắt, lông mày và lông mi. Trong mắt có lòng trắng, lòng đen. Ở giữa là con ngươi. Người không trông thấy gì là người mù. Bị hỏng một mắt là người chột. Khi ngủ, nhắm mắt. Tay bần không nên dụi vào mắt.

DANH-TỪ.— Mí mắt — Lông mi — Lông mày — Lòng (tròng) đen — Lòng trắng — Con ngươi.

TÍNH-TỪ.— (Người) mù — chột.

ĐỘNG-TỪ.— Nhắm (mắt) — Dụi (mắt)

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Có mắt như mù.

— Mắt trước, mắt sau.



II.— MŨI

BÀI GIẢNG :

Ta thở và ngửi bằng mũi. Mũi có hai lỗ mũi, trong có lông mũi để chặn bụi. Có người mũi tẹt, có người dọc dừa. Người Tây-phương thường có mũi mũi lõ. Khi bị cảm sốt, ta thấy mũi ngạt. Ta nên dùng khăn tay sạch để hỉ mũi.

DANH-TỪ.— Sống mũi — Lỗ mũi — Lông mũi.

TÍNH-TỪ.— (Mũi) tẹt — lõ — dọc dừa — ngạt.

ĐỘNG-TỪ.— Ngửi — Thở — Hỉ (mũi)

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Thở-lò mũi xanh

— Xỏ chân lỗ mũi

TẬP ĐỌC

I.— BÉ LIÊN

Năm nay, Liên mới lên sáu. Liên là em gái của Dũng. Vóc người Liên mảnh-dẻ. Da trắng như trứng gà bóc. Đẹp nhất là đôi mắt. Cô giáo lớp Năm thường bảo: « Lông mày của Liên đúng là lông mày lá liễu. » Đôi mắt bồ câu đen lay-láy. Mỗi khi Liên cười thì một bên má lúm đồng-tiền, trông lại càng xinh. Vì thế các bạn ai cũng mến Liên.

PHÁT-ÂM.— Lay-láy — mảnh-dẻ — lá liễu — xinh.



TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG DÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

I.— Chúng ta có để trông. Trong mắt có lòng đen và Người không nhìn thấy mọi vật. Tay bần không nên vào mắt. Ta phải giữ mắt cho



II.— Nhờ có ta mới thở được. Mũi có và hai lỗ mũi. Đẹp nhất là mũi Khi mũi bị ta phải hỉ mũi bằng khăn mũi xoa sạch.



TẬP VIẾT

Chữ *m* kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) *m, mú.*

2) *m, mít.*

HỌC THUỘC LÒNG

CHÉP BÀI

Chép bài, ngồi thật là ngay,
 Đầu hơi cúi xuống, hai tay trên bàn.
 Khế đưa từng nét, từng hàng,
 Chữ em viết đẹp, rõ-ràng dễ xem.
 Chăm rồi, cô lại khen em,
 Và cho tám điểm, em đem về nhà.
 Hết khoe má, lại khoe ba,
 Học chăm, viết đẹp, ai mà chả yêu !

BÉ LOAN

PHÁT-ÂM. — Cúi xuống — rõ-ràng — khoe — học chăm — viết đẹp.



CHÍNH-TẢ

I.— NGƯỜI MÙ

Sáng nay đi học, Dũng gặp một người mù. Mắt họ mở to nhưng lòng đen đục lờ. Họ không trông thấy gì. Họ phải dùng gậy để dò lối đi. Đến ngã-tur, họ đứng lại, chưa dám sang đường. Dũng vội chạy đến, dắt người mù qua đường...



II.— CHÉP BÀI

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :

« Chép bài dễ xem ».

TẬP ĐỌC

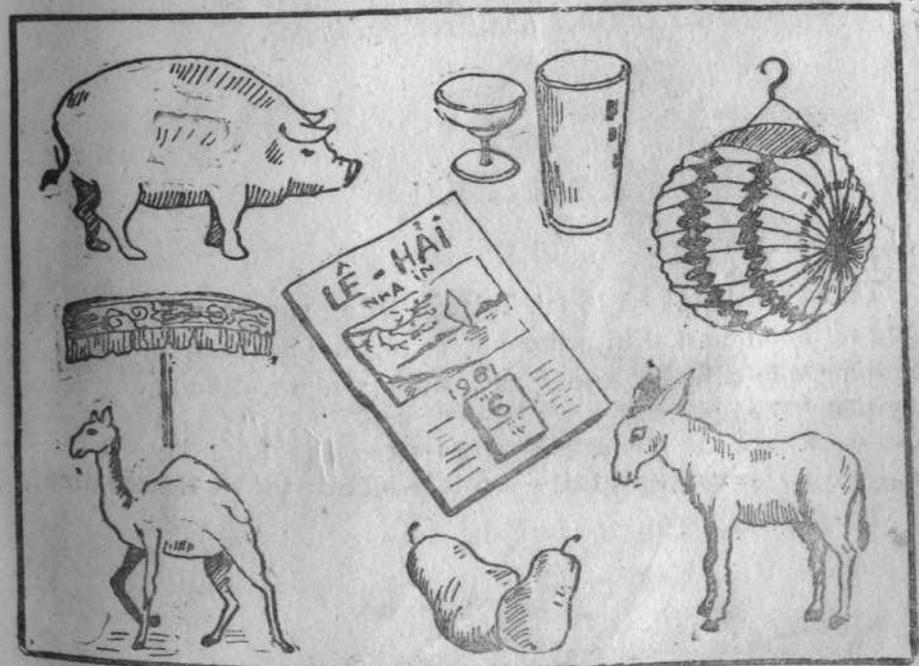
II.— DŨNG

Chỉ nhìn qua vẻ mặt của Dũng cũng biết ngay là em rất thông-minh. Khuôn mặt của Dũng tròn tròn Trên đầu, tóc cắt ngắn và gọn. Do đó, vầng trán đã cao lại rộng thêm Cặp mắt của Dũng đen láy và luôn mở rộng. Cái mũi dọc-dừa tuyệt xinh. Khi cười, cặp môi hồng để lộ hai hàm răng trắng nõn.

Tuy học giỏi nhưng không bao giờ Dũng khoe-khoang.

PHÁT-ÂM.— Dọc-dừa — tuyệt xinh — mở rộng — khoe-khoang.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên tám hình trên đều bắt đầu bằng chữ L. Em thử đọc xem.

NGŨ-VỤNG

1.— MỒM

BÀI GIẢNG :

Trong miệng có răng và lưỡi. Phía ngoài là môi. Hai bên là mép. Nếu răng rụng hết thì mồm bị móm. Có người mồm rộng nên khi cười để lộ hai hàm răng. Muốn cho đỡ-ăn dễ tiêu, khi ăn ta phải nhai cho kỹ.

DANH-TỪ.— Miệng — Môi — Mép — Răng — Lưỡi.

TÍNH-TỪ.— (Mồm) rộng — móm.

ĐỘNG-TỪ.— Nhai — Ăn — Cười.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mồm loa, mép giải.

— Ăn phải nhai, nói phải nghĩ.



II.— TAI

BÀI GIẢNG :

Tai có vành tai và lỗ tai. Tai của Dững vừa to, vừa vênh ra trông rất buồn cười. Khi nghe không rõ, ta phải lắng tai. Không nên dùng que cứng dè ngoáy tai. Những người điếc không nghe thấy tiếng gì cả !

DANH-TỪ.— Vành tai — Lỗ tai — Ráy tai — Người điếc.

TÍNH-TỪ.— (Tai) to — vênh.

ĐỘNG-TỪ.— Nghe — Lắng (tai) — Ngoáy (tai).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Tai to, mặt lớn

— Mũ ni che tai.

I.— ĐÁNH RĂNG

Sáng dậy, tập thể-dục xong, Dững đi đánh răng. Dững dùng bàn chải lấy thuốc rồi há miệng ra. Em chải lên, chải xuống, chải hết phía trong lại đến phía ngoài. Mùi thuốc thơm thơm, cay cay ngấm vào lưỡi. Bọt trắng xanh nổi lên, dính cả ra mép, ra môi. Dững lấy nước trong súc miệng rồi nhổ xuống đường mương.

Bây giờ Dững đã có hai hàm răng trắng bóng rất xinh.

PHÁT-ÂM.— Thề-dục — bàn chải — thơm thơm — cay cay.



TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẢNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

Trong có răng và Phía ngoài có môi, hai bên là Các cụ già răng rụng hết nên mồm bị Khi ăn ta phải cho kỹ.



II.— Tai có và lỗ tai. Khi nghe không rõ, ta phải Muốn khỏi bị điếc khi lấy ta không nên dùng que cứng dè ngoáy tai.



TẬP VIẾT

Chữ Ồ kiểu thường, lớn nửa khổ

Tiếng ứng dụng: 1.) Ồ — vui

2.) Ồ — vịt

HỌC THUỘC LÒNG

SÚN CƯỜI

Sún về, Sún nhớ anh chẳng ?
 Ở đây, anh nhớ hàm răng Sún cười...
 Hôm qua, răng Sún có mưòi,
 Sáng nay đếm lại Sún thời mất hai.
 Sao mà xấu thế con trai!
 Kẹo cứ ăn hoài, răng lại sún thêm.
 Từ nay Sún chớ vùi tiền,
 Chớ rề mồm khóc, xúi em đòi quà!

QUỐC-MỸ

PHÁT-ÂM.— Sún — hàm răng — xấu — con trai — xúi.

CHÍNH-TẢ

I.— BÀ NỘI CỦA DŨNG

Bà nội của Dũng đã già rồi. Hai hàm răng đều rụng hết.
 Vì thế nên mồm bà móm-mém. Mỗi khi ăn trầu, bà phải
 dùng cối để giã. Bà định đi trồng hai hàm răng giả.

II.— SÚN CƯỜI

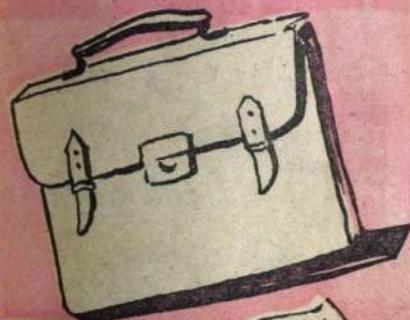
Viết bốn câu cuối bài học thuộc lòng :
 « Sao mà xấu thế đòi quà ! »



Nữ-sinh



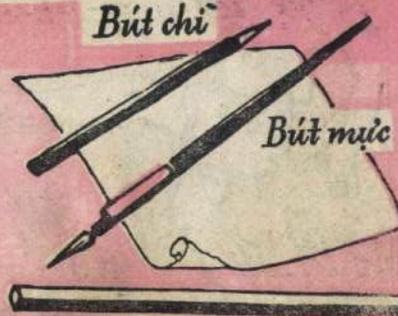
Nam-sinh



Cặp



Sách



Bút chì

Bút mực

Thước



Mực

Tay



Cưỡi ngựa gỗ



Đá cầu



Bắn bi



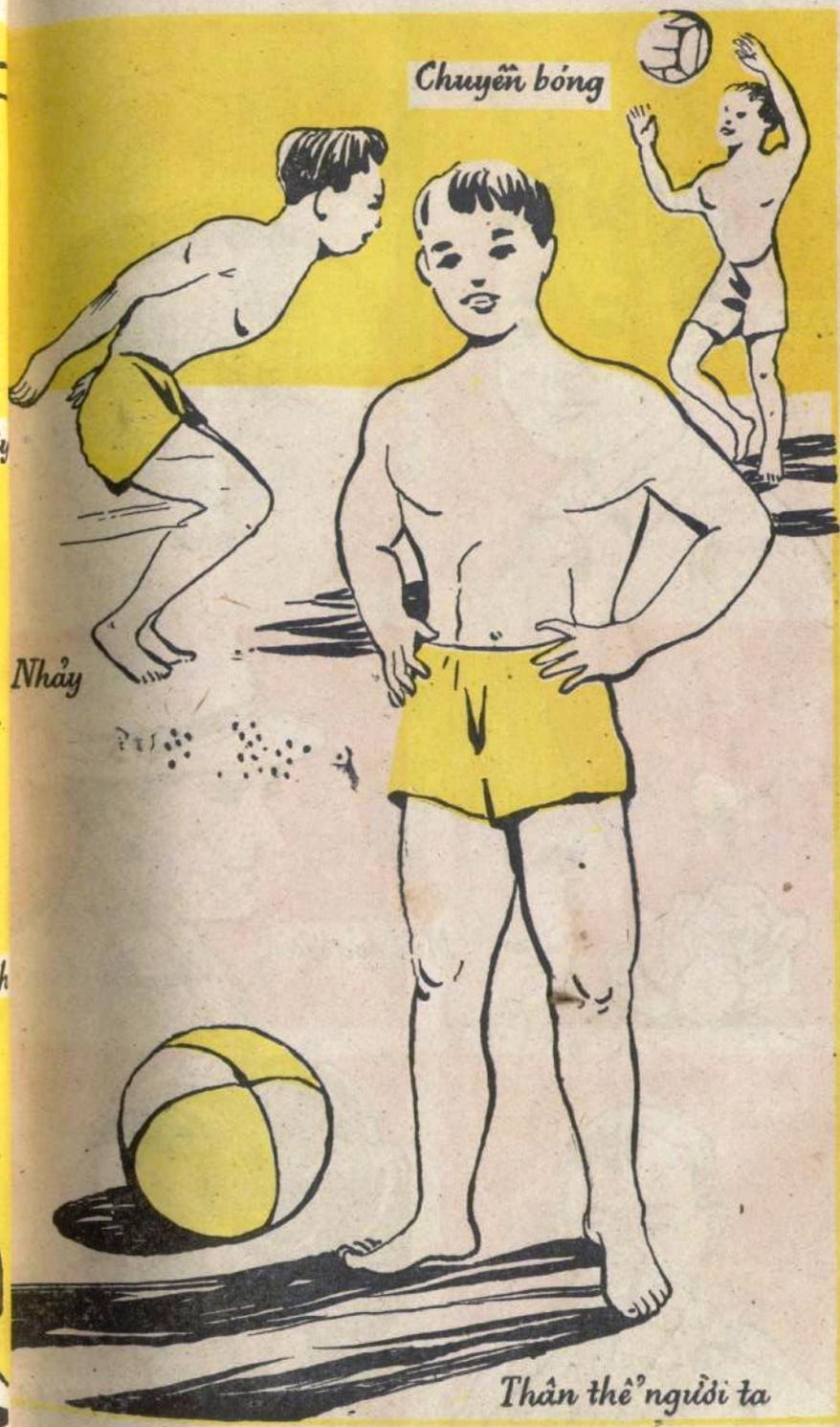
Nhảy dây



Đánh giải gianh



Đánh chuyền



Chuyên bóng

Nhảy

Thân thể người ta



Đầu



Mắt



Ngũi

Mũi đọc đĩa



Hi mũi



Mũi t

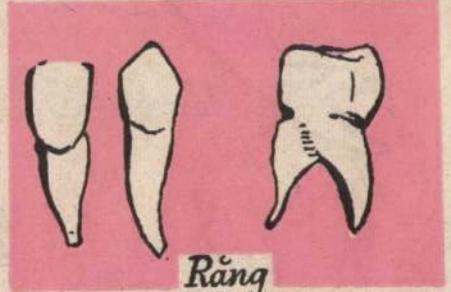


Mồm

Răng



Lưỡi



Răng



Tai



Lắng tai



Lấy ráy tai



Tay

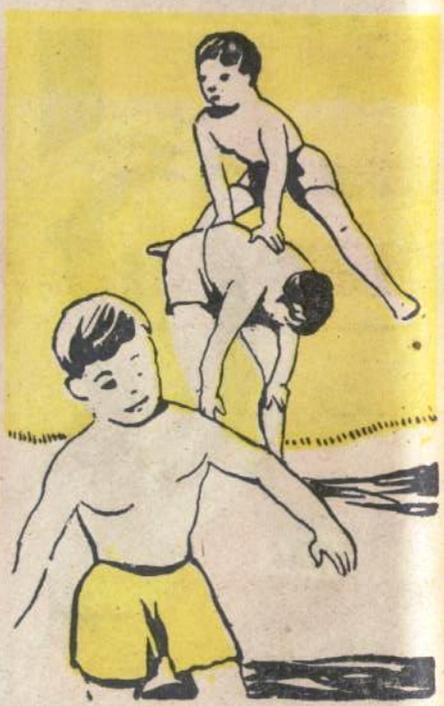


Chân



Lông bàn tay

Mu bàn tay



Tắm



Cáo

Chậu

Khăn mặt

Xà bông



Hồ tắm



Giương



Lược



Chải



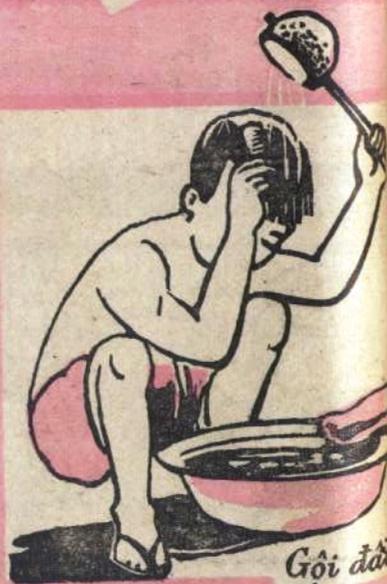
Chải tóc



Bàn chải và Kem đánh răng



Đánh răng



Gội đầu

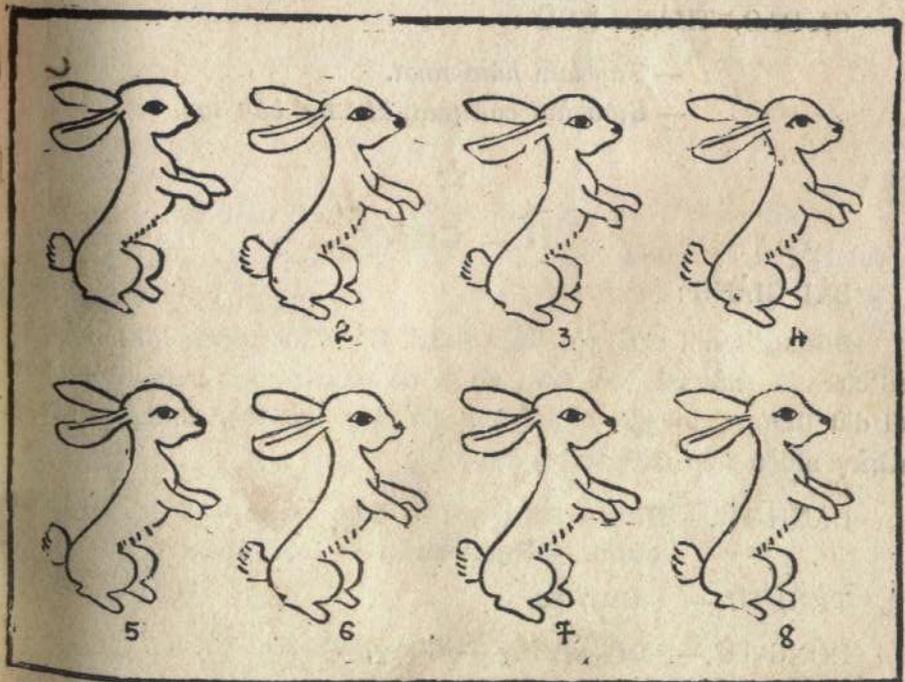
TẬP ĐỌC

II.— LẤY RÁY TAI

Dũng theo cha đến tiệm hớt tóc. Người thợ hớt tóc đang lấy ráy tai cho khách hàng. Ông ta lấy cái móc bằng đồng ngoáy và cạo trong lỗ tai. Thấy thế, Dũng sực nhớ lại lời khuyên của Cô giáo. Cô thường bảo rằng : « Các con chớ nên dùng vật gì cứng để ngoáy tai. Làm thế, màng tai sẽ bị thủng và thành ra điếc đấy...»

PHÁT-ÂM.— *Tiệm hớt tóc — ngoáy tai — khách hàng — ráy tai.*

GIẢI-TRÌ CUỐI TUẦN



Tám chú thỏ này giống nhau quá xá ! Nhưng nếu nhìn kỹ chỉ có 2 chú thật giống nhau ! Vậy hai chú ấy là hai chú nào ?

TUẦN-LỄ THỨ 8

TẬP ĐỌC

NGŨ-VỤNG

I.— TAY

BÀI GIẢNG :

Vai nối cánh tay với mình. Giữa cánh tay là khuỷu tay rồi đến cổ tay. Mỗi bàn tay có năm ngón tay. Nhiều người có ngón tay búp măng rất đẹp. Nhờ hai bàn tay khéo-léo, Dũng cầm bút, cầm dao, cầm kéo, làm đủ mọi việc.

DANH-TỪ.— Vai — Cánh tay — Khuỷu tay — Cổ tay — Bàn tay — Ngón tay.

TÍNH-TỪ.— (Ngón tay) búp măng — (Bàn tay) khéo-léo.

ĐỘNG-TỪ.— Cầm — Múa.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Tay làm hàm nhai.
- Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay.



II.— CHÂN

BÀI GIẢNG :

Đầu gối nối đùi với bắp chân. Chỗ đầu xương lồi lên ở gần cổ chân là mắt cá. Mỗi bàn chân có năm ngón chân. Gót chân đi đất thường bị nứt-nẻ. Trong giờ tập thể-dục, chúng ta chạy nhẩy nhiều nên đùi to và khỏe.

DANH-TỪ.— Đùi — Đầu gối — Bắp chân — Mắt cá — Bàn chân — Ngón chân — Gót chân.

TÍNH-TỪ.— (Đùi) to.

ĐỘNG-TỪ.— Đi — Nhảy — Chạy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Bụng đói, đầu gối phải bò.
- Chân cứng, đá mềm.

I.— BÁC THỢ RÈN

Sáng nay, Dũng lại nhà bác thợ rèn để lấy dao cho mẹ. Từ đằng xa, em đã nghe tiếng «chát-chát». Tới nơi Dũng thấy bác Tư đang làm việc. Bác cởi trần, mặc một cái quần cộc đen. Tay trái, bác cầm kìm dài, cặp thanh sắt nung đỏ, đặt lên đe. Tay phải, bác cầm búa đập mạnh xuống thanh sắt. Mỗi khi giơ búa, những bấp thịch ở cánh tay bác lại nổi lên.

Đứng xem bác làm việc mãi mà Dũng không thấy chán mắt !

PHÁT-ÂM.— Thợ rèn — chát-chát — thanh sắt — giơ búa.



TẬP LÀM VĂN

TẬP ĐIỀN CÂU BẰNG TIẾNG ĐÃ HỌC Ở NGŨ-VỤNG

I.— nối cánh tay với mình. Mỗi có năm ngón tay. Mẹ em đeo vòng ở Nhờ có chúng ta mới có thể có cánh tay vào được.



II.— Phía trên đầu gối là Phía dưới đầu gối Mỗi bàn chân có năm Ở cổ chân, có đầu xương lồi lên gọi là



TẬP VIẾT

Chữ p kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) p — núp.

2) p — túp.

HỌC THUỘC LÒNG

EM TÔI

Em tôi vừa mới lên ba,
 Tròn như hột mít, nước da trắng hồng.
 Mẹ tôi ôm bé vào lòng.
 Vuốt-ve hôn mái chưa xong hàng giờ!
 Tóc em óng-nuột như tơ,
 Chân tay mũm-mĩm : bài thơ tuyệt-vời.
 Em tôi ngoan-ngoãn nhất đời!
 Cả ngày chạy, nhảy, nói, cười bí-bô....

DUY-SIÊNG.

PHÁT-ÂM.— Vuốt-ve — óng-nuột — tuyệt-vời — ngoan-ngoãn — bí-bô



CHÍNH-TẢ

I.— BÀN TAY ĐẸP

Dũng cho bàn tay của mẹ Dũng là đẹp nhất! Chính bàn tay ấy đã bế-ẵm, nâng-niêu, vuốt-ve Dũng. Rồi bàn tay ấy còn nấu cơm cho Dũng ăn, may áo cho Dũng mặc nữa.



II.— EM TÔI

Viết bốn câu cuối bài học thuộc lòng :

« Tóc em. bí-bô ».

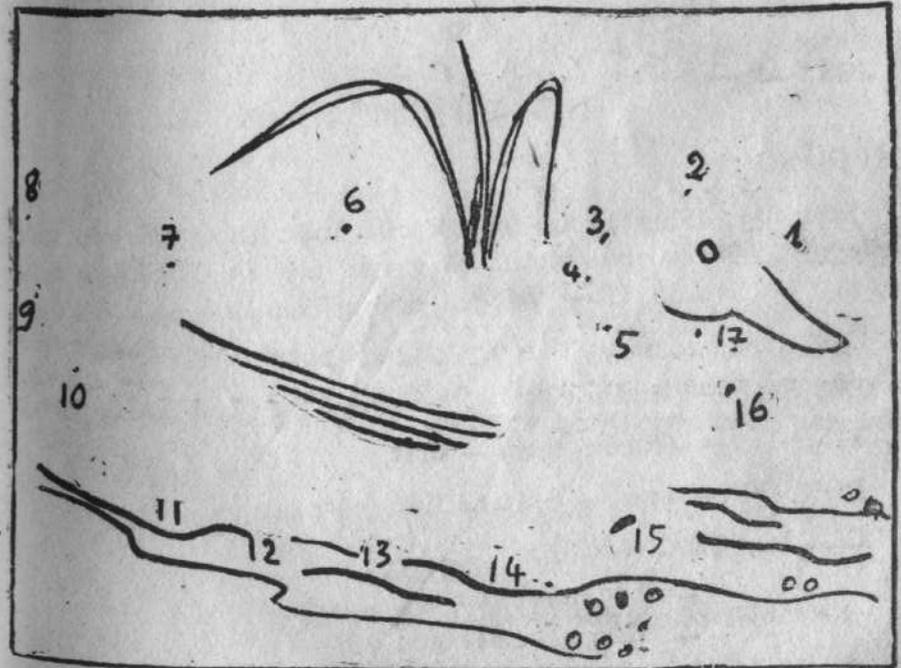
II.— TẬP BƠI (lội)

Chiều nào Dũng cũng theo anh đi bơi (lội). Thay quần-áo xong, hai anh em cùng nhảy xuống hồ tắm. Dũng nằm ngửa cõ, tay vươn, chân đạp mạnh. Nước bắn tung lên, bọt nước trắng xóa. Dũng chịu khó tập nên đã bơi được khá xa. Mực nước ở đây không sâu lắm! Dũng đứng mà nước chỉ lên tới nách.

Nửa giờ sau Dũng lên bờ. Tóc ướt, xoa xuống trán. Dũng lấy khăn lau thật khô rồi mới mặc quần-áo.

PHÁT-ÂM.— Ngửa cõ — trắng xóa — tóc xoa xuống trán.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Con gì bơi ở đây? Em hãy nối từ số 1 đến số 17 sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.- TẮM

BÀI GIẢNG :

Dùng lấy quần-áo vào trong buồng tắm. Ở đó đã có sẵn nước xà-phòng, khăn tắm. Ở miền quê, người ta thường tắm tại bờ ao, bờ giếng. Nước giếng trong chứ không đục như nước sông, nước ao. Đi tắm biển, Dững thích nhất là được bơi, lặn.

DANH-TỪ.— Nước — Xà-phòng (xà-bông) — Khăn tắm — Buồng tắm — Ao — Giếng.

TÍNH-TỪ.— (Nước) trong — đục.

ĐỘNG-TỪ.— Bơi — Lặn.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Ăn no, tắm mát,
- Ta về ta tắm ao ta.



II.- RỬA MẶT

BÀI GIẢNG :

Sáng dậy, Dững tập thể-dục rồi rửa mặt. Dùng lấy gáo múc nước lạnh đổ đầy chậu thau. Dùng rửa mặt rồi lấy khăn mặt lau thật kỹ. Sau đó, Dững xát xà-phòng vào khăn mặt để giặt cho sạch.

DANH-TỪ.— Khăn mặt — Nước — Chậu thau — Gáo (lon).

TÍNH-TỪ.— (Nước) lạnh — mát.

ĐỘNG-TỪ.— Lau — Giặt — Xát (xà-phòng).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Lấy nước làm sạch
- Rửa như mèo rửa mặt

I.— TẮM BIỂN

Buổi sáng hôm ấy, trời trong và mát. Dững theo thầy và các bạn đi tắm biển. Trên bãi rộng mênh-mông, vỏ hến, vỏ ốc nằm phơi trắng xóa. Từ ngoài khơi, những ngọn sóng bạc đầu gào thét, đuổi nhau, chạy xô vào bờ. Học-sinh như một đàn vịt, nhảy ùa xuống nước. Họ bơi-lội, reo cười, đùa-giỡn với làn nước mặn.

Dững thích quá ! Tắm hàng giờ mà vẫn chưa thấy mệt.

PHÁT-ÂM.— Trời trong — trắng xóa — reo cười — đùa-giỡn.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Mỗi tuần-lễ em tắm mấy lần ? — Em tắm ở đâu ? — Trong buồng tắm có gì ? — Tại miền quê, ta tắm ở đâu ? — Tại sao tắm ở ao phải cẩn-thận ?



II.— Em rửa mặt lúc nào ? — Em múc nước đổ vào đâu ? — Khăn mặt dùng để làm gì ? — Nước rửa mặt phải mực nao ? — Em giặt khăn mặt bằng gì cho sạch ?



TẬP VIẾT

Chữ ʀ kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) ʀ — ru.

2) ʀ — run.

HỌC THUỘC LÒNG

BUỔI SÁNG

Sáng ngày, dậy sớm, ra sân,
 Vươn vai, vận-động tay chân một hồi.
 Tới khi nhom-nhóp mồ-hôi,
 Thì em tập thở, theo lời thầy khuyên...
 Sáu giờ, chuông đã nổi lên,
 Sẵn ly nước sạch, em liền đánh răng.
 Gọi đầu, lau mặt, rửa chân.
 Người em sạch nồn, áo-quần thơm tho.

BẢO-VẤN

PHÁT-ÂM.— Dậy sớm — nhom-nhóp — buổi sáng — sạch nồn.



CHÍNH-TẢ

I.— BƠI THI

Dùng thích bơi lắm ! Dùng đã được xem người ta bơi
 thi. Dầu úp xuống, tay vươn lên, chân đập mạnh. Thế là nước
 bắn tung-tóe. Người bơi lao mình đi trong hồ nước, nhanh
 như con ếch....



II.— BUỔI SÁNG

Viết bốn câu cuối bài học thuộc lòng :
 « Sáu giờ thơm-tho ».

TẬP ĐỌC

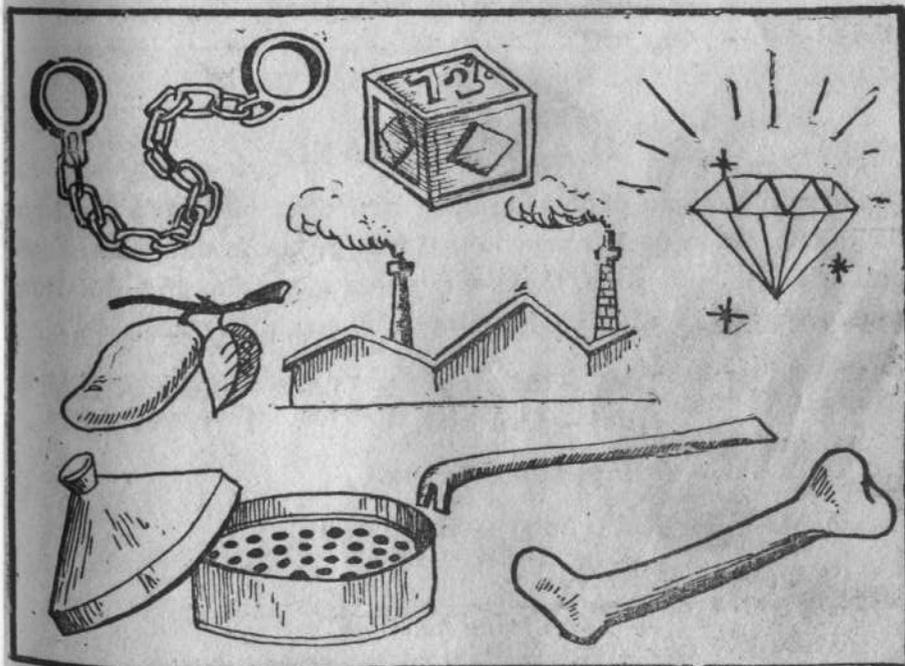
II.— RỬA MẶT

Đồng ở trong màn chui ra. Mẹ cất tiếng hỏi :
 « Đồng đã dậy đấy con ? » Đồng nhanh-nhẩu đáp :
 « Thưa mẹ, vâng ạ ! »

— « Chú ra đây mẹ rửa mặt cho nào. » Đồng
 vào buồng tắm, em đã thấy một chậu nước trong và
 một gáo (lon) nước đầy. Mẹ đưa bàn chải cho
 em đánh răng. Xong, tay trái đỡ đầu, tay phải
 mẹ cầm khăn lau mặt, lau tai, lau cổ cho Đồng.
 Đồng nhìn mẹ, nở nụ cười sung-sướng...

PHÁT-ÂM.— Nhanh-nhẩu — rửa mặt — tay trái — sung-sướng.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên những hình trên đều bắt đầu bằng chữ X. Em thử đọc xem !

thức dậy 起身

đẹp đi 美丽

TUẦN-LỄ THỨ 10 T/P ĐỌC

NGŨ-FỤNG

I.— CHẢI TÓC

BÀI GIẢNG:

Tóc Dững chải mượt lắm. Trước khi đi học, em soi gương lấy lược chải tóc. Mỗi tuần-lễ, Dững gội đầu hai lần bằng chanh hay bồ-kết. Khi Dững đi chơi, mẹ còn xức dầu thơm lên đầu Dững. Vì thế nên tóc Dững không bị rối và không có chấy.

DANH-TỪ.— Gương — Lược — Chanh — Bồ-kết (chùm kết) — Dầu thơm — Chấy (chí).

TÍNH-TỪ.— (Tóc) rối — mượt.

ĐỘNG-TỪ.— Gội (đầu) — Soi (gương) — Chải (tóc).

CA-DAO, THÀNH NGŨ:

- Hai thứ tóc trên đầu.
- Lược thưa bằng chải, gương Tàu bằng soi.



II.— ĐÁNH RĂNG

Sáng dậy, Dững đánh răng bằng bàn chải và thuốc hay kem đánh răng. Muốn đánh răng cho thật trắng, ta còn dùng than hồ cau khô. Ăn cơm xong, Dững xỉa răng bằng tăm tre. Rồi Dững súc miệng kỹ để răng khỏi bị sún và miệng không hôi.

DANH-TỪ.— Tăm — Bàn chải — Thuốc — Kem — Than hồ — Muối — Cau khô.

TÍNH-TỪ.— (Răng) sún — trắng.

ĐỘNG-TỪ.— Xỉa (răng) — Súc (miệng).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

- Răng trắng như ngà.
- Cái răng, cái tóc là góc con người.

美丽的牙床

I.— HÀM RĂNG ĐẸP

Sáng nào cũng thế, lúc trở dậy là Dững đi rửa mặt, đánh răng. Ăn cơm xong, tay cầm ly nước, tay cầm tăm tre, em ra trước gương để xỉa răng. Lúc rảnh, Dững lại lấy cau khô hay than đánh răng cho trắng.

那天早晨都这样，当我起床时，更要去洗脸刷牙。吃完饭，一手拿杯子，一手拿牙刷，走到镜子前刷牙。空闲时，还用干果壳或烧过的木炭来刷牙，使牙齿洁白。

Nhờ giữ-gìn răng cẩn-thận nên miệng Dững không hôi. Hai hàm răng đều-đặn lúc nào cũng trắng bóng. Khi cười, Dững để lộ hai hàm răng vừa đều, vừa trắng trông đến xinh.

PHÁT-ÂM.— Trở dậy — răng — xỉa răng — lúc rảnh.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Muốn cho tóc khỏi rối, em làm thế nào? — Em dùng gì để chải tóc? — Em gội đầu mỗi tuần-lễ mấy lần? — Em gội đầu bằng gì? — Được chải luôn thì tóc sẽ thế nào?



II.— Sáng dậy, em đánh răng bằng gì? — Không có thuốc, em có thể đánh răng bằng gì? — Cơm xong, em xỉa răng bằng gì? — Năng đánh răng, xỉa răng thì miệng thế nào? — Răng thế nào?



TẬP VIẾT

Chữ C kiểu thường, lớn nửa khổ.

- Tiếng ứng-dụng :
- 1) c — cúc.
 - 2) c — cùm.

HỌC THUỘC LÒNG

LỜI KHUYÊN

Các em nên nhớ : ăn xong,
 Xỉa răng sạch-sẽ thì không hôi mồm.
 Khi sáng dậy, lúc chiều hôm,
 Trước khi đi ngủ, nhớ còn đánh răng...
 Dùng bàn chải hoặc lấy khăn,
 Cọ-kỳ rồi súc miệng bằng nước trong...
 Em ơi ! Hãy nhớ vào lòng.
 Sún răng là tại vì không giữ-gìn...

BÁO-VẤN

PHÁT-ÂM.— Xỉa răng — sáng dậy — cọ-kỳ — sún răng — giữ-gìn.



CHÍNH-TẢ

I.— CHẢI TÓC

Tóc Dưng mượt lắm ! Mỗi khi sắp-sửa đi học, Dưng đứng trước gương, chải tóc bằng lược. Mỗi tuần-lẽ, Dưng gội đầu hai lần. Vì thế nên đầu Dưng không có chấy.



II.— LỜI KHUYÊN

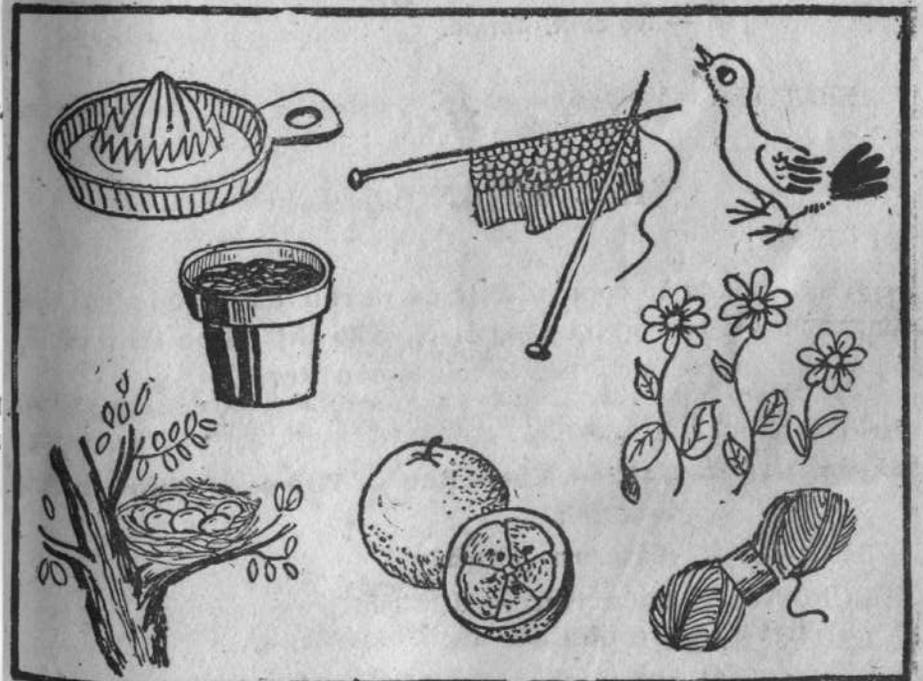
Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :
 « Các em. đánh răng ».

II.— CÁI LƯỢC

Sáng nay, mẹ đi phố về mua cho Thúy cái lược đồi-mồi. Thúy thích quá ! Em nhảy lên reo mừng vì sung-sướng. Cái lược mới xinh làm sao ! Em ngắm mãi không chán. Thế là từ nay em khỏi phải mượn lược của chị Oanh nữa. Thúy chạy vào buồng tắm để gội đầu cho sạch. Ra đứng trước gương, em cố rẽ đường ngôi cho thật thẳng. Mẹ và chị Oanh nhìn Thúy cùng tùm-tỉm cười !

PHÁT-ÂM.— Đồi-mồi — sung-sướng — xinh làm sao.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Em sắp tám thứ này lại thành bốn đôi xem có đúng không ?

TUẦN - LỄ THỨ II ÁP ĐỌC

NGŨ-VỤNG

I.— ĐỒ ĂN

BÀI GIẢNG :

Buổi sáng, người ta ăn phở, bún, xôi hay bánh cuốn để dạ. Khi đau yếu, Dùng ăn cháo cho dễ tiêu. Cùng một thứ gạo, nhưng khéo thời thì cơm dẻo, vụng thời thì cơm sống, cơm khê ! Ngày sau, mẹ Dùng dọn cơm ra để cả nhà cùng ăn.

DANH-TỪ.— Gạo — Cháo — Xôi — Cơm — Phở — Bún — Bánh cuốn.

TÍNH-TỪ.— (Cơm) dẻo — khê — sống.

ĐỘNG-TỪ.— Nấu (cơm) — Dọn (cơm).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cơm dẻo, canh ngọt.

— No cơm, ấm áo.



II.— ĐỒ ĂN (tiếp theo)

BÀI GIẢNG :

Hằng ngày, ta ăn cơm với thịt, cá và rau. Rau muống luộc vừa chín, chấm với tương thì ngon tuyệt. Kho thịt, ta bỏ thêm muối hay nước mắm. Ta chỉ nên ăn thịt cá còn tươi.

Cá ướp ăn không ngon mà còn dễ sinh ra bệnh.

DANH-TỪ.— Thịt — Cá — Rau — Tương — Nước mắm — Canh.

TÍNH-TỪ.— (Cá) ướp — tươi.

ĐỘNG-TỪ.— Luộc (rau) — Kho (thịt).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cá kê đầu, rau kê mớ.

— Ngon cá, vạ cơm.

I.— NẤU CƠM

Chị Tú vo gạo xong thì nước trong nồi đã sôi. Chị đổ gạo vào nồi. Khéo quá ! Chẳng có một hạt nào rớt ra ngoài. Lấy đôi đũa cả trong ống, chị ghế sơ qua một lượt, rồi đập vung lại. Chị chắt thêm củi vào lò. Mấy phút sau, nồi cơm bắt đầu sôi. Bọt trào ra ngoài trắng xóa. Chị nhắc vung ra, cầm đũa cả ghế (quậy) một lần nữa cho đều. Chị đập vung lại, rồi gạt than ra chung - quanh. Thế là sẽ có một nồi cơm dẻo...

PHÁT-ÂM.— Vo gạo — ghế sơ qua — sôi — trào — trắng xóa.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẠP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Mẹ em nấu cơm bằng gì ? Mỗi sáng em ăn gì để lót dạ ? Khi bị bệnh, mẹ em cho em ăn gì ? Em thích ăn cơm dẻo hay cơm khô ? Nhờ ai ta có cơm ăn ?



II.— Mẹ em mua thịt ở đâu ? Rau muống luộc thường chấm với gì ? Cá để lâu sẽ thế nào ? Mẹ em hay nấu canh gì ? Ta nên ăn nhiều thịt hay nhiều rau ?



TẬP VIẾT

Chữ O kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) o — oi.

2) o — ót.

ĐI CÂU

Chúng tôi trải báo ra
 Dưới bóng rợp cây đa.
 Lưới câu mắc mỗi tép,
 Rồi quăng thẳng ra xa.
 Khi chiếc phao động-đậy
 Là cá mắc mỗi câu.
 Anh tôi vội giật mạnh,
 Kìa con cá trắng phau.
 Cá uốn mình, dẫy-dụa,
 Chiếc cần câu cong-cong.
 Tôi bắt cá bỏ giỏ,
 Rộn niềm vui trong lòng.

HOÀNG-PHỤNG-NGỌC

PHÁT-ÂM.— Bóng rợp — động-đậy — giật mạnh — dẫy-dụa



CHÍNH-TẢ

I.— NỒI KHOAI LUỘC

Còn thích gì bằng tối đến, cả nhà quây-quần nói chuyện.
 Bà mẹ khệ-nệ bưng rổ khoai mới luộc ở bếp lên. Đàn con
 xúm lại, mỗi người xin một củ. Nhìn rổ khoai đầy bõe hơ
 người cha cười bảo: « Năm nay khoai nhà ta to đấy chứ! »



II.— ĐI CÂU

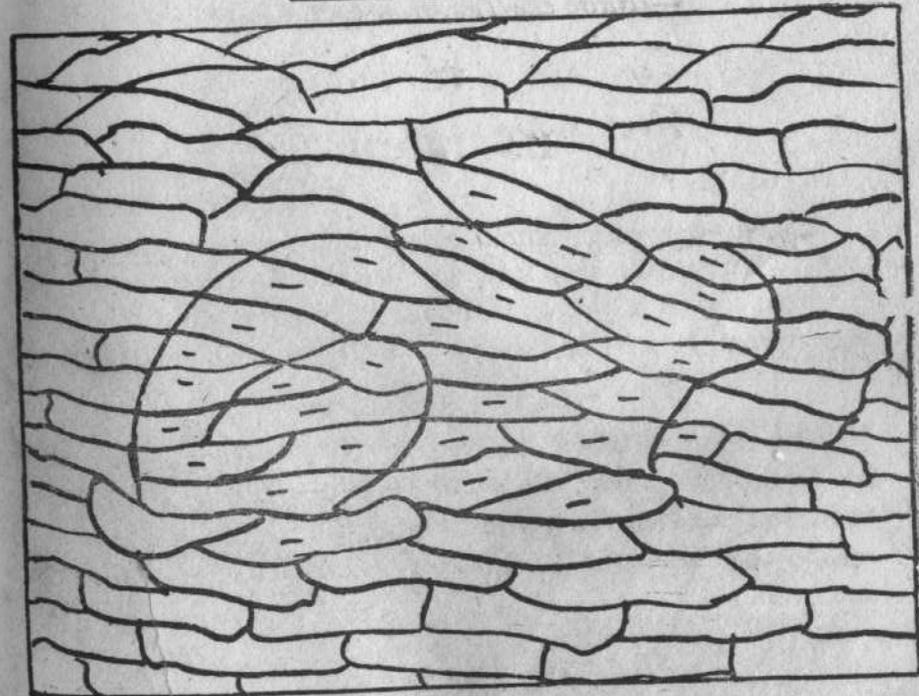
Viết tám câu đầu bài học thuộc lòng:
 « Chúng tôi trắng phau »

II.— CÁU CÁ

Dùng tới một khúc rạch đã nổi tiếng là có nhiều
 cá. Chọn nơi bóng mát ngòi, dùng lay mỗi mắc
 vào lưới câu. Dùng quăng mạnh sợi dây, lưới câu
 chìm xuống. Còn lại cái phao nổi lênh-bềnh trên
 mặt nước. Một lúc sau, cái phao động-đậy, rồi
 chìm hẳn. Dùng giật mạnh. Một chú cá lóc to
 đang vung-vẫy. Em vội-vàng gỡ cá bỏ vào giỏ.
 Trưa nay, cả nhà sẽ được ăn bữa cá tươi, ngon.

PHÁT-ÂM.— Giun — lênh-bềnh — vung-vẫy — giật mạnh.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Con gì đây? Em hãy tô màu xanh vào những ó trắng sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— ĐỒ UỐNG

BÀI GIẢNG :

Khi khát, ta uống nước lọc, nước đá hay nước chanh. Có người thích uống nước trà. Có người nghiện nước vôi. Khi pha trà, nếu ta bỏ nhiều trà thì nước đặc, bỏ ít trà thì nước loãng. Ta chỉ nên uống nước lọc đã nấu chín.

DANH-TỪ.— Nước trà — Nước vôi — Nước lọc — Nước chanh — Nước đá.

TÍNH-TỪ.— (Nước trà) đặc — loãng.

ĐỘNG-TỪ.— Pha (trà) — Nấu (nước).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Nước khe, chè núi.

— Nước chè Tàu, tràu coi thiếc.



II.— RƯỢU

BÀI GIẢNG :

Có nhiều thứ rượu như: rượu bia, rượu chát, rượu đế v.v... Rượu đế thuộc loại rượu mạnh, còn rượu bia là rượu nhẹ. Rượu mạnh rất có hại. Uống nhiều rượu đế thành người nghiện rượu. Người say rượu mặt đỏ gay, hễ bước đi là lại bị ngã dúi xuống.

DANH-TỪ.— Rượu-bia (la-ve) — Rượu đế — Rượu chát — Người nghiện rượu — Người say rượu.

TÍNH-TỪ.— (Rượu) mạnh — nhẹ.

ĐỘNG-TỪ.— Uống (rượu).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Rượu vào, lời ra,

— Rượu lạt uống lắm cũng say.

一杯檸檬水

I.— LY NƯỚC CHANH

Đồng-hồ đã điểm mười hai giờ. Dũng vào nhà rót ly nước lọc. Em đổ vào hai muỗng đường. Đánh đường cho tan, Dũng vắt cả trái chanh vào ly nước. Dũng ra xin mẹ năm cái để đi mua nước đá.

Dũng vừa bỏ cục đá vào ly nước thì ba cũng vừa về tới cửa. Cho ba thay quần-áo xong, em bưng ly nước lại mời ba uống. Ba cười, bảo Dũng:

— «Đề đây cho ba! Con ba ngoan quá!...»

PHÁT-ÂM.— Rót nước — vắt — xong — muỗng đường — ly nước.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Khi khát, em uống nước gì? — Nước chè tươi nấu bằng gì? — Ở đâu trồng nhiều trà? — Nước pha nhiều trà sẽ thế nào? — Nước pha ít trà thì thế nào?



II.— Trong bữa giỗ, người lớn thường hay uống gì? — Rượu đế màu gì? — Rượu bia (la-ve) màu gì? — Mặt người say rượu thế nào? — Uống rượu có lợi hay có hại? — Tại sao?



TẬP VIẾT

Chữ Ô kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) ô, ô, tô.

2) ô, ôn, tồn.

HỌC THUỘC LÒNG

GIẾNG MỚI XÂY

Đây là cái giếng mới xây,
 Nước tuôn trong vắt, đêm ngày nhiều ghê.
 Khắp vùng thành-thị, thôn-quê,
 Khi ăn-uống, gánh đem về, đụn sồi....
 Nước hồ bần lắm, ai ơi!
 Chớ dùng để uống mà rồi ốm đau.
 Người ta, muốn được sống lâu.
 Vệ-sinh ăn-uống thuộc lâu đừng quên.

B. V.

PHÁT-ÂM.— Giếng mới xây — đụn sồi — sống lâu — vệ-sinh

CHÍNH-TẢ

I.— BÁT NƯỚC CHÈ XANH

Ở miền quê, ai cũng thích uống nước chè xanh. Chè mới hái về, nấu với nước trong, rót ra bát sứ, thành một màu vàng nhạt. Hương thơm nhẹ-nhẹ bốc lên. Làm việc mệt-nhờ mà được bát nước chè xanh thì còn gì quý bằng!

II.— GIẾNG MỚI XÂY

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :
 « Đây là đụn sồi ».

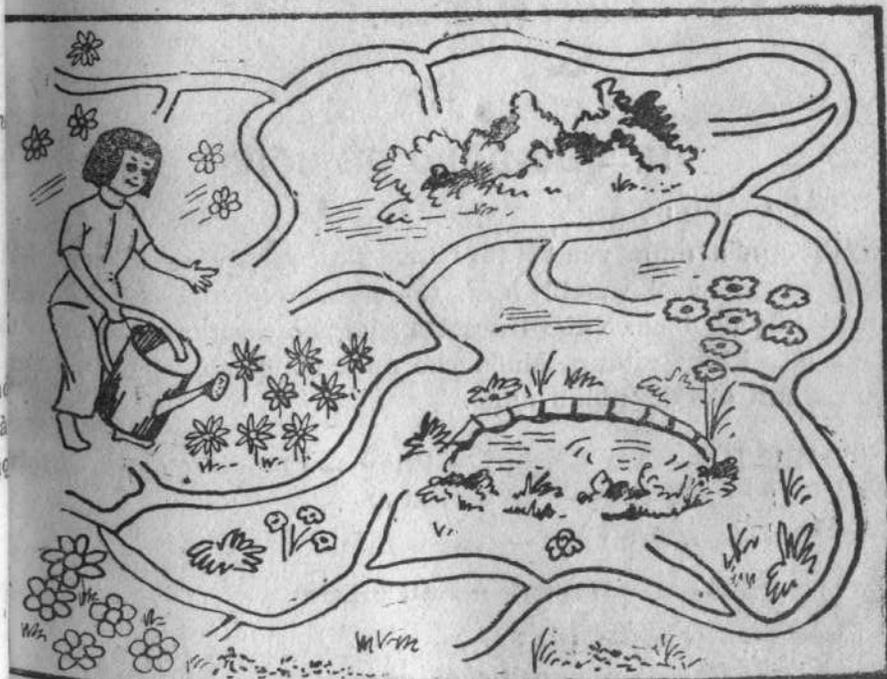
ÁP ĐỌC

II.— SAY RƯỢU

Lúc nào Dũng cũng thấy mặt bác Tư đỏ như ắc. Bác uống nhiều rượu lắm! Có ngày, bác uống cả chai! Lúc say rượu trông bác mới đáng sợ làm sao! Mặt bác đỏ gay. Mắt bác cũng đỏ như giếng tiết. Đứng cạnh bác thì toàn là mùi rượu. Bác đi lảo-đảo, chỉ muốn ngã (té). Miệng bác còn nói lảm-nhảm những chuyện ở đâu đâu... Trở về nhà, bác đánh con mắng, vợ. Gặp cái gì bác cũng đập-phá tan-tành ! Say rượu thật là có hại.

PHÁT-ÂM.— Say rượu — lảo-đảo — lảm-nhảm — tan-tành.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



n này cần nước tưới rau. Hay chỉ giúp lối nào tới ao cho gần,

NGŨ-VỤNG

I.— ĐỒ-DÙNG ĐỀ ĂN

BÀI GIẢNG :

Chị Hai đem rổ bát lên sắp cơm. Trong rổ xếp đầy bát đĩa, tô, đũa, đũa cái, muỗng. Tất cả đều đã rửa sạch, và lau khô. Toàn là bát lành chứ không có chiếc nào bị mẻ. Bát-đĩa sạch bóng tăng thêm vẻ ngon-lành của bữa cơm.

DANH-TỪ.— Bát (chén) — Tô — Đũa — Đũa cái — Muỗng — Đĩa — Mâm.

TÍNH-TỪ.— (Bát) lành — mẻ.

ĐỘNG-TỪ.— Rửa (chén) — sắp (cơm) :

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Vợ đũa, cả năm.

— Bớt bát, mát mặt.



II.— ĐỒ-DÙNG ĐỀ UỐNG

BÀI GIẢNG :

Dùng nấu nước vừa sôi thì ba em lau chén cũng đã xong. Dùng rót nước sôi vào bình trà. Còn thừa nước sôi, ông rót vào bình-thủy để dành. Nước trà đã ngấm, ông rót vào chén đặt trên chiếc khay vuông. Muốn cho nước nóng lâu, người ta có dùng dĩa dành ấm để ủ bình nước.

DAH-TỪ.— Ấm — Bình — Khay — Chén — Tách — Bình thủy — Dành ấm.

TÍNH-TỪ.— (Ấm) sứt — (Chén) mẫu.

ĐỘNG-TỪ.— Lau (chén) — Nấu (nước).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Tránh một chai, gập hai lọ.

— Tay đũa, tay chén.

I.— SẮP CƠM

Đã đúng Ngọ. Bà Năm gọi con gái đi sắp cơm. Bà đặt cái mâm đồng bóng-loáng lên giường. Thúi múc hai tô canh rau cải đặt hai bên. Chén nước mắm xinh-xinh ở chính giữa mâm. Bên cạnh là đĩa trứng trắng, đĩa cá kho. Những chiếc đũa mun đen bóng, nằm gọn-gàng bên chõng bát sứ trắng. Chỉ còn đem nồi cơm lên nữa là xong.

Nghe tiếng bát đĩa chạm vào nhau, chú mèo mướp ở đầu vôi chạy về, kêu « meo meo » đòi ăn...

PHÁT-ÂM.— Bóng-loáng — canh rau cải — trứng trắng — bát sứ.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Cơm chín rồi được xới ra đâu? Đồ ăn đựng ở đâu? Tô đựng gì? Bát đũa đặt trên cái gì? Bát sứ miệng gọi là bát gì?



II.— Em rót nước ra cái gì để uống? — Em đổ nước vào đâu để nấu? — Bình thủy dùng đựng gì? — Chén uống nước làm bằng gì?



TẬP VIẾT

Chữ Ơ kiêu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) Ơ, ơn.

2) ơ, ót.

HỌC THUỘC LÒNG

DƯỚI TRĂNG

Ô kìa ! có mấy nàng tiên,
 Nhẹ bay trong đám mây viền ánh trăng.
 Đàn em thơ nhẩy tung-tăng,
 Đưa tay chỉ bóng chị Hằng đồng-ca.
 Ánh trăng sáng trắng như ngà,
 Tròn tròn, in bóng cây đa Cuội ngồi.
 Thấy em, Cuội cũng mỉm cười,
 Mùa thu trong-sáng, vui-tươi vô-cùng...

BÉ VÂN

PHÁT-ÂM.— Nhẹ-nhàng — ánh trăng — tung-tăng — trong-sáng.



CHÍNH-TA

I.— RỬA BÁT

An cơm xong, Thúy sắp bát vào rổ rồi cắp ra cầu ao.
 Thúy dùng một nắm rơm rửa bát. Tay Thúy đưa đi, đưa lại
 rất nhanh. Phút chốc, rổ bát đã rửa xong. Thúy cần-thận
 tráng lại nước trong rồi xếp bát vào rổ, bung về....



II.— DƯỚI TRĂNG

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :
 « Ô kìa ! đồng-ca ».

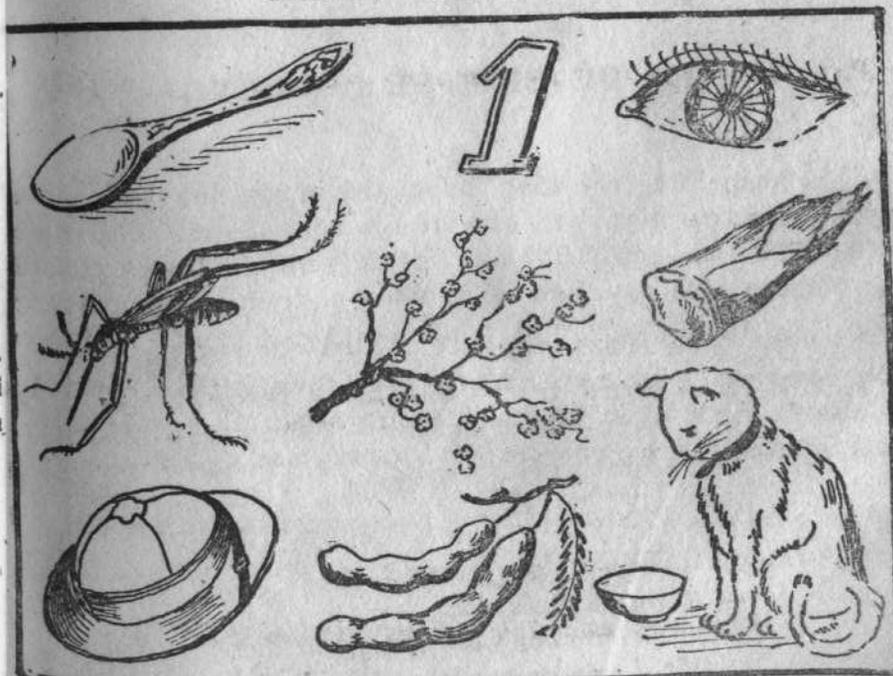
ÁP ĐỌC

II.— SẮM ĐỒ

Dúng và ba má vào hiệu Nam-hưng. Trong hiệu bày la-liệt những ấm chén. Thôi thì đủ mọi thứ. Chọn mãi, cuối cùng má nhất-định mua bộ ấm chén Nhật. Miệng ấm, miệng chén màu vàng óng-ánh. Phía ngoài có in hình cô «tiên» trông rất đẹp. Vừa đồ nước vào, Dúng vỗ tay la lớn: «Có hình cô tiên, ba ạ ! lạ quá!» Mọi người nhìn Dúng, cười. Em mắc-cở, nép mình cạnh má....

PHÁT-ÂM.— La-liệt — xung-quanh — mắc-cở — nép mình.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên 9 hình này đều bắt đầu bằng chữ M. Em thử đọc xem nào !

NGŨ-VỤNG

I.— VỆ-SINH VỀ ĐỒ-ĂN

BÀI GIẢNG :

Nem là loại thịt sống, ăn vào dễ mắc bệnh sán. Ăn rau sống ta phải rửa sạch và ngâm thuốc tím trước. Thịt lợn gạo có sán nên bỏ đi. Dững chỉ ăn thịt đã kho kỹ. Trước khi ăn, Dững rửa tay thật sạch. Thức-ăn phải dạy kỹ, chớ để ruồi đậu vào.

DANH-TỪ.— Nem — Rau sống — Thuốc tím — Giun sán — Thịt lợn gạo — Ruồi.

TÌNH-TỪ.— (Thịt) sống — (Cá) ướp.

ĐỘNG-TỪ.— Rửa (tay) — Kho (thịt).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Thịt không hành, canh không muối.
- Rau già, cá ướp.



II.— VỆ-SINH VỀ ĐỒ-UỐNG

BÀI GIẢNG :

Khi khát, Dững chỉ uống nước trà, nước lọc hoặc nước ngọt. Còn rượu mạnh, cà-phê, trẻ con uống vào rất có hại. Nước hồ, ao rất dơ-bẩn, cần phải lọc kỹ ở thùng lọc cho trong. Nước đã lọc rồi còn phải nấu chín để giết hết vi-trùng rồi mới dùng được. Nước nóng quá hoặc lạnh quá uống vào sẽ làm hư men răng.

DANH-TỪ.— Nước trà — Cà-phê — Nước lọc — Nước ngọt — Rượu mạnh — Thùng lọc — Vi-trùng

TÌNH-TỪ.— (Nước) nóng — Lạnh.

ĐỘNG-TỪ.— Pha (cà-phê) — Lọc (nước) — Nấu (nước).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Rượu là thuốc độc.
- Nước giữa dòng ché trong, ché đục.
- Vừng trâu dăm hi-nục khen ngon!

TẬP ĐỌC

I.— HEO VẼ MÌNH

Bác Tâm vác cả con heo bự chạy vào chợ. Dững kêu lên:

« Ô! ba kìa! Ai vẽ hoa lên mình heo thế? »

— « Người ta đóng dấu dấy chứ! »

— « Thừa ba, tại sao lại phải đóng dấu? » Ba thông-thả giảng cho Dững nghe: — « Có nhiều con heo mắc bệnh. Trong thớ thịt của chúng có những hạt trắng. Đó là thịt heo gạo, ăn phải dễ mắc bệnh sán. Vì thế thú-y-sĩ phải khám trước. Rồi đóng dấu vào những thịt con heo khỏe, trước khi cho đem bán.

— « Chính-phủ tốt quá ba nhi?... »

PHÁT-ÂM.— Đóng dấu — thú-y-sĩ — chính-phủ — thông-thả.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Nem làm bằng thịt sống hay chín? — Ăn thịt heo sống dễ bị bệnh gì? — Muốn ăn rau sống, phải làm thế nào? — Tại sao ta không nên để ruồi đậu vào đồ-ăn? — Ta phải rửa tay trước khi làm gì?



II.— Uống nước gì tốt nhất? — Làm thế nào để có nước trong? — Nước lọc trong rồi phải nấu chín để làm gì? — Uống nước gì có hại cho men răng? — Trẻ em không nên tập uống gì?

TẬP VIẾT



Chữ a kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) a, ao.

2) a, am.

BÉ NGOAN

Năm nay Bé đã lớn rồi,
Chăm lo học-tập kẻo người cười-chê.

Bé luôn yêu mến bạn-bè,
Mỗi ngày hai buổi đi, về với nhau.

Gặp cha, gặp mẹ, Bé chào,
Ngoài giờ đi học, ra vào đỡ tay.

Quét nhà, xách nước, tưới cây,
Cha mẹ khen giỏi, cô, thầy cũng yêu.

NGHIÊM-THỊ-NGOAN

PHÁT-ÂM.— Kẻo — quét nhà — xách nước — khen giỏi.

★

CHÍNH-TẢ

I.— THÍCH ĂN CHUA

Dũng rất thích ăn chua. Nước rau đã chua thê mà em còn vắt thêm chanh. Ngồi vào mâm là Dũng pha ngay giấm vào nước mắm. Thấy vậy, cha Dũng khuyên : « Con không nên ăn chua nhiều quá ! Ăn thê rất có hại cho men răng »

★

II.— BÉ NGOAN

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :

« Năm nay. với nhau ».

TẬP ĐỌC

ĐÀO GIẾNG

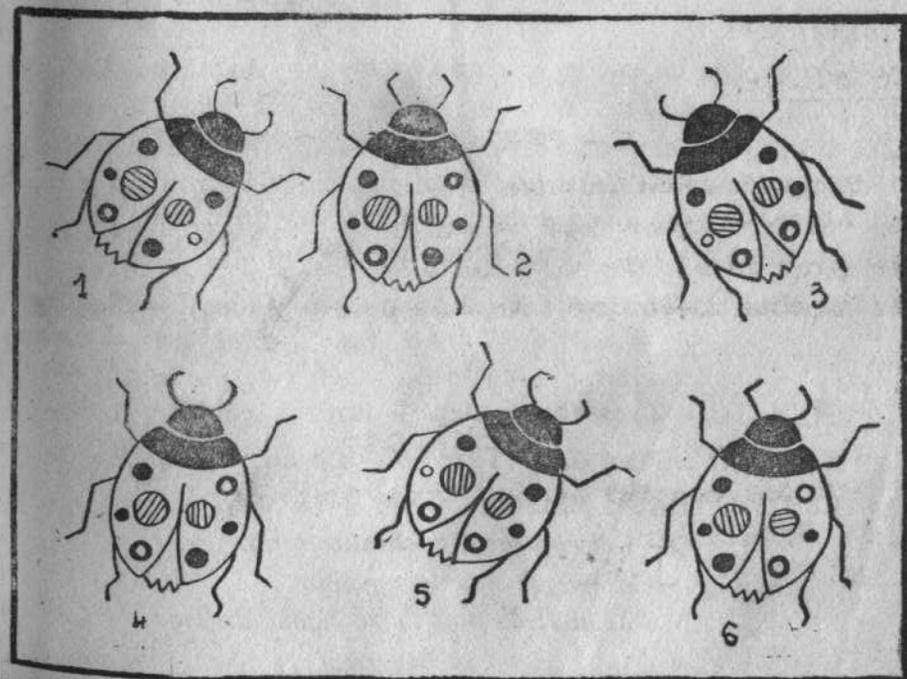
Ngày xưa, dân làng Búi không dám đào giếng vì mê-tín. Họ ăn-uống, tắm-giặt nước ao tù. Do đó, cả làng bị toét mắt. Bụng trẻ em nào cũng đầy giun.

Gần đây, thanh-niên trong làng quyết không tin nhảm nữa. Họ hợp-lực với ban y-tế xã, đào luôn hai cái giếng. Nước ở mạch chảy ra vừa trong, vừa mát.

Dân-chúng vui-vẻ đến gánh nước về dùng. Nhờ thế, mọi người đều khỏe-mạnh và khỏi cả toét mắt.

PHÁT-ÂM.— Tắm giặt — y-tế — hợp-lực — khỏe-mạnh — toét mắt.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Trong 6 con bọ trên, con nào có nhiều chấm nhất? Con nào có ít chấm nhất?

NGŨ-VỤNG

I.— CÁC THỨ ÁO

BÀI GIẢNG :

Ra khỏi nhà, mẹ em mặc áo dài. Trời lạnh, mẹ em mặc áo dày cho ấm. Khi có tế, lễ, đám ma, nhiều người mặc áo thụng. Thuy mới may chiếc áo cổ cao, tay chật. Đi học về, Dững cắt áo ra, treo lên mắc áo.

DANH-TỪ.— Áo dài — Áo thụng — Cổ áo — Tay áo — Cúc áo — Tiệm, thợ may — Mắc áo.

TÍNH-TỪ.— (Áo) dày — mỏng — ấm.

ĐỘNG-TỪ.— May áo — Vá áo — Mặc áo — Cởi áo.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— No cơm lành áo.

— Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.



II.— CÁC THỨ ÁO (tiếp theo)

BÀI GIẢNG :

Ở nhà, các bà, các cô mặc áo cụt tay hay áo bà-ba. Trời lạnh mẹ Dững mặc áo len. Trời nực, Dững chỉ thích mặc áo may-tối. Tối đi ngủ, ba Dững mặc áo ngủ có đường viền xanh và hai túi rộng. Áo không cần xấu hay đẹp mà chỉ cần lành và sạch-sạch. Đến tiệm may áo, Dững đứng chờ người thợ đo để cắt. Trước khi lấy áo, Dững mặc thử xem có vừa hay không?...

DANH-TỪ.— Áo cụt tay — Áo may-ô (thung) — Áo bà-ba — Áo len — Áo ngủ — Túi áo — Đường viền.

TÍNH-TỪ.— (Áo) xấu — đẹp — lành — rách.

ĐỘNG-TỪ.— May áo — Thử áo — Đo áo.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Đói cho sạch, rách cho thơm.

— Áo cũ để mặc trong nhà.

— Áo mới để mặc đi ra ngoài đường.

I.— MAY ÁO

Chị Oanh đi làm ở xa. Mỗi năm chị về thăm nhà chừng hai lần. Về lần này, chị may cho Thuy chiếc áo dài. Thuy xun-xoe đứng cạnh chị. Chị Oanh cắt rồi lại may luôn tay. Thuy ghé tai chị nói : « Em rót nước cho chị uống nhé! » Chị Oanh ngẩng đầu lên, khẽ tát yêu vào cái mánh của Thuy.

Ngọc cũng đòi chị may áo. Chưa được chị nhận lời, cái miệng mếu xệch rồi Ngọc òa lên khóc!...

PHÁT-ÂM— Xun-xoe — rót nước — mếu xệch — òa lên khóc.



ÁP LÀM VĂN

A LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẠP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Khi đi chơi, mẹ em mặc áo gì? — Mẹ em mặc áo cánh vào nào? — Mùa lạnh, người ta mặc áo gì? — Mẹ em may áo ở đâu? — Cổ áo mẹ em cao hay thấp?



II.— Ở nhà, em mặc áo gì? — Khi đi ngủ, ba mặc áo gì? — Áo ngủ của ba em rộng hay hẹp? — Khi nào em mặc áo len? — Ai may áo, vá áo cho em?



ÁP VIẾT

Chữ ă, kiểu thường, lớn nửa khô.

Tiếng ứng-dụng : 1) ă, ăn.

2) ă, ẳm.

HỌC THUỘC LÒNG

ANH TÔI

Anh tôi, khi ở trong nhà,
 Thường mặc bộ áo bà-ba bằng hàng,
 Mỗi khi anh bước ra đường,
 Lại mang Âu-phục, gọn-gàng làm sao!
 Những chiều tập-rượt thể-thao,
 Quần đùi, áo lót, trông vào khỏe ghê!
 Mùa đông cho đến mùa hè,
 Áo dày, áo mỏng, bông the, thay hoài...

BÉ LOAN

PHÁT-ÂM.— Bước ra đường — tập-rượt — gọn-gàng —



CHÍNH-TẢ

I.— MAY ÁO

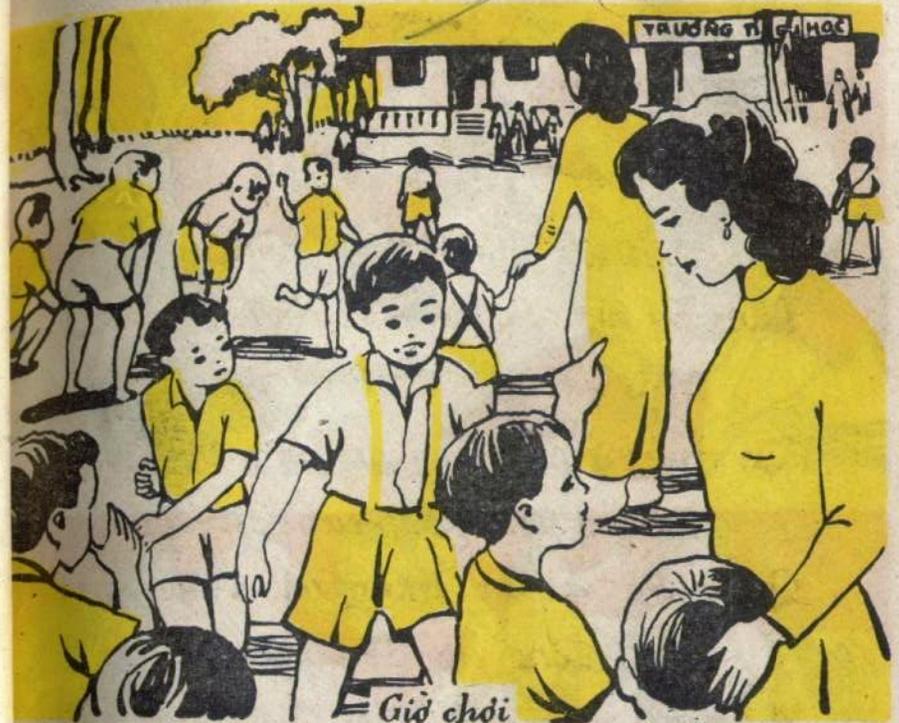
Bà Tư đến tiệm, may chiếc áo dài. Người thợ
 dùng thước vải để đo. Rồi họ trải mảnh lụa lên bàn
 dùng phấn vạch thử cổ áo, tay áo, vạt áo. Bà Tư
 dùng may cỡ cao quá. Người thợ may sửa lại rồi
 khâu cắt.



II.— ANH TÔI

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:

« Anh tôi làm sao ! »



Giờ chơi



Tây-phái



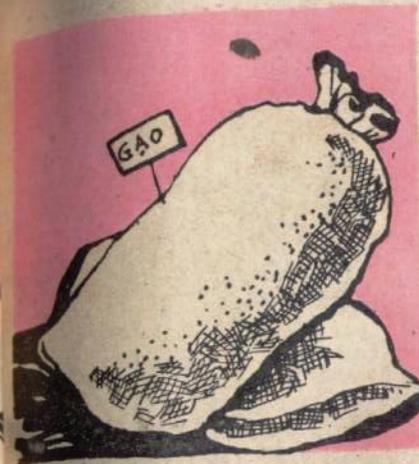
Ông Hiệu-trưởng



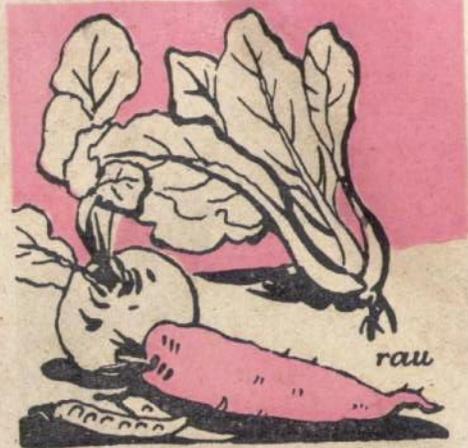
Trò chơi bịt mắt bắt dê



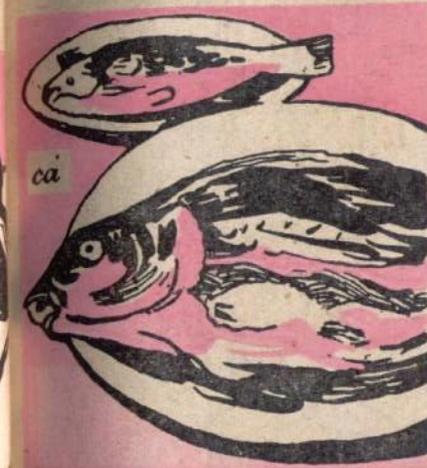
Rồng rắn



GẠO



rau



cá



trái cây



thịt



nước mắm



Pha trà



Rượu



Đun nước



Người say rượu



Bát đĩa



Tô canh



Thìa (muỗng)



Đĩa tách



Mâm cơm



Cốc (ly)



Bình thủy

Ấm chén



Dành nước



Giun

Sán

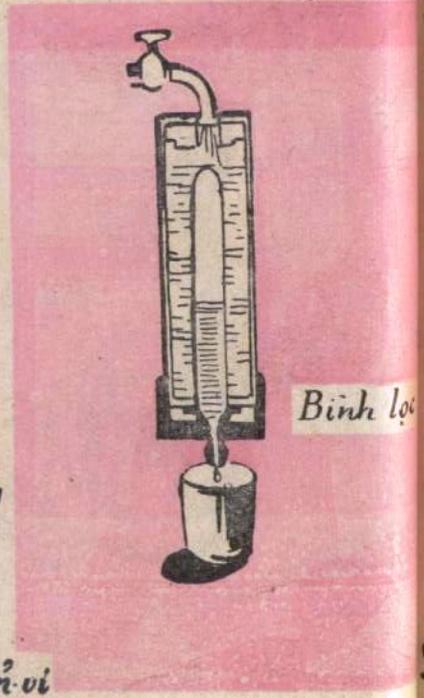
Ruồi

Vi-trùng

Kính hiển vi



Lọc nước



Bình lọc



Quần dài

Quần sóc



Quần cộc



Khăn vuông

Khăn xếp

Khăn choàng

Khăn vành râu



Ao thụng



Ao bà bà



Quần đùi



Quần áo ngủ

II. — ÁO ĐẸP, ÁO XẤU

Đi học, Hồng mặc bộ quần-áo lụa mới, rất đẹp. Hồng thường nhìn Thạch có vẻ chế-giễu. Thấy thế, thầy-giáo gọi Hồng và Thạch lại bảo :

— « Các con nên biết, quần-áo là để che thân, chứ không phải để khoe-khoang. Vậy các con chỉ cần ăn-mặc cho gọn-gàng là đủ. Áo của Thạch tuy rách vá song vẫn sạch-sẽ, thơm-tho, có gì là xấu? Trường ta sẽ cho các con mặc đồng-phục. Lúc đó sẽ không còn phân-biệt áo đẹp hay áo xấu nữa! ».

TRÚC-SƠN

PHÁT-ÂM — Chế giễu — khoe-khoang — gọn-gàng — sạch-sẽ.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



— Con vật gì đây? Các em hãy vạch từ 1 đến 21 sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— QUẦN

BÀI GIẢNG :

Người lớn mặc quần dài còn trẻ em mặc quần đùi hay quần soóc. Gấu quần thường to hơn gấu áo. Ba Dũng thắt quần bằng dây lưng da. Dũng dùng dây đeo cho quần khỏi tụt. Dũng có thói quen hay cho tay vào hai túi quần. Mặc quần dài, đi đến chỗ lội lại phải xắn lên.

DANH-TỪ.— Quần dài — Quần đùi — Quần soóc — Gấu quần — Cạp quần — Dây đeo — Dây lưng — Túi quần — Dải rút.

TÍNH-TỪ.— (Quần) dài — ngắn (vấn).

ĐỘNG-TỪ.— Xắn (quần) — Thắt (quần).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Quần xắn móng lợn.

— Quần chùng, áo dài.



II.— KHĂN

BÀI GIẢNG :

Ở miền Bắc, các ông mặc quần-áo ta thường đội khăn xếp. Các bà đội khăn vấn. Về mùa lạnh lại có khăn vuông choàng ra ngoài. Các bà ở miền Nam cũng dùng khăn quàng để che nắng... Thiếu-nữ ở tỉnh-thành ưa đội khăn vành râu. Nhiều người lại uốn tóc, vấn tóc trần hoặc búi tóc....

DANH-TỪ.— Khăn vuông — Khăn quàng — Khăn vấn — Khăn xếp — Khăn vành râu.

TÍNH-TỪ.— (Khăn vuông) rộng — hẹp.

ĐỘNG-TỪ.— Đội (khăn) — Trùm (khăn) — Vấn (tóc) — Búi (tóc) — Uốn (tóc).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Khăn là, áo lược.

— Giầy lạng, khăn xếp.

I.— CHIẾC QUẦN MỚI

Hôm nay Dũng mặc chiếc quần mới. Thắt dây lưng xong, em ngắm mãi. Đây là lần đầu tiên Dũng được mặc quần dài. Dũng cảm thấy mình như lớn hẳn lên. Mấy lần ra tới cửa mà em còn ngần-ngại không dám bước đi. Rồi bỗng Dũng chạy vụt ra khỏi cổng.

Tới trường, Dũng cảm cõ đi vào lớp. Thế mà còn vắng nghe thấy tiếng : « Thằng Dũng mặc quần dài, ngộ quá chúng mày ơi ! ». Dũng thấy mặt nóng ran lên vì thẹn...

PHÁT-ÂM.— Ngắm — dám — vụt — vắng nghe — nóng ran.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ TẬP-ĐỀ TRONG TUẦN-LỄ

I.— Ở nhà em mặc quần dài hay ngắn ? — Ba em mặc quần gì lúc đi làm ? — Em thắt lưng bằng gì ? — Mặc quần dài đi qua chỗ lội phải làm thế nào ? — Em may quần ở đâu ?



II.— Mẹ em vấn khăn hay búi tóc ? — Trên đầu mẹ em trùm khăn gì ? — Mặc quần áo ta, ba em đội khăn gì ? — Mẹ em trông vào đầu để đội khăn ? — Khăn của mẹ em màu gì ?



TẬP VIẾT

Chữ **â** kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) **â**, **ân**.

2) **â**, **âm**.

HỌC THUỘC LÒNG

ÁO - QUẦN

Áo-quần mặc để che thân,
 Cốt sao sạch-sẽ, chẳng cần xa-hoa...
 Mặc ai gấm, vóc, lượt, là,
 Quần nâu, áo vải, hàng ta, ta dùng.
 Áo - quần chớ có mặc chung,
 Giặt xong, nên dúng vào thùng nước sôi.
 Dem phơi, rạn chết hết rồi,
 Thơm-tho, sạch nồn, mùi hôi chẳng còn.

B. V.

PHÁT-ÂM.— Sạch-sẽ — Xa-hoa — giặt xong — sạch nồn.



CHÍNH-TẢ

I.— CHIẾC ÁO BÀ - BA

Nữ-sinh miền Nam thường mặc áo bà-ba đi học. Thân áo dài hơn thân áo cụt, nhưng lại ngắn hơn thân áo chùng. Tay áo rộng và dài. Cổ áo nhiều khi cũng cao như cổ áo chùng. Áo bà-ba thường may bằng lụa màu sạch-sỡ. Nữ-sinh mặc áo bà-ba vừa gọn, vừa đẹp.



II.— ÁO - QUẦN.

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:
 « Áo quần. ta dùng ; »

TẬP ĐỌC

II.— CÔ BÉ MIỀN QUÊ

Mít mới mười tuổi nhưng rất xinh và có duyên. Mặt Mít tròn, má phính, chân tay múm-mĩm. Tóc Mít dài, lúc nào cũng chải rất mượt.

Mít thích đội khăn-vuông mỏ quạ. Mùa rét cũng như mùa bức, lúc nào Mít cũng trùm khăn vuông. Mít cốt che cho nắng khỏi làm rám cặp má hồng. Những ngày hội-hè, Mít thích mặc quần lĩnh, áo « ni-lông » chân đi guốc đỏ... Trông thấy con mình làm dáng, bà Tư — mẹ Mít — lại mỉm cười....

PHÁT-ÂM.— Duyên — tròn — trùm — rám — hội-hè — ni-lông.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Chuột sợ gì thế? — Em hãy tô màu vàng vào các ô có chấm đen thì sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— MŨ (nón)

BÀI GIẢNG :

Mỗi khi ra nắng, ta đội mũ, đội nón lá hay che dù. Có nhiều loại mũ như: mũ giạ, mũ vải, mũ lưỡi trai v.v... Dùng mũ trắng phải đánh phấn luôn cho sạch. Khi vào trong nhà, Dùng bỏ mũ ra. Gặp người quen, em ngả mũ chào rất lễ-phép.

DANH-TỪ.— Mũ — Mũ giạ (Nón nỉ) — Mũ vải — Mũ lưỡi trai — Nón lá — Ô — Dù — Chóp mũ — Quai nón.

TÍNH-TỪ.— (Mũ) trắng — vàng.

ĐỘNG-TỪ.— Đội mũ — Đánh mũ — Ngả mũ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mũ nỉ che tai.

— Ai đội mũ lệch, người ấy xấu.



II.— GIẦY, DẸP

BÀI GIẢNG :

Trời mưa, Dùng đi guốc cho sạch chân. Lúc đi chơi, Dùng đi dép da hay giầy. Guốc mộc giá rẻ hơn guốc sơn. Đóng giầy da phải đo cho vừa mới khỏi bị đau chân. Ông nội của Dùng mặc quốc-phục và chân đi giầy ta. Quân-nhân đi giầy đinh. Đế và gót giầy của họ đều đóng đinh cho khỏi bị trượt.

DANH-TỪ.— Giầy ta — Giầy tây — Giầy da — Giầy vải — Giầy đinh — Dép — Guốc — Bít-tết (vớ) — Mũi giầy — Đế giầy — Gót giầy.

TÍNH-TỪ.— (Guốc) mộc — (Guốc) sơn.

ĐỘNG-TỪ.— Đóng giầy — Đi guốc — Buộc giầy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Đi guốc vào bụng

— Ra giầy, vào dép.

TẬP ĐỌC

I.— CÁI MŨ TRẮNG

Tuần rồi, Dũng được xếp hạng nhất. Ba thưởng cho Dũng cái mũ mới.

Cái mũ này mới xinh làm sao ! Dũng đội vừa-vặn. Bên ngoài là lớp vải ka-ki trắng. Chóp mũ nhỏ có đinh-ốc vặn ra, vặn vào. Lòng mũ lót lụa vàng. Vành mũ màu xanh. Quai bằng da nâu xam.

Dũng đóng đinh lên tường để treo mũ. Dũng thầm nghĩ: «Từ rày, thằng Tý hết chế mũ mình rách nữa». Em chỉ mong chóng đến giờ đi học để được đội cái mũ mới....

PHÁT-ÂM.— Xinh — trắng — nâu xam — vừa-vặn — đến giờ.



TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN :

I.— Mũ — Nón lá — Dù — Đội mũ — Quai nón.



II.— Giầy — Giầy da — Dép — Guốc — Đi guốc.



TẬP VIẾT

Chữ *d* kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) *d*, *da*.

2) *d*, *dán*.

HỌC THUỘC LÒNG

MUA GUỐC MỚI

Chiều nay, trời lại đổ mưa,
 Có đôi guốc cũ thì vừa đứt quai.
 Tính đem giày mới ra xài,
 Lại e bị ướt vì ngoài mưa to.
 Đi chân không, mới căng lo,
 Mảnh sành, gai nhọn, rũi-ro là què!
 Trở về xin với thầy mẹ
 Tiền mua guốc mới thì e-ngại gì?

PHÁT-ÂM.- Guốc cũ — giày mới — mảnh sành — rũi-ro —



CHÍNH-TẢ

I.— ĐỘI MŨ

Mỗi khi ra nắng, ta phải đội mũ, nón lá hoặc che dù. Có nhiều loại mũ như : mũ giạ, mũ vải, mũ lưới trai v.v... Dùng mũ trắng phải đánh phấn luôn cho sạch. Gặp người trên, ta phải ngả mũ để chào.



II.— MUA GUỐC MỚI

Viết 4 câu đầu trong bài học thuộc lòng :

« Chiều nay mưa to ».

TẬP ĐỌC

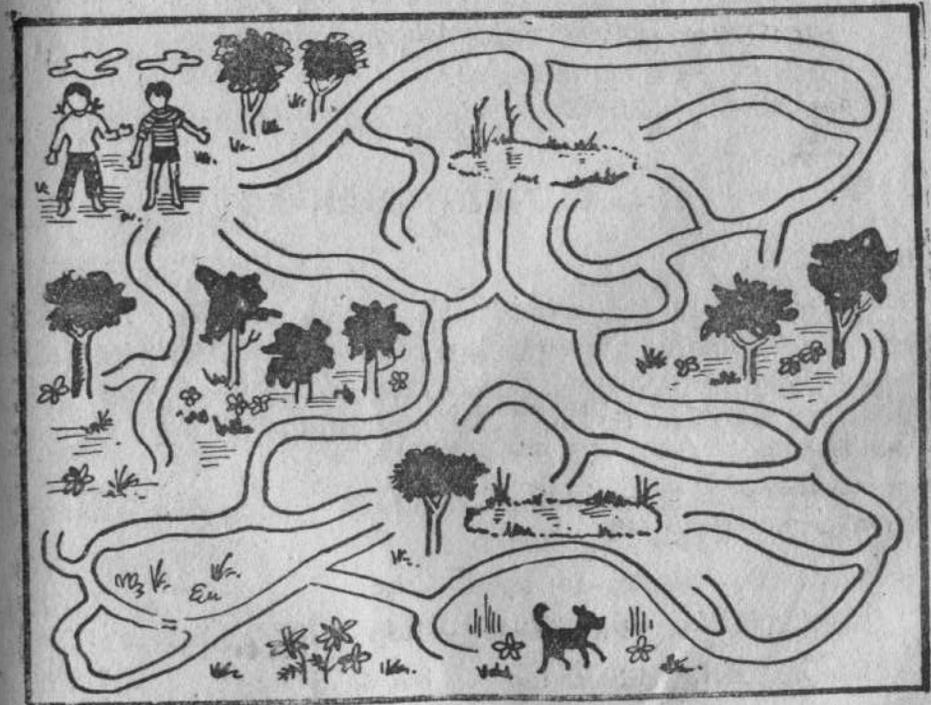
II.— ĐÔI GIẦY DA

Má mua thường cho Dũng đôi giày da. Đôi giày này đóng theo kiểu mới nên không cần phải buộc dây. Da màu nâu đánh xi bóng loáng. Để giày bằng cao-su. Dũng đi thử, thấy vừa quá! Em tháo giày ra, dùng khăn lau cho hết bụi, rồi bỏ vào hộp. Em cất hộp giày lên nóc tủ.

Một lát sau, em lại lấy xuống xem. Dũng thì thầm với má: « Khi nào đi chơi, con mới xỏ giày má ạ » Má nhìn Dũng tủm-tủm cười...

PHÁT-ÂM.- Đành xi — cao-su — tủm-tủm — bóng-loáng.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Con chó bị lạc. Em chỉ giúp hai em này lối đi tìm gần nhất nhé.

NGŨ-VỤNG

I.— GIẶT, ỦI

BÀI GIẢNG :

Ta giặt quần-áo bằng xà-bông và nước trong. Quần-áo được trải trên bàn giặt, xát xà-bông rồi chải bằng bàn-chải. Muốn cho quần-áo trắng, có nếp, ta ủi bằng bàn-ủi. Nếu không có điện, ta đốt bàn-ủi bằng than. Bàn-ủi nguội khó ủi, nhưng nếu nóng quá dễ làm cháy quần-áo.

DANH-TỪ.— Bàn chải — Xà-bông — Bàn-ủi — Than — Điện — Bàn giặt — Thuốc tẩy.

TÍNH-TỪ.— (Bàn ủi) nguội — nóng.

ĐỘNG-TỪ.— Ủi (quần-áo) — Đốt (bàn-ủi).

CA-DAO, THÀNH NGŨ :

— Đói cho sạch, rách cho thơm.

— Quần là ống sớ.



II.— GIỮ-GÌN QUẦN-ÁO

BÀI GIẢNG :

Quần-áo ủi rồi phải xếp vào tủ, rương hay va-ly để chuột khỏi cần. Ta thường bỏ vào tủ hay rương vài viên long-não hay băng-phiến để tránh gián. Quần-áo bẩn phải giặt sạch, phơi khô, trước khi treo lên mắc áo cất đi. Có giữ-gìn cẩn-thận thì quần-áo mới bền lâu.

DANH-TỪ.— Tủ — Rương — Mắc áo — Long-não — Băng-phiến — Va-ly.

TÍNH-TỪ.— (Quần-áo) sạch — khô.

ĐỘNG-TỪ.— Phơi (quần-áo) — Xếp — Gấp (quần-áo).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Tốt danh hơn lành áo.

— Áo rách khéo và hơn lành vụng may.

TẬP ĐỌC

I.— GIẶT QUẦN-ÁO

Vì không có người làm mướn nên chị Tứ vất-vả quá ! Sáng ra, cứ trông chậu quần-áo đầy cũng đủ ngại ! Ăn sáng xong, chị Tứ bắt đầu giặt. Chị xát xà-bông đều một lượt trên những quần-áo đã nhúng nước. Xong rồi chị trải từng chiếc một lên bàn giặt. Dùng bàn chải, chị xát đi, xát lại nhiều lần. Bọt trắng bắn tung-tóe.

Bây giờ chỉ còn giữ nước sạch nữa là xong. Chị Tứ cất tiếng gọi : « Dững ơi ! Múc nước hộ chị, cưng ! » Dững chạy vào giúp chị....

PHÁT-ÂM.— Ăn sáng — trải — giặt-giũ — xát đi, xát lại.



TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN :

I.— Bàn chải — Xà-bông — Bàn giặt — Bàn là (ủi) — Than.



II.— Tủ — Rương — Va-ly — Long-não — Phoi.



TẬP VIẾT

Chữ đ̣ kiêu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1.) đ̣, đ̣u-đ̣ủ.

2.) đ̣, đ̣ồ-đ̣ạc.

HỌC THUỘC LÒNG

EM NGỒI GIẶT

Gió qua, cây nhả rừng mình,
Lá vàng mưa xuống sân đình, lao-xao...

Em ngồi giặt ở cầu ao,
Nước nhàu gợn sóng, nắng dào long-lanh...

Khăn hồng, quần trắng, áo xanh,
Giặt xong, phơi ở đầu cành cho khô...

Cha em trông thấy trầm-trồ,
Khen rằng: « Đấy chính là cô hay làm! »

PHÁT-ÂM.— Rừng mình — lao-xao — gợn sóng — trầm-trồ —

*

CHINH-TÁ

I.— BÀN-ỦI ĐIỆN.

Má Trường mới mua một cái bàn-ủi điện. Tay cầm bằng gỗ sơn đỏ. Toàn-thể bàn-ủi bằng gang, mạ kền xanh. Phía cuối có dây cắm điện. Mỗi khi ủi quần-áo, mẹ Trường cắm dây vào chỗ lấy điện. Chỉ sau mấy phút bàn-ủi đã đủ nóng. Thật là vừa tiện, vừa sạch...

*

II.— EM NGỒI GIẶT

Viết bốn câu giữa bài học thuộc lòng :

« Em ngồi giặt cho khô ».

TẬP ĐỌC

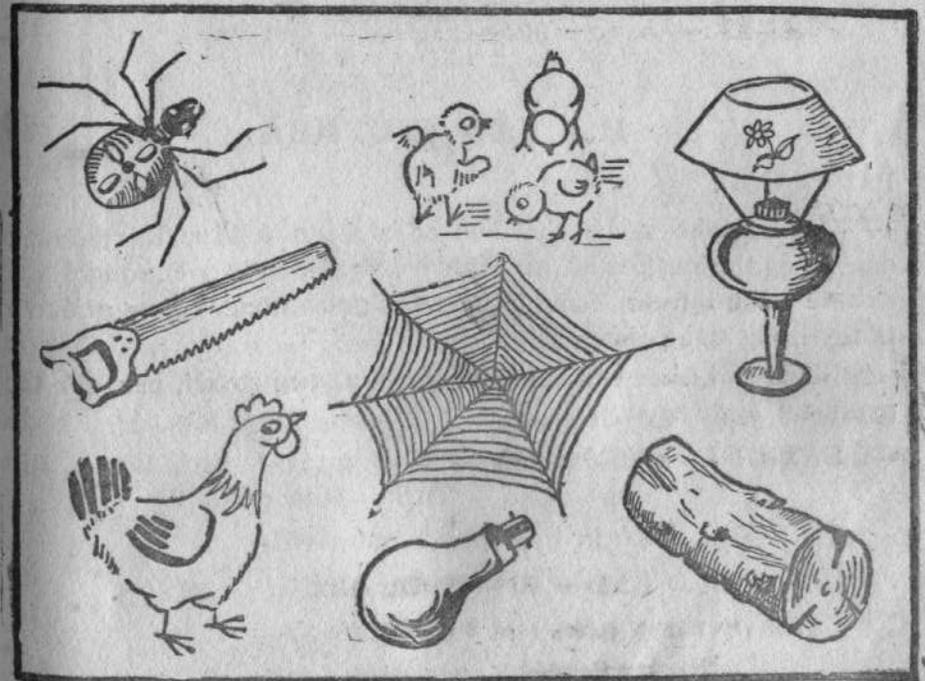
II.— CÁI TỦ ÁO

Ai đã vào chơi nhà Dũng cũng khen cái tủ áo bằng gỗ gỗ là đẹp. Cái tủ này không cao lắm. Hai cánh cửa dày vân bóng loáng. Mở cửa ra bên trong tủ có hai buồng. Một buồng má Dũng treo áo dài. Buồng bên cạnh có một ngăn để đựng quần-áo.

Nhìn quần-áo xếp gọn-gàng cũng biết má Dũng là người có thứ-tự. Má Dũng còn bỏ vào mỗi ngăn vài viên băng-phiến để trừ gián, nhậy...

PHÁT-ÂM.— Tủ gỗ — gọn-gàng — băng-phiến — gián — nhậy.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tám hình vẽ trên có thể xếp thành bốn đôi! Em thử xếp lại xem có đúng không?

NGŨ-VỤNG

I.— NHÀ-CỬA

BÀI GIẢNG :

Nhà Dững có hai mái. Chung-quanh tường có cửa sổ và cửa ra vào. Dưới là nền nhà. Trước nhà có mái hiên (hàng ba). Ở nhà cao-ráo, sạch-sẽ ta sẽ khỏe-mạnh. Ở nhà mái lợp ngói mát hơn mái lợp tôn.

DANH-TỪ.— Nền nhà — Mái nhà — Tường — Cửa sổ — Cửa ra vào — Mái hiên — Nóc nhà — Cột nhà.

TÍNH-TỪ.— (Nhà) cao-ráo — sạch-sẽ.

ĐỘNG-TỪ.— Xây (nhà) — Lợp (ngói) — Đắp (tường).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Nhà ngói, cây mít.
- Nhà sạch thì mát.



II.— CÁC THỨ NHÀ

BÀI GIẢNG :

Ở thành-phố vì đất chật nên có nhiều nhà lều. Tại thôn-quê, dân-chúng thường ở nhà gỗ, nhà tranh. Đồng-bào Thượng ở nhà sàn để tránh thú dữ. Nhà lều, nền lát gạch bông, tường quét vôi trắng, trông sáng-sủa, sạch-sẽ.

Nhiều nơi, nhà cửa chỉ là những lều, túp sơ-sài, nếu gió thổi mạnh thì bị đổ ngay.

DANH-TỪ.— Nhà tranh — Nhà ngói — Nhà lều — Nhà sàn — Lều — Túp — Nhà gỗ.

TÍNH-TỪ.— (Nhà) lợp-xụp — rộng-rãi.

ĐỘNG-TỪ.— Quét (vôi) — Lát (gạch).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Nhà tranh, vách đất.
- Lều son, gác tía.

彩定居堂

I.— TRẠI ĐỊNH-CỬA
 休車 申西夏到 大功更笔 修台
 Ngồi xe, từ Sài-gòn đi Đà-lạt, Ba chỉ cho Dững và nói: «Đây là khu trại định-cử». Dững thấy nhà-cửa dựng lên liên-tiếp. Khu thì vách gỗ, mái tôn. Khu thì mái tranh, vách đất. Lại có khu toàn nhà gạch lợp ngói, trông rất đẹp. Vì được chỉ-dẫn trong lúc xây-cắt nên nhà nào cũng ngăn-nắp, sạch-sẽ. Những vườn rau cải xanh-tươi. Dòng suối nước trong tuôn róc-rách.... Chiều về, mái nhà nào cũng tỏa khói xanh lam bay lơ-lửng. Ngoài sân, trẻ em nô-đùa vui-vẻ. Cảnh no-ấm đã hiện ra rõ-rệt....

PHÁT-ÂM.— Nhà tranh — giậu nửa — sạch-sẽ — róc-rách —



TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN :

I.— Mái nhà — Nền nhà — Cửa sổ — Sạch-sẽ — Xây nhà.



II.— Nhà tranh — Nhà ngói — Nhà lều — Lợp-xụp — Quét vôi.



TẬP VIẾT

Chữ q kiêu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) q, quả quít.

2) q, quần-áo.

HỌC THUỘC LÒNG

我的家

NHÀ EM

我的家在乡间河，
 Nhà em ở chôn đông-quê,
 这儿是田地，那儿是池塘。
 Ngoài xa là ruộng, tứ bề là ao.
 除了一条出入的小路，
 Chỉ trừ một lối ra vào,
 有一条小路，月亮在塘边。
 Có con đường nhỏ đắp cao bằng thềm.
 月光洒在塘边，
 Mai tranh, vách đất êm-dềm,
 三间小屋，老龙加输，便。
 Ba gian nhỏ-hẹp càng thêm gọn-gàng.
 每到丁卯收麦的季节时，
 Mỗi khi tới độ mùa sang,
 我家又有黄米包着绿地。
 Nhà em lại có lúa vàng đầy sân.

DƯƠNG-NGUYỄN

PHÁT-ÂM.— Ngoài xa — trừ — gọn-gàng — sang — êm-dềm.



CHÍNH-TẢ

I.— NHÀ Ở THÀNH-THỊ

Ở thành-thị, nhà-cửa san-sát liền nhau. Tường nhà này chung với tường nhà kia. Có những tòa nhà lầu cao tới chín, mười tầng. Lại có những ngôi nhà cỏ, thấp lúp-xúp. Cửa sổ, cửa ra vào đều quay cả ra đường. Think-thoảng mới có một vài nhà có vườn hoặc sân nhỏ.



II.— NHÀ EM

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:

« Nhà em bằng thềm. »

chữ 金字 ca chữ chun.

TẬP ĐỌC

II.— QUANH NHÀ

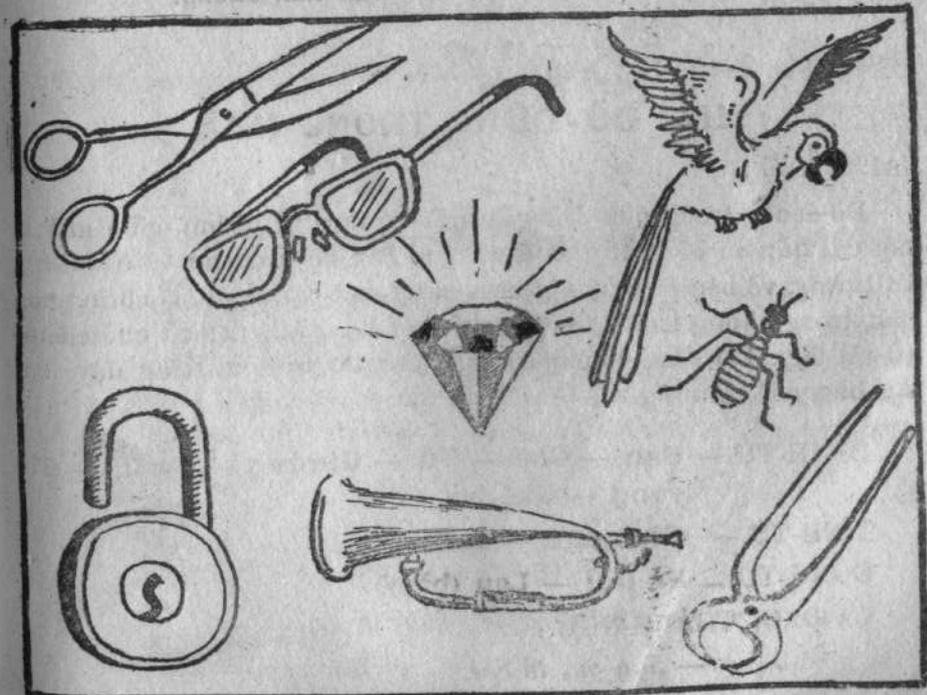
Nhà bác Năm là một mái tranh thấp bé, xinh-xinh, ở cạnh bờ sông. Chung-quanh nhà có vườn trồng cây ăn trái, có giàn thiên-ly, có luống rau thơm.

Ngày ngày, ánh nắng xuyên qua kẽ lá. Gió mát nhẹ-nhẹ từ giữa dòng sông thổi lại. Bên bờ, sóng vỗ róc-rách. Những con thuyền ngược-xuôi lướt nhẹ trên mặt nước. Tiếng hò vang lên trong bầu không-khí yên-lặng của miền quê.

NHƯ-HÀ

PHÁT-ÂM.— Xinh-xinh — dòng sông — luống rau — rung-rinh.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên những hình này đều bắt đầu bằng chữ K. Em thử đọc lên xem.

NGŨ-VỤNG

I.— CÁC GIAN NHÀ

BÀI GIẢNG :

Nhà Nam có ba gian, hai chái. Chung-quanh nhà có mái hiên (hàng ba) rộng nên ở trong nhà rất mát. Ở gian giữa đặt bàn thờ. Trong hai gian bên kê giường. Bên trong có buồng xép. Tối đến anh em Nam ngủ trên gác gỗ. Khi đi vắng, mẹ Nam khóa cửa buồng lại, đến lúc về mới mở cửa ra.

DANH-TỪ.— Gian — Chái — Hiên — Buồng — Bếp — Gác (lầu).

TÍNH-TỪ.— (Gian) giữa — (Buồng) xép.

ĐỘNG-TỪ.— Mở (cửa) — Khóa (cửa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Ra khóa, vào mở.

— Nhà tranh chỉ có một gian.

Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng!



II.— ĐỒ-DÙNG TRONG NHÀ

BÀI GIẢNG :

Đồ-đạc ở trong nhà Dũng kê rất có thứ-tự. Chính giữa nhà là một cái bàn và bốn cái ghế dựa. Hai bên kê giường và đi-văng. Sát tường, về bên phải, đứng sừng-sững một cái tủ áo. Ở những nhà giàu, trong phòng khách thường kê một bộ sập gụ, tủ chè chạm-trổ rất đẹp. Tối đến, chúng em ngã ghế bở ra ngủ. Sáng dậy, em lau bàn ghế, giường tủ.

DANH-TỪ.— Bàn — Ghế — Tủ — Giường — Phán — Đi-văng — Ghế bở.

TÍNH-TỪ.— (Ghế) dựa — dài.

ĐỘNG-TỪ.— Kê (tủ) — Lau (bàn).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ:

— Sập gụ, tủ chè.

— Lau chùi, quét dọn...

I.— MUA NHÀ
 Gia-đình Dũng khá đông người nên ở nhà này chật quá! Ba má Dũng muốn mua nhà khác. Suốt mấy tuần nay, cả ba lần má đi kiếm mái mà chưa mua được. Nhà vừa ý thì nhiều tiền quá! Nhà ít tiền thì cái quay về hương tây, cái ở sâu trong hẻm. Sáng nay, ba má Dũng mới tìm được một căn nhà vừa ý. Căn nhà này có năm gian. Trong nhà có một buồng xép. Trên có gác lửng để đựng đồ-đạc lát-vật. Bếp, buồng tắm riêng. Trước cửa có cây vú sữa lớn. Ba má Dũng nhất định mua căn nhà này.

PHÁT-ÂM.— Hương tây — trong hẻm — năm gian — lát-vật.



TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN:

I.— Gian — Chái — Buồng — Mở cửa — Khóa cửa.

II.— Bàn — Ghế — Giường — Tủ — Lau bàn.



TẬP VIẾT

Chữ e kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng 1) e, em

2) e, en-ét.

HỌC THUỘC LÒNG

TRÔNG NHÀ

Giáp tường là chiếc màn che,
 Bàn thờ Tiên-ông được kê giữa nhà.
 Phía ngoài có mấy chậu hoa,
 Phía trên bài-vị, dưới là bát nhang.
 Gian bên, ghé gỗ ngay hàng,
 Vây chung-quanh một chiếc bàn thờ-sơ.
 Từ khi mua sắm đến giờ,
 Lau chùi chằng đẽ bụi dơ bám vào.

TRÚC-SƠN

PHÁT-ÂM.— Giáp tường — thờ-sơ — mua sắm — lau chùi.

CHÍNH-TẢ

I.— NGÔI NHÀ MỚI

Ngôi nhà này xây theo kiểu mới. Ngoài nhà là cửa hàng. Trong nhà chia ra làm phòng ăn, phòng tiếp-khách. Phòng ngủ, phòng tắm ở cả trên gác (lầu). Qua một khoảng sân khá rộng mới đến nhà bếp, nhà tiêu ...

II.— TRONG NHÀ

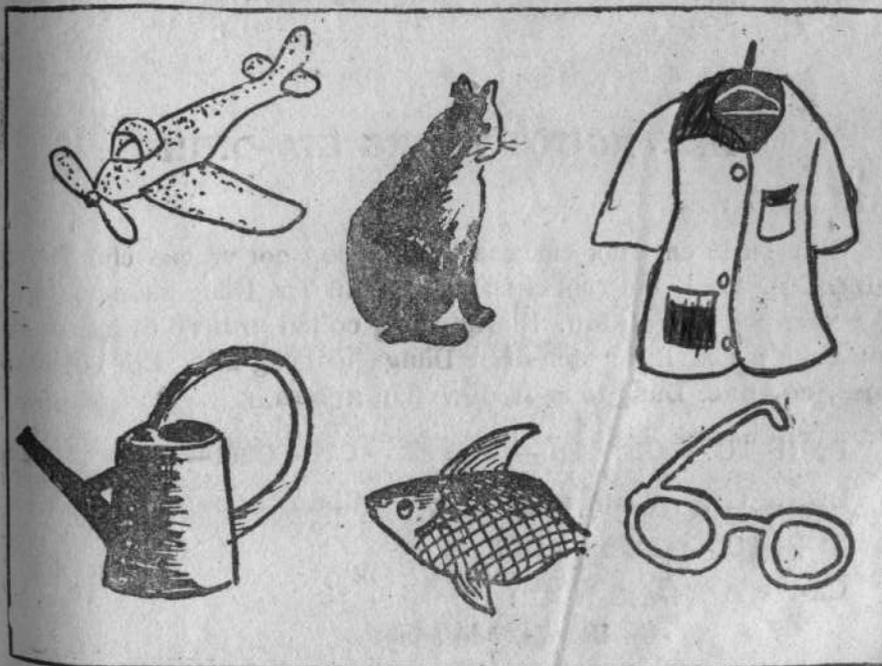
Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:
 « Giáp tường bát nhang. »

II.— BÔ BÀN-GHÊ MỚI
 Gia đình Dũng vừa dọn sang nhà mới. Chú Thành mua biếu ba Dũng một bộ bàn ghế gỗ gõ. Ba Dũng kê bộ bàn-ghế này ở giữa nhà. Mặt bàn hình tròn. Trên mặt ván gỗ nổi lên trông rất đẹp. Bốn cái ghế dựa xếp xung-quanh. Ai vào nhà Dũng cũng tấm-tắc khen bộ bàn-ghế này vừa rẻ vừa đẹp. Chị Oanh đặt lên bàn bình hoa hồng trông xinh quá !

Thế là từ nay Dũng lại có thêm việc. Sáng dậy, Dũng lo lau-chùi cho bộ bàn-ghế này thêm bóng lộn !

PHÁT-ÂM.— Gỗ gõ — xung-quanh — tấm-tắc — hoa hồng.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Sáu hình vẽ trên đây đều thiếu cái gì? Em hãy vẽ thêm vào cho đủ.

NGŨ-VỤNG

I.— NGƯỜI TRONG GIA-ĐÌNH

BÀI GIẢNG :

Trong gia-đình, trên có ông bà rồi đến cha mẹ. Dưới là anh em, chị em. Ta phải kính-trọng ông, bà, cha, mẹ. Anh chị em phải yêu-mến nhau để cha mẹ vui lòng. Gia-đình hòa-thuận thì người ngoài không ai dám bắt-nạt.

DANH-TỪ.— Ông — Bà — Cha — Mẹ — Anh — Em — Chị em.

TÍNH-TỪ.— (Anh em) ruột — hòa-thuận.

ĐỘNG-TỪ.— Yêu-mến — Kính-trọng.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Con có cha như nhà có nóc.

— Anh em như thẻ tay chân.

II.— NGƯỜI TRONG GIA-ĐÌNH

BÀI GIẢNG :

Chú Tư là em ruột của cha Dững. Dững gọi vợ của chú Tư, là thím. Cô Năm là em ruột cha Dững và chú Tư. Dững không có chị dâu vì không có anh lớn. Nhưng Dững có hai anh rề đi làm ở xa. Anh chị của cha Dững đều được Dững gọi bằng bác. Đối với chú, thím, cô, bác, Dững tỏ ra là đứa cháu ngoan.

DANH-TỪ.— Chị dâu — Anh rề — Cô — Chú — Thím — Bác

ĐỘNG-TỪ.— (Chú) ruột — họ — (Cháu) ngoan.

TÍNH-TỪ.— Chào — Hỏi.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Gọi dạ, bảo vâng.

— Chú cũng như cha.

TẬP ĐỌC

I.— BUỔI TỐI

吃晚饭, 后, 大家聚后在客厅, 村
 一碗油, 炸, 射, 光, 射, 满屋, 到处, 满
 khách. Ngon đến dầu toa ánh-sáng ra khắp nhà.
 包, 坐上, 一张, 摇椅, 上, 读, 报, 妈, 坐, 着
 Ba nằm trên ghế xích đu đọc báo. Ma ngồi khâu
 床, 上, 给, 阿, 弟, 缝, 衣, 二, 面, 每, 天, 谈, 话
 ao cho Dững. Vừa khâu mà vừa nói chuyện với
 阿, 弟, 的, 衣, 第, 坐, 在, 书, 桌, 旁, 温, 习, 功, 课
 ba. Anh em Dững ngồi ở bàn, học bài. Trên
 在, 床, 上, 祖, 父, 坐, 着, 饮, 茶, 和, 看, 书, 或, 读, 书
 giường, ông ngồi uống trà và xem các cháu học.
 天, 外, 有, 雨, 已, 快, 停, 了, 天, 黑, 日, 昏, 如, 墨
 Ngoài trời, mưa đã gần tạnh. Trời tối đen như
 水, 三, 的, 音, 滴, 下, 来, 急, 急, 地, 响, 着
 mực. Tiếng giọt nước rỏ xuống vai sành kêu
 家, 庭, 的, 景, 象, 真, 是, 温, 暖
 « tong-tong ». Cảnh gia-đình sum-hợp thật là đầm-
 中, 的, 快
 ấm, vui-vẻ...

PHÁT-ÂM.— Dầu hỏa — ánh-sáng — tong-tong — đầm-ấm.

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN:

I.— Ông — Bà — Cha mẹ — Anh em — Chị em — Yêu-mến.

II.— Cô — Thím — Chú — Ngoan — Chào.

TẬP VIẾT

Chữ ê kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) ê, êm-ấm.
 2) ê, êm-đềm.

HỌC THUỘC LÒNG

BÚP MĂNG

Khác nào những búp-măng non,
Chúng em, trai, gái, đàn con một nhà.

Bên em, có gốc tre già,
Ngày đêm che-chở, đậm-dà tình thương.

Đâu còn ngại gió, e sương
Dắt nhau tiến bước, trên đường đầy hoa.

Ngày mai khôn lớn, đầy-dà,
Cuộc đời tươi-đẹp, trẻ già nương nhau.

DƯƠNG-NHUNG

PHÁT-ÂM.— Búp-măng — che-chở — ngại gió e sương — trẻ già.



CHÍNH-TẢ

I.— GIA-ĐÌNH

Trong gia-đình, trên có ông bà và cha mẹ. Dưới là anh em, chị em. Con cháu phải kính-trọng ông, bà, cha, mẹ. Anh em, chị em phải yêu mến nhau để cha mẹ vui-lòng. Gia-đình êm-ấm là nguồn vui của mọi người.



II.— BÚP MĂNG

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :

« Khác nào tình thương . »

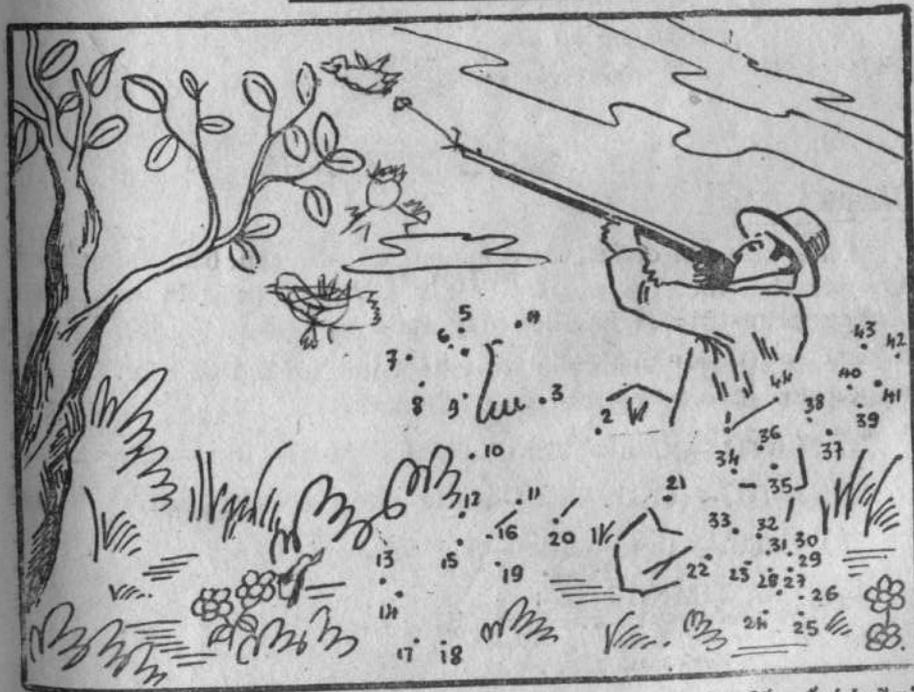
II.— GIA-ĐÌNH ÊM-ẤM

Vân vừa ở tỉnh về tới công nhà. Các em mừng-rỡ chạy ra, reo: « A chị đã về! » Chúng tranh nhau xách cặp chờ chị. Bà nội tiến lại, nắm tay cháu. Bà-âu-yếm nhìn Vân từ bàn chân đến mái tóc.

Một chốc, cha mẹ Vân ở ngoài đồng về. Cha nhìn con, mỉm cười. Mẹ ôm lấy con nói: « Con mẹ mới ra tỉnh học có mấy tháng nay, mà đã ra vẻ người lớn rồi! » Giữa cảnh êm-ấm của gia-đình, Vân thấy lòng sung-sướng biết bao!

PHÁT-ÂM.— Mừng-rỡ — âu-yếm — sung-sướng — xách cặp.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Bên cạnh người đi săn có con gì thể? Em hãy nối từ số 1 đến số 44 sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— CÔ, DÌ, CHỮ, BÁC

BÀI GIẢNG :

Dũng gọi em gái của cha là cô. Dũng gọi em gái của mẹ là dì. Cậu Sáu là em ruột mẹ Dũng. Cậu thường sang chơi với Chú Tư là em trai của cha Dũng. Họ nội là họ về bên cha. Họ về bên mẹ gọi là họ ngoại. Khi đi thăm-viếng họ-hàng, Dũng chào-hỏi rất lễ-phép.

DANH-TỪ.— Họ nội — Họ ngoại — Cô — Chú — Bác — Cậu — Mẹ — Dì.

TÍNH-TỪ.— (Họ) gần — (Họ) xa.

ĐỘNG-TỪ.— Chào-hỏi — Thăm-viếng.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chú cũng như cha.

— Sầu cha còn chú,
Sầu mẹ bú dì.



II.— CÁCH XUNG-HỒ

BÀI GIẢNG :

Dũng xưng là cháu với ông, bà, cô, dì, chú, bác. Dũng xưng con với cha, mẹ. Với các anh các chị, Dũng xưng là em, Dũng thường xưng tôi với bạn-bè cùng tuổi.

Cách xưng-hồ cần phải lễ-phép đối với người trên. Ta nên thân-mật đối với người bằng mình.

DANH-TỪ.— Con — Cháu — Tôi — Anh — Em — Mày — Tao.

TÍNH-TỪ.— (Cách xưng-hồ) lễ-phép — thân-mật.

ĐỘNG-TỪ.— Gọi — Bảo — Trả-lời.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cha nó là, chứ nó khôn.

— Gọi dạ, bảo vâng.

TẬP ĐỌC

I.— CHỦ THÀNH

Hôm nay chủ Thành được nghỉ phép về thăm nhà. Dũng thấy chủ Khắc hẳn xưa vì bộ «ka-ki» vàng. Trên ye áo có đính hai bông mai vàng. Da chủ đen hơn trước vì chủ tập-luyện nhiều. Chân tay chủ dãn-chắc, nhưng bắp thịt nổi lên. Chủ Thành về chơi nên trong nhà thấy vui-vẻ lắm. Tối đến chủ kể chuyện cho cả nhà nghe. Dũng ngهن cò lên, rồi lại nằm xuống. Em sung-sướng khi chủ kể đến những trận thắng của quân đội ta.

PHÁT-ÂM.— Xưa — ka-ki — dãn-chắc — ngهن cò — oanh-liệt.

TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN :

I.— Họ nội — Họ ngoại — Chu — Cô — Thăm-viếng.

II.— Cháu — Con — Tôi — Lễ-phép — Chào-hỏi.

TẬP VIẾT

Chữ X kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) x, xa-xi.

2) x, xa-xôi.

TRONG GIA-ĐÌNH

Trong nhà em có ông bà,
Mẹ cha, anh chị, cùng là chúng em.

Gia-đình em sống êm - đềm.

Quây-quần, sum-họp, tình thêm đậm-đà...

Chúng em kính-mến ông bà,
Sớm thăm, tối hỏi, mẹ cha vui lòng.

Thuận-hòa ngày hạ, đêm đông,
Khiến gia-đình khác chỉ trông mà thèm!

BẠCH-TUYẾT

PHÁT-ÂM.— Êm - đềm — sum - họp — quây - quần — đậm - đà.



CHÍNH-TẢ

I.— CÔ MAI

Cô Mai rất yêu các cháu. Sáng nào cô cũng rửa mặt, chải đầu cho Trang. Cô mặc quần-áo cho Đồng. Áo Sơn có rách lại nhờ cô vá. Những ngày nghỉ, cô Mai dẫn các cháu đi chơi. Các cháu quý cô Mai vô cùng. Nhất là em Đồng thì nó không chịu xa cô một bước.



II.— TRONG GIA-ĐÌNH

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :
« Trong nhà. đậm-đà »

xin phép 求人 情 乞 也

xin phép 求人 情 乞 也

TẬP ĐỌC

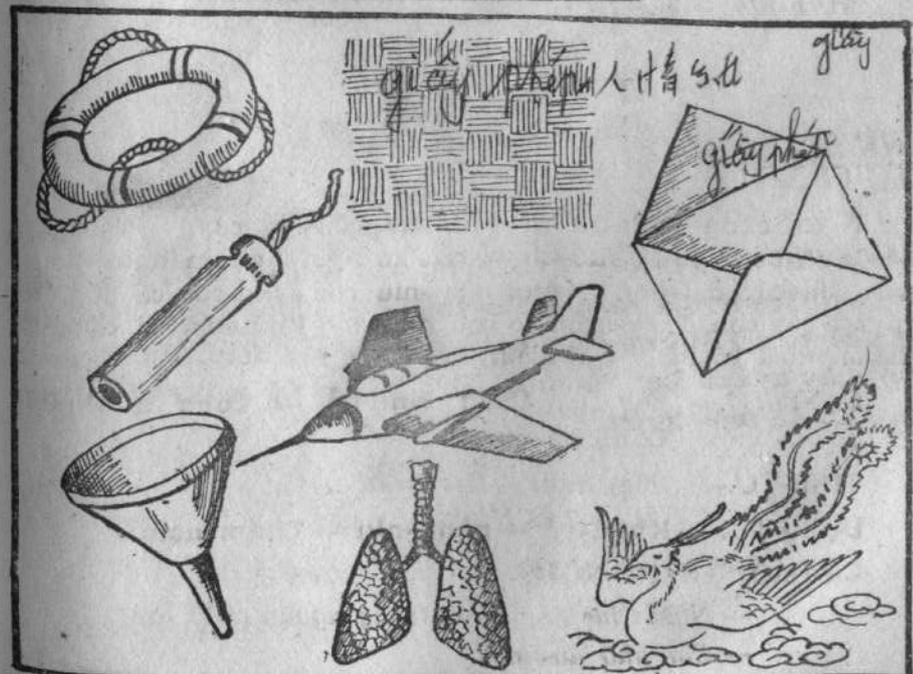
II.— CHÀO HỎI

Trong gia-đình mọi người đều yêu Dũng. Lúc nào Dũng cũng tỏ ra ngoan-ngoãn, lễ-phép. Khi đi học hay về học, Dũng vào xin phép ông bà, cha mẹ. Vừa về đến nhà, Dũng đã lên tiếng: « Thưa ba má con đã về ạ ! ». Khách đến nhà em cúi đầu chào. Rồi em vào nhà rót nước ra mời khách.

Làng xóm, ai cũng khen Dũng. Có người thốt ra câu: « Sao ông bà ấy khéo dạy con thế ! ».

PHÁT-ÂM.— Ngoan-ngoãn — làng xóm — dạy con — lễ-phép

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên tám hình vẽ này đều bắt đầu bằng chữ P. Em hãy đọc xem.

NGŨ-VỤNG

I.— CÔNG-ƠN CHA

BÀI GIẢNG :

Thầy-giáo thường bảo : « Cha có công sinh-đẻ ra con. Người lại còn có công dạy-dỗ và nuôi-nấng cho con nên người. Hằng ngày, cha đi làm để kiếm tiền nuôi gia-đình. Cha đã vất-vả, khó-nhọc vì con. Vậy làm con ta phải có hiếu với cha mẹ.»

DANH-TỪ.— Cha — Công sinh-đẻ — Công nuôi-nấng
Công dạy-dỗ.

TÍNH-TỪ.— (Công-ơn) khó-nhọc — vất-vả.

ĐỘNG-TỪ.— Đi làm — Kiếm tiền.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Công cha như núi Thái-son.

— Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ.



II.— CÔNG-ƠN MẸ

BÀI GIẢNG :

Ngoài công sinh-đẻ ra con, mẹ còn có công nuôi-nấng bế-ẵm con. Mẹ rất khó-nhọc vì con. Người chăm-nom thuốc-men khi con đau-ốm. Người nâng-niu con, săn-sóc cả đến cách ăn-mặc của con. Thấy quần-áo con rách, mẹ khâu-vá lại. Công-ơn cha-mẹ thật to bằng trời biển.

DANH-TỪ.— Mẹ — Công sinh-đẻ — Công nuôi-nấng
Công bế-ẵm.

TÍNH-TỪ.— (Mẹ) hiền — khó-nhọc.

ĐỘNG-TỪ.— Khâu-vá — nâng-niu — Chăm-nom.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

— Con nhờ đức mẹ.

TẬP ĐỌC

I.— TRỜI MƯA

Trưa nay trời mưa bất thành-linh. Dững đứng tựa cửa, nhìn mưa rơi. Hết nhìn đồng-hồ, em lại nhìn trời. Đã hơn một giờ mà mưa vẫn còn nặng hạt.

Dững chép miệng nói: « Chắc ba bị ướt hết ». Em tỏ vẻ lo-lắng... Kìa bóng cha em về tới đầu ngõ. Dững reo lên: « A! ba đã về. »

Rồi Dững chạy vào tủ lấy quần-áo khô ra để ba thay. Em rót nước nóng ra mời ba uống. Ba phải đi làm vất-vả để nuôi cả nhà! Dững chỉ lo ba bị đau.

PHÁT-ÂM.— Trưa — chép miệng — lo-lắng — nước nóng.



TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN:

I.— Cha — Đi làm — Kiếm tiền — Dạy-dỗ — Yêu-mến.



II.— Mẹ — Bế-ẵm — Khâu-vá — Chăm-nom — Giúp-đỡ.



TẬP VIẾT

Chữ S kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) S, săn-sóc.

2) S, san-sẻ.

HỌC THUỘC LÒNG

LÀM CON

Ngày xưa bé bỏng, thơ-ngây
 Mẹ cha chăm-chút nào hay biết gì!
 Công cha sánh núi Ba-vì
 Nghĩa mẹ rộng lớn khác chi biển trời...
 Làm con, ghi nhớ suốt đời
 Học-hành chăm-chỉ, vâng lời trước sau...
 Công càng cao, nghĩa càng sâu
 Sớm thăm, tối hỏi, thuộc lâu, đừng quên.

HOÀI-DIỆP

PHÁT-ÂM.— Chăm-chút — suốt đời — chăm-chỉ — trước sau.

*

CHÍNH-TẢ

I.— ĐƯA CON NGOAN

Dũng tuy còn bé nhưng cũng biết thương mẹ. Không bao giờ Dũng dám xin mẹ tiền ăn quà hoặc đòi quần-áo mới. Em giữ-gìn từng ngòì bút, tờ giấy, cốt sao cho khỏi tổn tiền của cha mẹ. Đi học về, em lại làm mọi việc vặt, trông nom các em bé, giúp mẹ.

*

II.— LÀM CON

Viết bốn câu giữa bài học thuộc lòng :
 « Công cha trước sau. »



Mắc áo



Bàn là



Va-ly



Bàn giặt



Tủ áo



Phối quần áo



Mũ già



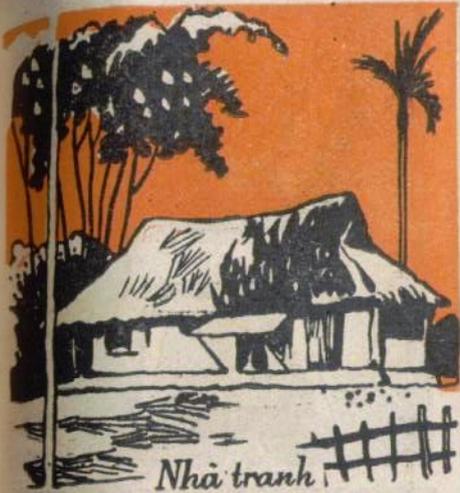
Mũ kê-ri



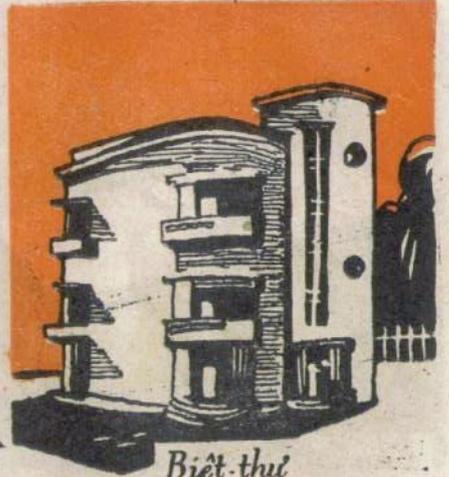
Mũ hỡi trai



Giày Giadinh



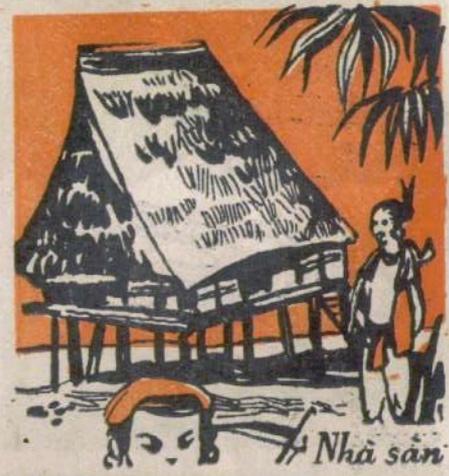
Nhà tranh



Biệt-thự



Xây nhà



Nhà sàn



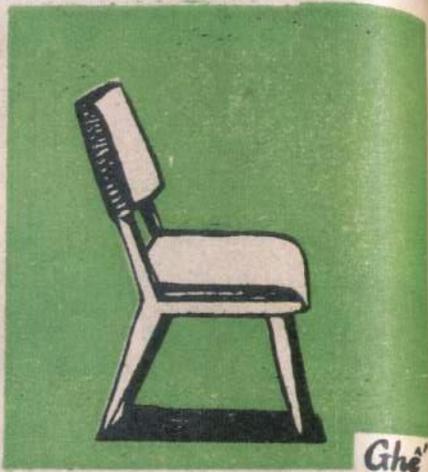
Lợp nhà



Nhà ngói



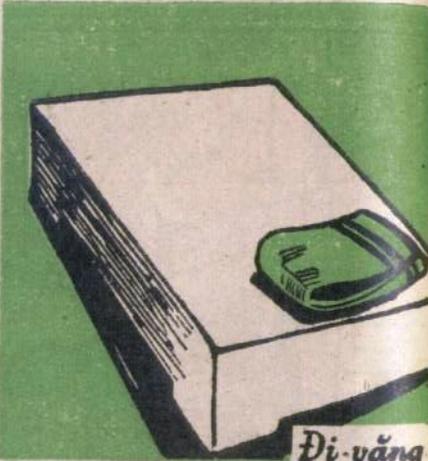
Bàn



Ghế



Giường



Đi-văng



Ghế' bô'



Ghế' xích đu



Ông



Bà



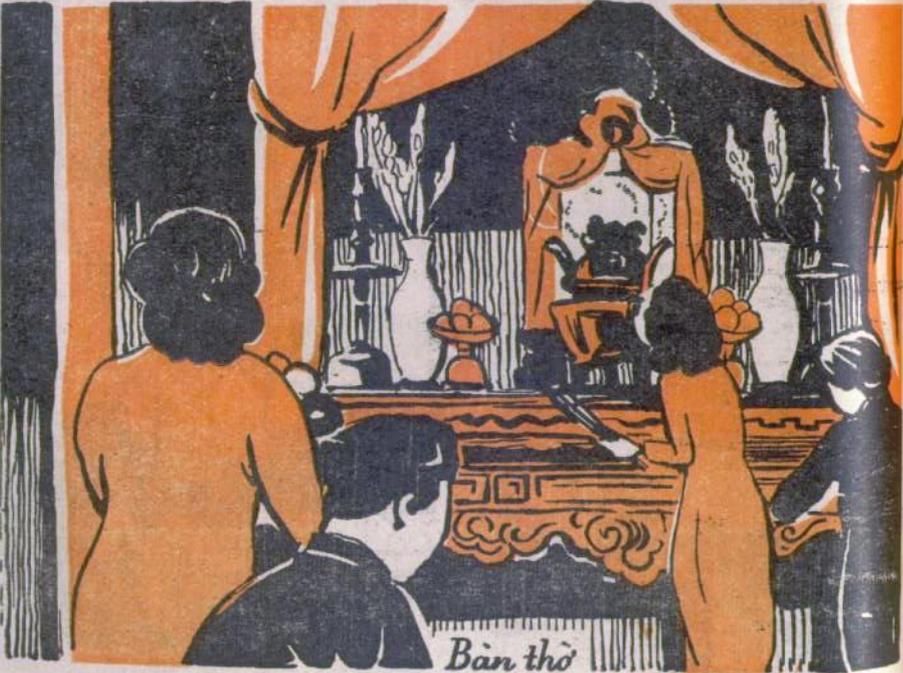
Cha



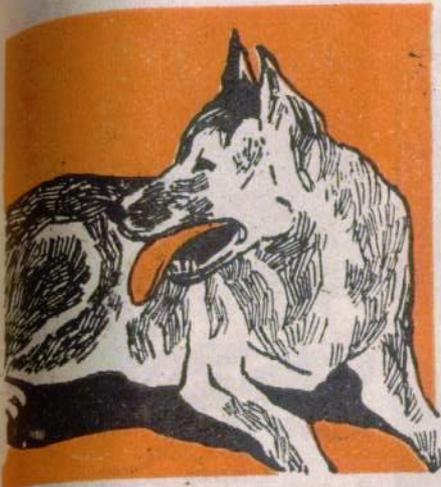
Mẹ



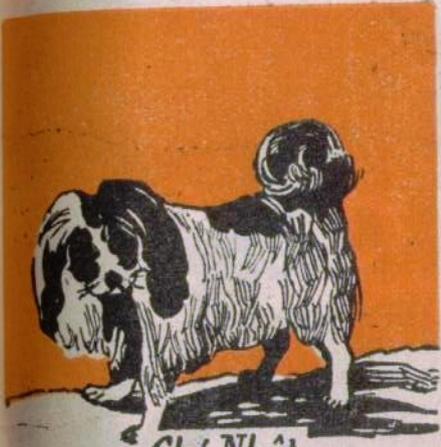
Từ đường



Bàn thờ



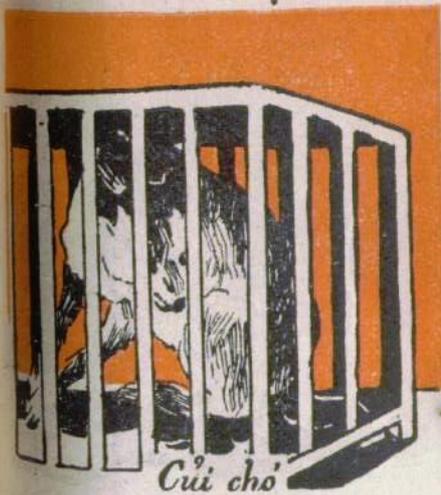
Chó và



Chó Nhật



Chó săn



Cũi chó



Xiềch chó



Răng

Móng



Chuột



Mèo khoang



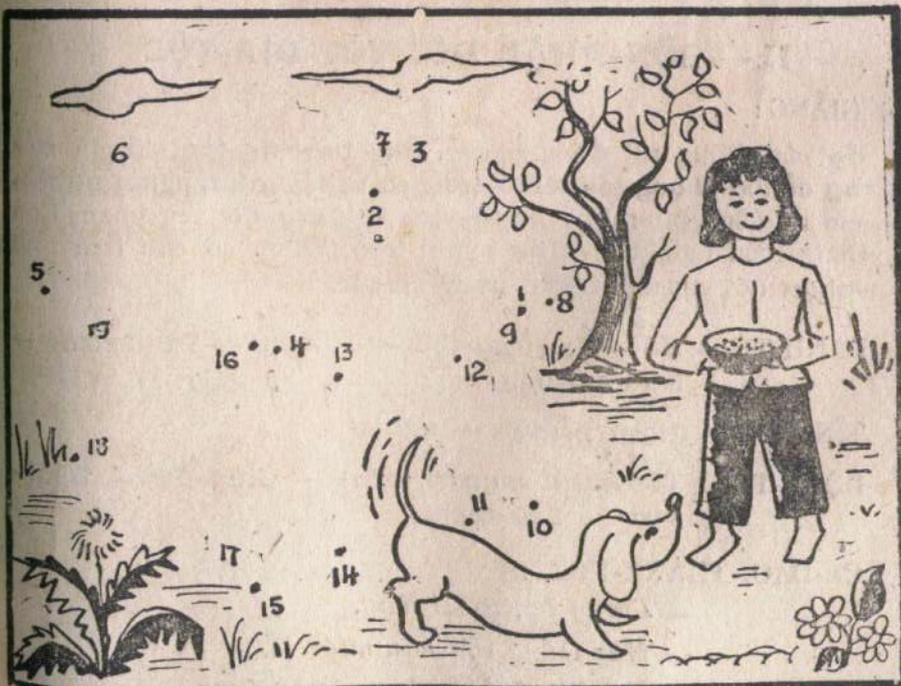
Mèo xiêm

II.— QUÊN MÌNH

Dũng chơi ở ngoài đường chạy về... Em vào trong nhà, thấy nhà vắng tanh. Trong buồng chị Nam đang nằm rên hừ hừ. Dũng gọi lớn: « Má ơi! Má!» Tiếng má từ trong bếp vọng ra: « Gì đấy Dũng?» Dũng chạy xuống, thì ra má vừa làm cơm vừa sắc thuốc cho chị Nam. Dũng thấy má vất vả quá! Đầu bà bịt khăn để che bụi. Hai tay áo xắn lên. Quần ống cao, ống thấp, rất lòi-thôi. Già có ai trông thấy cũng phải phì cười! Má đã quên mình mà chỉ nghĩ đến các con...

PHÁT-ÂM.— Vắng tanh — trông — phì cười — lòi-thôi — xắn áo.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Cái gì ở giữa sân thế này? Các em hãy nối từ số 1 đến số 19 sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— CÔNG-ƠN ÔNG BÀ

BÀI GIẢNG:

Gó ông bà sinh ra cha mẹ, thì mới có ta. Ông bà lúc nào cũng thương cháu. Ông kể chuyện cổ-tích cho cháu nghe. Bà bế và ru cho cháu ngủ. Nếu cháu làm lỗi, ông bà lại bênh cháu và can không để cháu phải đòn.

DANH-TỪ.— Ông — Bà — Cháu — Chuyện cổ-tích.

TÍNH-TỪ.— (Ông bà) nội — ngoại.

ĐỘNG-TỪ.— Kể (chuyện) — Ru (cháu) — Bênh (cháu) — Can.
CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Cháu bà nội, tội bà ngoại.

— Con cha, cháu ông.



II.— BỒN-PHẬN ĐỐI VỚI GIA-TỘC

BÀI GIẢNG:

Họ của Dững rất đông người. Ông trưởng-tộc giữ-gìn từ-đường để thờ-phụng tổ-tiên. Không cứ người giàu, người nghèo, anh em họ đều yêu-mến, bênh-vực và giúp-đỡ lẫn nhau. Còn bé, Dững luôn luôn tôn-kính người trên, Dững cố sức làm tròn bổn-phận đối với mọi người trong gia-tộc.

DANH-TỪ.— Họ — Trưởng-tộc — Tổ-tiên — Từ-đường — Anh em họ.

TÍNH-TỪ.— (Người) giàu — nghèo.

ĐỘNG-TỪ.— Tôn-kính (người trên) — Giúp-đỡ — Bênh-vực — Yêu-mến.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Trong họ, ngoài làng.

— Máu loãng còn hơn nước lã.

— Họ chín đời còn hơn người dung.

I.— ÔNG BÀ

Ông bà Dững đã già lắm. Các cụ cùng ở với cha mẹ Dững. Suốt ngày, bà chăm-chút các em bé. Còn Dững thì quán-quít bên ông. Dững rất quý-mến ông bà. Đi học về, có chuyện gì hay Dững cũng đem kể lại cho ông bà nghe. Dững nhớ lời thầy giảng rằng: «Không có ông bà thì không có cha mẹ! Và không có cha mẹ thì làm sao lại có mình?» Và lại ông bà Dững rất yêu các cháu. Dững biết nhiều chuyện cổ-tích và không hay phải đòn cũng vì có ông bà.

PHÁT-ÂM.— Chăm-chút — quán-quít — quý-mến — cổ-tích.



TẬP LÀM VĂN

LẤY MỖI TIẾNG SAU NÀY ĐẶT THÀNH MỘT CÂU NGẮN:

I.— Ông — Bà — Kể chuyện — Ru cháu — Can.



II.— Họ — Tổ-tiên — Trưởng-tộc — Từ-đường — Giúp-đỡ.



TẬP VIẾT

Chữ l kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) l, le-lói.

2) l, lặn-lội.

HỌC THUỘC LONG

ÔNG EM

Ông em đã ngoại bảy mươi,
 Tóc, râu bạc trắng, miệng cười không răng.
 Lưng còng, má hóp, da nhăn,
 Mắt mờ, tai lằng, thấy gần, chóng quên...
 Nhưng chiều, khi đã lên đèn,
 Ông thường gọi cháu đến bên, dỗ-dành,
 Bảo rằng: «Cháu tuổi còn xanh,
 «Cố công học-tập, thành-danh có ngày!»

NGUYỄN-TẤN

PHÁT-ÂM.— Bảy mươi — râu bạc trắng — da nhăn — dỗ-dành.



CHÍNH-TẢ

I.— ĐỨA CHÁU NGOAN

Cha mẹ Tâm mất sớm. Bà Tâm cho Tâm đi học. Bà cụ phải đi làm thuê để kiếm tiền nuôi cháu. Tâm rất thương bà. Đi học về, Tâm làm đỡ bà những việc vặt. Những ngày nghỉ, Tâm cũng không bỏ đi chơi. Tâm ở nhà đăm-bóp cho bà. Tâm mong chóng lớn để đi làm đỡ bà.



II.— ÔNG EM

Viết bốn câu giữa bài học thuộc lòng
 * Lưng còng. dỗ-dành. *

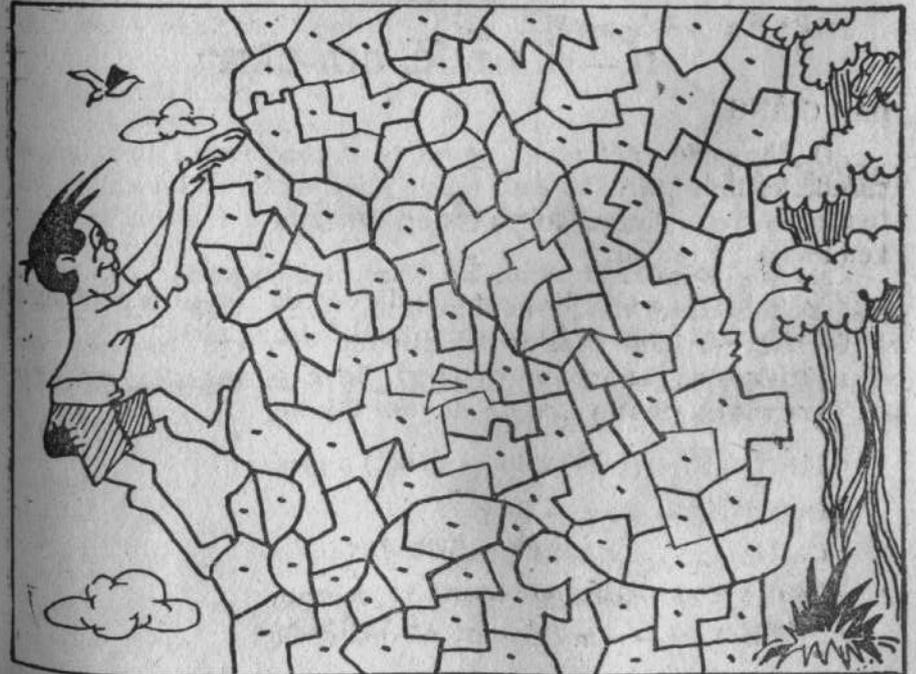
II.— TÌNH GIA-TỘC

Anh Năm là người nghèo nhất trong họ.
 Đạo trước, chẳng may nhà anh bị hỏa-hoạn.
 Bác Trưởng-tộc thấy thế cho mời tất-cả mọi người trong gia-tộc đến họp. Bác chưa nói ra mà ai cũng hiểu. Mọi người sẵn-sàng gom-góp ít nhiều để giúp-đỡ anh Năm. Người thì mời gia-đình anh Năm về nhà mình tạm-trú. Người thì quyên giúp quần-áo. Lại có người mua cây, mua tôn (thiếc) giúp.

Chỉ có mấy hôm, họ-hàng đã dựng cho anh Năm được một căn nhà sáng-sủa, sạch-sẽ.

LƯU-NG-THỦY

PHÁT-ÂM.— Hỏa-hoạn — gia-tộc — sẵn-sàng — tạm-trú.
GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Con gì đây ? Em hãy tô màu xanh các ô không có chấm đen sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— GIA-SÚC

BÀI GIẢNG :

Gia-súc là những thú-vật nuôi ở trong nhà. Người ta nuôi chó để giữ nhà. Trâu, bò cày ruộng hay kéo xe. Ngựa để cưỡi. Dê nuôi để ăn thịt hay lấy sữa. Có con mèo hay chuột thì quần-áo, đồ đạc dễ bị chuột cắn. Tục-ngữ có câu « Chó dữ mất láng-giềng » thật không sai.

DANH-TỪ.— Chó — Mèo — Trâu — Bò — Ngựa — Dê.

TÍNH-TỪ.— (Chó) dữ — (Mèo) hay chuột.

ĐỘNG-TỪ.— Giữ (nhà) — Bắt (chuột).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chó tha đi, mèo tha lại

— Chó dữ mất láng-giềng.



II.— GIA-SÚC, GIA-CẦM

BÀI GIẢNG

Ở đồng-quê, đất rộng, người ta thường nuôi : lợn, gà, vịt thỏ để ăn thịt. Chim bồ-câu rất dễ nuôi mà lại có lợi nhiều. Giống lợn ngoại-quốc thường to và chóng lớn hơn giống lợn ta. Ngỗng kêu to mà lại rất dữ.

Nghe tiếng gà gáy là nông-dân đã dậy để sửa-soạn ra đồng làm việc. Gia-cầm là những loài chim nuôi ở trong nhà.

DANH-TỪ.— Lợn (heo) — Gà — Vịt — Chim — Bồ-câu — Thỏ — Ngỗng.

TÍNH-TỪ.— (Lợn) béo — (Thịt) ngon.

ĐỘNG-TỪ.— Bay — Gáy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mẹ gà con vịt

— Thóc ở đâu, bồ-câu ở đấy.

TẬP ĐỌC

I.— ĐỒNG-HỒ BẢO THỨC

Ở thôn-quê, chiếc đồng-hồ bảo thức thường là chú gà trống.

Bình-minh vừa hé, gà đã giục-giã nhà nông trở dậy. Ánh-nắng bắt đầu chiếu xuống đồng-quê. Trên đường làng tấp-nập kẻ đi, người lại. Thợ cày đánh trâu ra ruộng. Đàn-bà lũ-lượ quang gánh tới chợ. Trẻ em rủ nhau cặp sách đi học.

Mặt-trời đứng bóng, gà lại gáy trưa, mọi người cùng nghỉ tay. Xế chiều, ai nấy cố làm nốt công việc hàng ngày. Khi màn đêm buông xuống ai nấy lại trở về nhà.

PHÁT-ÂM.— Giục-giã — chiếu xuống — tấp-nập — lũ-lượ.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC DỄ :

I.— GIA-SÚC

Gia-súc gồm có những con gì ? — Con vật nào được nuôi để giữ nhà ? — Ta nuôi mèo để làm gì ? — Con gì được nuôi để kéo cày ? — Người ta nuôi ngựa để làm gì ?



II.— GIA-CẦM

Sáng sớm em thường nghe tiếng gì gáy ? — Con vịt kêu thế nào ? — Bồ-câu hay ăn gì ? — Vịt hay ở đâu ? — Hai tai thỏ thế nào ?



TẬP VIẾT

Chữ **b** kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) **b**, **bè-bạn**.

2) **b**, **buôn-bán**.

HỌC THUỘC LÒNG

CON GÀ, CON CHÓ, CON HEO...

Con gà cục tác... ó-o:

— Khuyên em chó đề dê-rô vào bài.

Con chó sủa vắn, sủa dài:

— Em ơi gắng học mỗi bài, mỗi thông.

Con heo eng-éc chuồng trong:

— Nay mà lêu-lông, mai không ích gì!

Con trâu đứng thờ phì-phì:

— Em ơi! mau dậy mà đi ra trường...

THỊ-ĐẶNG DIỄM-ÀI

PHÁT-ÂM.— Dê-rô — sủa dài — eng-éc — lêu-lông — phì-phì.



CHÍNH-TẢ

I.— GIA-SÚC

Gia-súc là những thú-vật nuôi ở trong nhà. Người ta nuôi chó để giữ nhà, mèo để bắt chuột. Trâu, bò, ngựa dùng để kéo cày, kéo xe hay để cưỡi. Gà, vịt, ngỗng nuôi để ăn thịt là những gia-cầm.



II.— CON GÀ, CON CHÓ, CON HEO

Viết bốn câu giữa bài học thuộc lòng:

« Con chó ích gì ! »

TẬP ĐỌC

II.— KHAO QUÂN

Lúc còn nhỏ, ông Đinh-bộ-Linh đã có chí lớn. Khi đi chăn bò, ông chia bọn mục-dồng ra làm hai phe. Mỗi phe lấy bông-lau làm cờ để tập đánh trận. Phe nào thắng sẽ được ông thưởng. Có lần, ông giết bò của chú đề khao quân. Khắp vùng, bọn trẻ đều tôn ông làm tướng.

Khi lớn lên, ông dẹp được loạn Mười hai sứ-quân. Nhờ ông, nước nhà được thống-nhất và mọi người yên-ôn làm ăn...

PHÁT-ÂM.— Chí lớn — thưởng — khao quân — dẹp loạn.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Em xếp giúp tám hình này lại thành bốn cặp (đôi) nhé.

NGŨ-VỤNG

I.— CHÓ

BÀI GIẢNG :

Ta nuôi chó để giữ nhà. Tùy theo màu lông, ta đặt tên cho chó là chó Mực, chó Vàng, chó Vá, chó Vện. Chó bẹc-giê cao, to hơn chó ta. Chó nhốt trong cũi rất dữ. Khi thả ra, gặp người lạ là nó cắn. Chó khôn, thấy người lạ sẽ sủa vang. Người ta nuôi chó sẵn để đi săn.

DANH-TỪ.— Chó Vàng — Chó Vá — Chó Vện — Chó Mực — Chó bẹc-giê — Cũi — Xích — Chó săn.

TÍNH-TỪ.— (Chó) khôn — dữ — dại.

ĐỘNG-TỪ.— Sủa — Cắn — Giữ nhà.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Chó cạy gần nhà.

— Chó treo, mèo dấy.



II.— MÈO

BÀI GIẢNG.

Trong các loại : mèo đen, mèo khoang, mèo mướp, thì mèo Tam-thể đẹp nhất. Mèo có răng nanh nhọn dễ xé thịt. Nuôi được con mèo hay chuột thì quần áo đỡ bị chuột cắn. Gặp phải con mèo có tật ăn vụng thì thức ăn phải dầy kín. Nhiều người thích nuôi mèo Xiêm để làm cảnh.

DANH-TỪ.— Mèo mướp — Mèo Tam-thể — Mèo khoang — Mèo Xiêm — Răng nanh — Móng.

TÍNH-TỪ.— (Răng nanh) nhọn — (Mèo) hay chuột.

ĐỘNG-TỪ.— Băt (chuột) — Ăn vụng — Trèo (cây).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Như mèo thấy mỡ.

— Mèo mả, gà đồng.

TẬP ĐỌC

I.— CON TÔ

Con Tô thuộc giống chó Nhật. Nó khác hẳn chó ta. Tô thấp lùn, mình thon, lưng cong, chân ngắn. Bộ lông trắng toát, có chỗ xoắn-tít lại, che kín cả thân. Người ta chỉ còn thấy cái mõm dài và đôi lỗ mũi hồng. Hai tai nó nhỏ và cụp xuống.

Lúc Tô lon-ton chạy thì thật là buồn cười! Trông nó chẳng khác gì một khối «bông» bị gió thổi lăn đi. Tô hiền lắm, nó chẳng cắn ai bao giờ!

PHÁT-ÂM.— Thấp lùn — xoắn-tít — buồn cười — hiền lắm.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC ĐỀ :

I.— CON CHÓ

Con chó của em tên là gì? — Nó to hay nhỏ? — Lông nó màu gì? — Hai tai nó thế nào? — Mõm nó dài hay ngắn? — Con chó này giúp em việc gì?



II.— CON MÈO

Ai cho em con mèo? — Bộ lông của nó mấy màu? — Là những màu gì? — Em đặt tên nó là gì? — Ở mép nó có gì? — Nhờ có mèo nên quần-áo không bị con gì cắn hại?



TẬP VIẾT

Chữ *h* kiêu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) *h*, hỏi-han.

2) *h*, hân-hoan.

HỌC THUỘC LÒNG

CON MÈO VÀNG

Chị em mua phải con mèo,
 Ngày thì sợ chuột, đêm trèo mái tranh,
 Một hôm, nó đục chiếc màn,
 Trời ơi! Mành đồ tan-tành mâm cơm...
 Giận mèo em khóc, em hờn,
 Bỏ cơm, nhịn đói, chẳng buồn đi chơi.
 Đỗ em, chị bảo: « Em ơi!
 Nín đi chẳng có mèo cười, xấu ghê! »

QUỐC - MỸ

PHÁT-ÂM.— Sợ chuột — tan-tành — mái tranh — trời ơi.

CHÍNH - TẢ

I.— CHÓ SĂN

Ông Tư có con chó săn rất khôn. Mỗi khi ông đi bán chim là nó chạy trước. Nó cúi đầu xuống, lấy mũi đánh hơi. Nó xông vào bụi rậm, đuổi cho chim bay lên để chủ nó bắn. Một phát súng nổ vang. Con chim bị đạn, gãy cánh, rơi xuống. Con chó săn chạy theo, vồ lấy, tha về cho chủ.

*

II.— CON MÈO

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :

« Chị em mâm cơm ! »

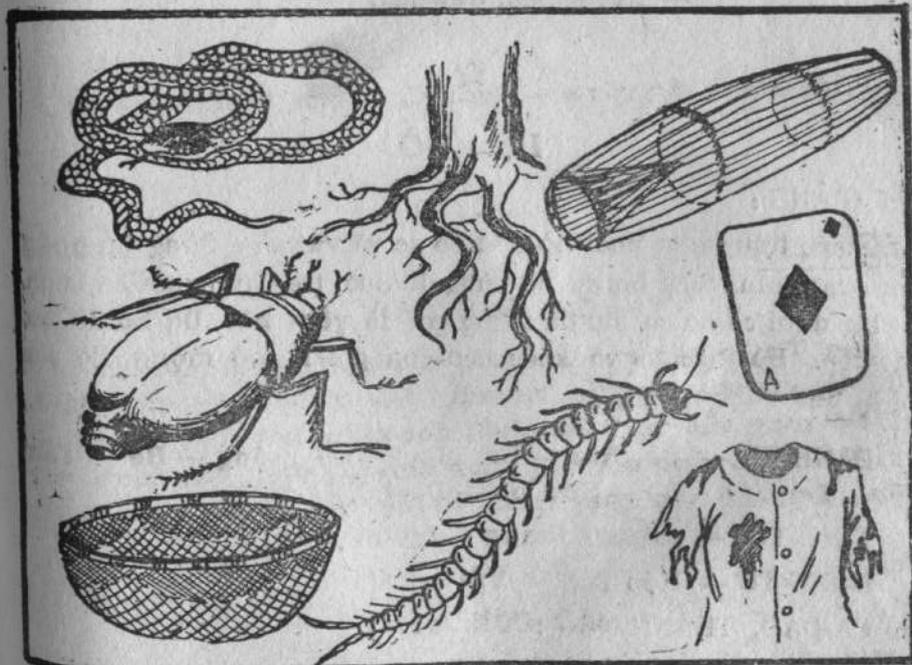
II.— CON MÈO TAM-THỀ

Kìa chú mèo Tam-thề vừa ở vườn đi về. Trông nó giống hệt con cọp nhỏ. Bộ lông của nó rất mượt và có ba màu: vàng, trắng, đen. Đầu nó nhỏ. Đôi mắt xanh và trong như ngọc-thạch. Ở mép lơ-thơ có mấy sợi ria dài và cứng. Chú mèo Tam-thề đến đầu hè nằm phơi nắng. Nó lim-dim cặp mắt để ngủ. Trông nó lúc bấy giờ sao mà hiền thế!

Chú mèo Tam-thề này không bao giờ ăn vụng.

PHÁT-ÂM.— Lơ-thơ — lim-dim — hiền — ria dài.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên các hình trên đều bắt đầu bằng chữ R. Em hãy kể xem!

NGŨ-VỤNG

I.— TRÂU

BÀI GIẢNG :

Dân ta nuôi trâu để kéo cày. Trâu mình đen, lông thưa và cứng. Sừng trâu to và cong. Trâu mộng hay trâu rừng hung dữ hơn trâu nhà. Trâu nái đẻ ra trâu con gọi là nghé. Trâu thuộc loại ăn cỏ và nhai lại.

DANH-TỪ.— Trâu nái — Trâu mộng — Trâu rừng — Nghé
— Sừng — Móng — Da trâu.

TÍNH-TỪ.— (Lông) cứng, thưa — (Da) đen.

ĐỘNG-TỪ.— Kéo (cày) — Nhai lại — Ăn (cỏ).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Trâu buộc ghét trâu ăn.

— Ruộng sâu, trâu nái.



II.— BÒ

BÀI GIẢNG :

Ngoài trâu ra, ta nuôi bò để kéo xe và vắt sữa. Sừng bò ngắn hơn sừng trâu. Sữa bò rất bổ dùng để nuôi trẻ hay người có bệnh. Ở phía dưới cổ bò có lớp da mỏng gọi là yếm bò. Da bò để làm giày-dép. Bò đực to và khỏe nên còn gọi là bò mộng. Bò con gọi là bê.

DANH-TỪ.— Bò đực — Bò sữa — Bò mộng — Bé — Yếm bò — Sữa bò — Da bò.

TÍNH-TỪ.— (Sừng) thẳng — ngắn.

ĐỘNG-TỪ.— Kéo (xe) — Vắt (sữa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Lo bò trắng răng.

— Yếm trâu còn hơn khỏe bò.

TẬP ĐỌC

I.— CÀY RUỘNG

Trong thửa ruộng xăm-xấp nước, con trâu lạng-lẽ kéo cày đi trước. Bác thợ cày theo sau. Nửa mình bác nhô lên, hạ xuống. Người bác lắc-lư tựa cái phao trên dòng nước.

Đầu con vật cúi xuống. Tiếng phì mạnh thêm. Người cũng thở hồng-hộc. Mũi cày cắm xuống đất, có lúc không nhúc-nhích. Chân bác thợ cày cũng chôn chặt dưới lớp bùn sâu. Bác lấy sức lay mũi cày, tay vuốt bùn vừa bắn lên mặt...

Cày ruộng thật là vất-vả vô-cùng!

PHÁT-ÂM.— Xăm-xấp — nhô lên — hạ xuống — phì — bùn sâu.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC DỄ :

I.— TẢ CON TRÂU

Nhà nông nuôi con gì để kéo cày? — Lông trâu màu gì? — Sừng trâu to hay nhỏ? — Cong hay thẳng? — Tai nó thế nào? — Trâu dùng gì để đuổi ruồi? — Trâu ăn gì? — Tinh trâu thế nào?



II.— TẢ CON BÒ

Em trông thấy con bò ở đâu? — Nó đang làm gì? — Bò so với trâu thì con nào to? — Lông bò màu gì? — Sừng bò ngắn hay dài? — Người ta còn nuôi bò để làm gì nữa?...



TẬP VIẾT

Chữ k kiêu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) k, k_hô - k_han.

2) k, k_hó - k_hăn

HỌC THUỘC LÒNG

BẢO TRÂU

Trâu ơi! Ta bảo trâu này!

Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.

Cấy cày vốn nghiệp nông-gia,

Ta đây, trâu đấy, ai mà quản công?

Mai ngày, ruộng lúa đầy bông,

Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng, trâu ăn.

Dẫu rằng vất-vả, khó-khăn,

Cùng trâu, ta tiến phăng-phăng không lùi.

Theo CA-DAO

PHÁT-ÂM.— Ra ngoài ruộng — nông-gia — dẫu rằng.



CHÍNH-TẢ

I.— CON NGHÉ

Cánh đồng cỏ xanh mơn - mơn. Xa - xa, một con nghé đứng sừng - sừng, cất đầu ngơ - ngác nhìn. Bỗng nó nhảy quãng lên mây cái. Rồi, như một đũa trê nghịch-ngợm, nó nhảy đến cạnh mẹ nó. Thỉnh - thoảng nó lại kêu lên mấy tiếng « nghé-ngợ » còn non-nớt.



II.— BẢO TRÂU

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :
« Trâu ơi. , . quản công »

II.— TRÂU VÀ BÒ

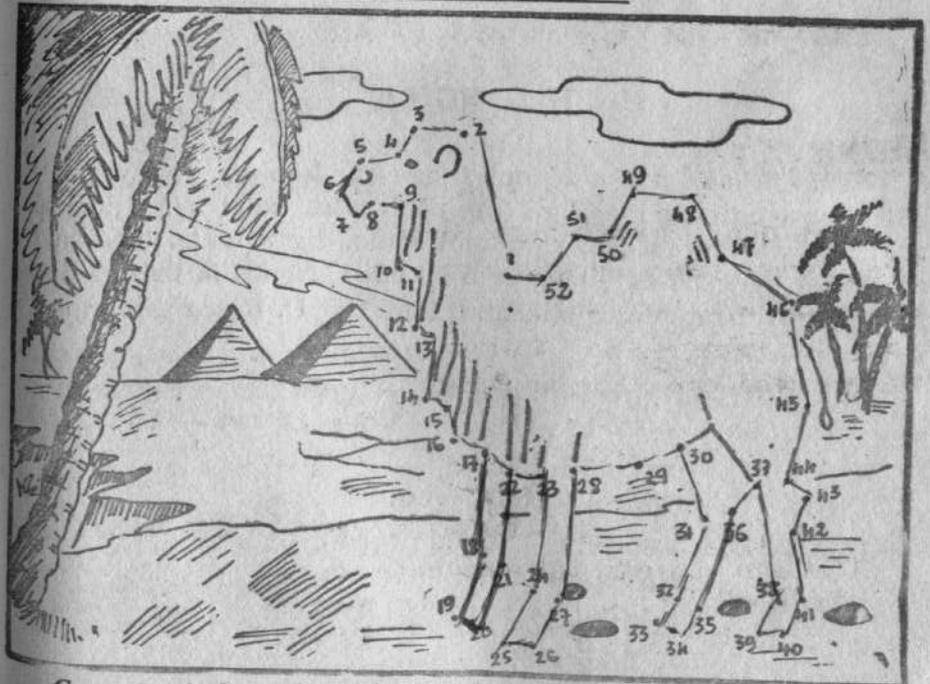
Trâu to nhưng chậm hơn bò. Lông nó đen và thưa, khác hẳn lông bò, vàng và dày. Đôi sừng trâu to và cong lên. Trái lại, sừng bò vừa ngắn, vừa thẳng. Trâu khỏe, ưa đầm nước nên rất hợp với nghề nông. Bò tuy yếu nhưng không ưa nước, nên dùng để kéo xe lại rất tốt.

Ngoài những việc trên, người ta còn bắt trâu bò kéo gỗ, kéo mật. Đến khi già - yếu, chúng bị đem giết thịt. Da trâu để bưng trống. Da bò dùng để đóng giầy-dép rất đẹp.

Theo VÂN-TRÌNH.

PHÁT-ÂM.— Sừng — đầm nước — già-yếu — giầy-dép — kéo xe.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Con vật gì đang đi thế? Em hãy nối từ số 1 đến số 52 sẽ rõ.

NGŨ-VỤNG

I.— LỢN (heo)

BÀI GIẢNG :

Ở đồng-quê, nhà nào cũng nuôi lợn. Nuôi lợn không tốn kém mấy. Nó ăn bèo, cám và cơm thừa. Nuôi lợn sẽ lợi hơn lợn cần. Mỗi năm, một con lợn sẽ đẻ hai lứa, mỗi lứa hàng chục lợn con. Lợn sữa là lợn còn bú mẹ chưa biết ăn cám. Lợn đoi ăn thì gầy, hay phá chuồng. Lợn rùng rất hung-dữ. Trẻ con mua lợn đất bỏ tiền vào đó để dành...

DANH-TỪ.— Lợn cần — Lợn sề — Lợn con — Lợn đất —
Lợn rùng — Lợn sữa — Bèo — Cám — Máng.

TÍNH-TỪ.— (Lợn) gầy — béo.

ĐỘNG-TỪ.— Phá (chuồng) — Ăn (cám) — Chũi (đất).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Lợn lành chĩa ra lợn toi
- Lợn nhà, gà chợ.



II.— NGỰA

BÀI GIẢNG :

Người ta nuôi ngựa để cưỡi hay để kéo xe. Ngày xưa ta nuôi ngựa chiến để cưỡi ra trận đánh giặc. Nuôi ngựa phải tập rượt luôn và cho ăn đều, ngựa mới khỏe. Ngựa ưa ăn thóc và lá tre. Bờm ngựa rất dày, lông đuôi lại cứng. Người ta thường đóng móng ngựa bằng những miếng sắt hình chữ U. Ngựa thồ dùng để tải đồ.

DANH-TỪ.— Ngựa — Ngựa thi — Ngựa thồ — Ngựa chiến — Bờm — Đuôi — Vó — Lá tre — Cỏ — Thóc — Móng ngựa.

TÍNH-TỪ.— (Ngựa) khỏe — yếu.

ĐỘNG-TỪ.— Kéo (xe) — Cưỡi (ngựa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Ngựa con háu đá
- Mồm chó, vó ngựa.

TẬP ĐỌC

I.— CON LỢN SỀ

Con lợn sề này mình gầy, mõm dài và mắt mở rất to.

Chị Nam vừa bưng chậu cám ra, nó đã chạy lại. Đuôi ve-vẩy nó kêu ừ-ừ đòi ăn. Thế rồi nó vục mõm vào chậu cám. Nó nhai, nuốt tồm-tộp. Trông nó ăn mới tục-tần làm sao! Thôi thì cám dính lên trán, lên mắt. Khi chậu cám gần hết, nó bước luôn hai chân trước vào chậu...

Đến khi đã no-nê, nó kéo cái bụng xệ đến cuối chuồng nằm thõ và cho con bú.

PHÁT-ÂM.— Ve-vẩy — ừ-ừ — tồm-tộp — no-nê — tục-tần.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỚI MỘT ĐỀ-MỤC ĐỀ

I.— CON LỢN (heo)

Em đã trông thấy con lợn ở đâu? — Minh lợn thế nào? — Mắt lợn to hay nhỏ? — Mõm lợn thế nào? — Lợn thường ăn gì? — Người ta nuôi lợn để làm gì?



II.— CON NGỰA

Người ta nuôi ngựa để làm gì? — Minh ngựa dài hay ngắn? — Trên gáy ngựa có lông dày gọi là gì? — Tai ngựa thế nào? — Mắt ngựa dài hay ngắn? — Lông đuôi ngựa thế nào? — Ngựa thích ăn gì?



TẬP VIẾT

Chữ y kiêu thường, lớn nửa khổ.

- Tiếng ứng-dụng :
- 1) y, yếu - ót.
 - 2) y, yên - ôn.

HỌC THUỘC LÒNG

CON HEO QUẢN

Con heo Quản ở ngoài sân,
 Vòng lên hồng-hộc, chạy quăn như đua.
 Đàn gà nhón-nhác chịu thua,
 Vịt bầu lạch-đạch cũng vừa theo sau.
 Quản ta đặc-ý phóng mau,
 Làm tung cát bụi chùng đầu mấy vòng.
 Lại về hếch mõm đứng trông,
 Năm lẫn, giờ cái bụng phồng, thở ra.

MAI XUÂN-THU

PHÁT-ÂM.— Heo quăn — hồng-hộc — lạch-đạch — hếch mõm.

CHÍNH-TẢ

I.— CON LỢN ĐẤT

Con lợn đất dài độ gang tay, béo tròn trũng-trục. Toàn thân nó sơn đỏ. Hai tai dài, đuôi vắt chéo bên hông, màu xanh lá mạ. Nó nằm yên không động-đậy. Phía gần cuối hông có khe hở dài để bỏ tiền. Mỗi khi có tiền, tôi lại nhét vào đó để nuôi lợn. Cuối năm, đập lợn ra, sẽ có món tiền to.

Theo NGHIÊM-TOÀN

II.— CON HEO QUẢN

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:
 « Con heo. theo sau ».

TẬP ĐỌC

II.— CON NGỰA

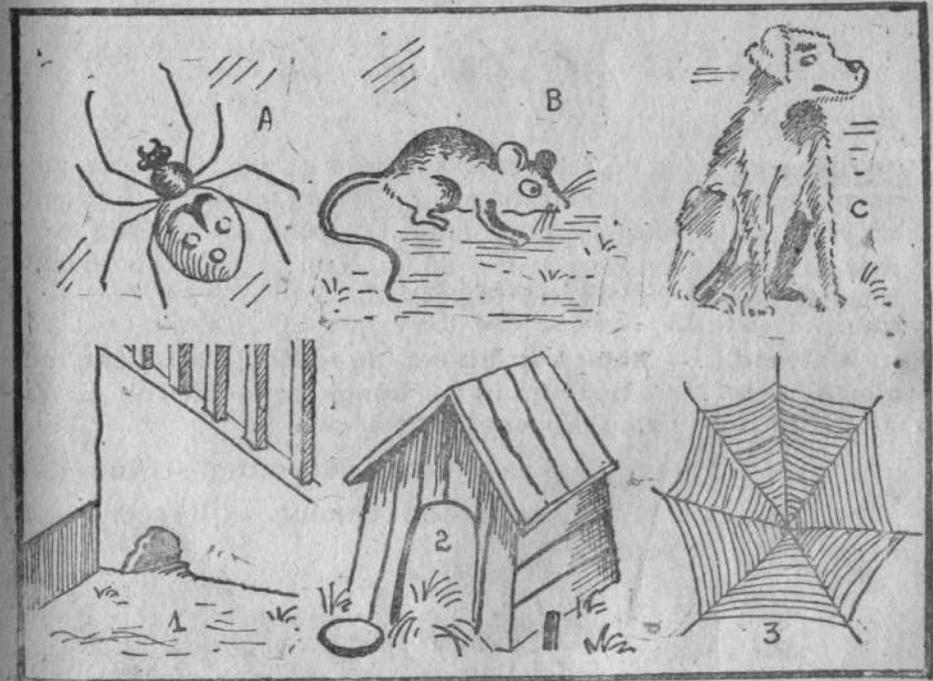
Chưa bao giờ Dũng thấy con ngựa nào to và đẹp như con ngựa này.

Nó thuộc giống ngựa chiến. Thân nó vừa cao lại vừa lớn. Bụng thon, ngực nở, lông màu nâu hồng. Hai tai thẳng. Ở hai bên mắt có che hai miếng da tròn. Cái đuôi nó mới dài làm sao!

Nó đang gặm cỏ ở vệ đường. Thỉnh-thoảng nó lại ngẩng đầu lên hí, nghe rất sợ. Chẳng ai dám đến gần nó.

PHÁT-ÂM.— Lớn — thon — màu — thỉnh-thoảng — ngẩng đầu.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Đây là những con gì? Các em hãy tìm chỗ ở cho chúng nhé!

NGŨ-VỤNG

I.— GÀ

BÀI GIẢNG :

Dũng tung thóc ra sân. Đàn gà xúm lại mổ từng hạt. Ăn xong, chú gà trống vươn cái cổ dài, gáy « te te ». Chị gà mái cũng kêu « cục cục » rồi đem đàn con ra góc vườn nằm. . .

Nhiều người nuôi gà chọi để chọi thi. Gà rừng bay rất cao.

DANH-TỪ.— Gà trống — Gà mái — Gà giò — Gà con — Gà chọi — Gà rừng.

TÍNH-TỪ.— (Gà) non — già.

ĐỘNG-TỪ.— Gáy — Mang con — Mổ — Bới đất.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Vịt già, gà non.

— Gà trống nuôi con.



II.— GÀ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG :

Mào gà trống đỏ chót và to hơn mào gà mái. Cựa của nó dài và nhọn, mổ lại rất cứng. Gà mái ấp trứng ở trong ổ. Gà con mới nở ra đã có bộ lông tơ vàng mượt. Gà trống có bộ lông mã rất đẹp. Khi gà lên chuồng là trời đã tối. Nuôi gà phải cho chúng ăn uống sạch-sẽ để tránh bệnh toi gà. . .

DANH-TỪ.— Mào gà — Mỏ — Cựa — Điều gà — Lông mã — Lông măng — Lông tơ — Trứng — Ổ — Chuồng — Bệnh toi gà.

TÍNH-TỪ.— (Cựa) sắc — nhọn — (Mỏ) cứng — (Mào) đỏ.

ĐỘNG-TỪ.— Ấp trứng — Lên chuồng — Vỗ cánh — Rửa lông.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Gà đẻ, gà cục tác.

— Gà què ăn quần cối xay.

I.— ĐÀN GÀ

Đàn gà mẹ con đang kiếm ăn ở trong sân. Con gà mẹ thuộc loại gà gi. Hai chân thấp, mỏ khoằm lại, đầu nhỏ tí. Một đàn, mười hai chú gà con, chạy theo sau. Con nào cũng béo chùt-chít, tròn-trĩnh như những quả bóng. Chúng bắt-chước mẹ, lấy hai chân nhỏ bới đất, tìm mồi. Bắt được con sâu, gà mẹ cục-cục, gọi con. Lũ gà con xúm lại, tranh nhau miếng mồi mà mẹ chúng vừa thả xuống.

Theo LÊ-OANH

PHÁT-ÂM.— Gà gi — chùt-chít — xúm lại — tranh nhau.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC ĐỀ :

I.— CON GÀ MÁI

Gà mái ấp trứng ở đâu? — Trứng nở thành gì? — Lông gà con màu gì? — Gà mái đem đàn con đi đâu? — Nó bới đất bằng gì? — Nó kêu thế nào để gọi con?



II.— CON GÀ TRỐNG

Con gà trống làm gì mỗi khi sắp sáng? — Trên đầu nó có gì màu đỏ? — Mỏ nó thế nào? — Lông ở chung-quanh cổ gà màu gì? — Chân nó có gì cứng và sắc? — Cựa gà dùng để làm gì? — Thấy con gà trống khác tới, nó làm thế nào?



TẬP VIẾT

Chữ g kiêu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng : 1) g, gọn-gàng.

2) g, gai-góc.

HỌC THUỘC LÒNG

TIẾNG GÀ

Tiếng gà rộn-rã trong thôn,
 Gáy như thúc-giục, gọi : « Hồn quê ơi!
 Bình-minh tỏa bốn phương trời,
 Sương mù bao-phủ đã rời-rạc tan.
 Màn đêm, giờ cũng đương tàn,
 Một làn mây trắng bay ngang bầu trời.
 Tiếng gà rộn-rã nơi-nơi:

«Hãy mau tỉnh dậy, người ơi! ra đồng...»

VƯƠNG-ĐỨC-LỆ

PHÁT-ÂM.— Rộn-rã — thúc-giục — rời-rạc — bầu trời — tỉnh dậy.



CHÍNH-TẢ

I.— GÀ ĐẼ TRỨNG VÀNG

Có con gà mái mỗi ngày đẻ một trứng vàng. Người chủ muốn giàu to ngay, liền mổ gà ra để lấy vàng. Nào ngờ trong bụng gà chả có gì cả. Thế rồi gà chết. Bác tiều của, ôm mặt khóc. Rõ thật là tham thì thâm!...



II.— TIẾNG GÀ

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :

« Tiếng gà. rời-rạc tan. »

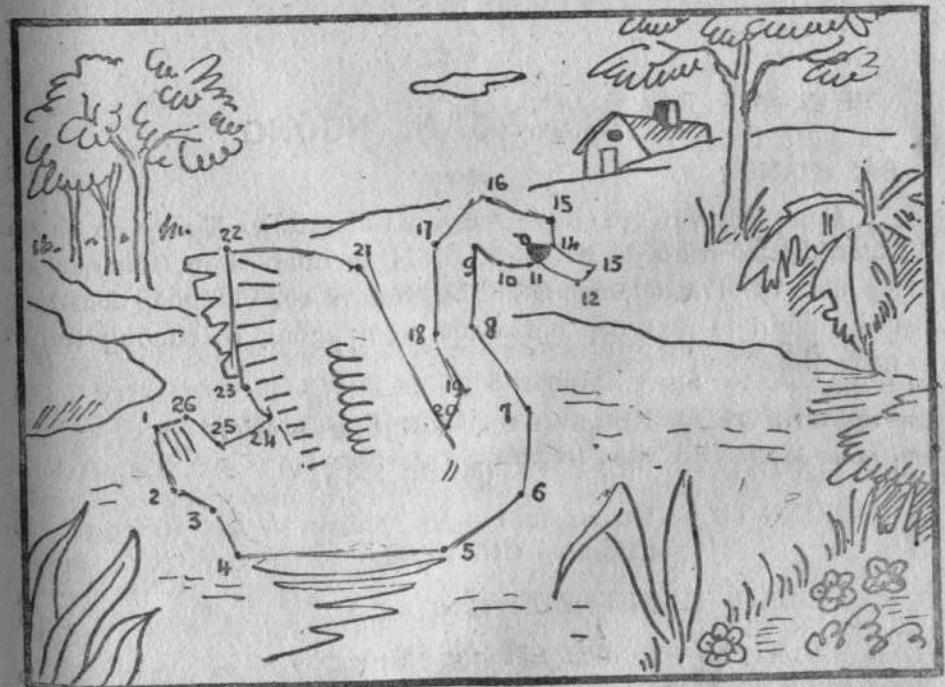
II.— CON GÀ TRỐNG

Chú gà trống Hoa-mơ vừa to vừa đẹp nhất đàn. Mình nó thon-thon. Bộ lông mã dài mượt nhiều màu trông tuyệt đẹp! Khi nó vươn cái cổ dài ra gáy trông mới oai-vệ làm sao! Cái mỏ dỏ chót. Đôi mắt tròn xoe như hai hạt đậu đỏ. Mỏ nó màu vàng và rất cứng. Đẹp nhất là bộ lông đuôi dài lê-thê, màu sặc-sỡ. Dáng đi của chú gà trống thật là bệ-vệ, đường-hoàng.

Vì vậy nên người ta đã gọi chú là chúa ở trong sân nuôi gà vịt.

PHÁT-ÂM.— Gà trống — thon-thon — mượt — oai làm sao.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Con gì đang bơi ở đây? Em hãy nối từ số 1 đến số 26 sẽ rõ.

NGŨ-VỰNG

I.— VỊT

BÀI GIẢNG :

Vịt thích ở dưới nước. Mỏ của nó vừa giẹp, vừa to nên vịt mỏ tép và xúc thóc rất nhanh. Cổ vịt ngắn. Chân vịt thấp có màng mỏng dính liền các ngón lại với nhau. Nhờ đó, nó bơi, lặn rất giỏi. Vịt bầu ở trên cạn và to hơn vịt đàn. Vịt đẻ trứng rồi ta cho gà ấp nên mới có câu : « Mẹ gà con vịt ».

DANH-TỪ.— Vịt bầu — Vịt đàn — Mỏ — Cổ — Cánh — Màng.

TÍNH-TỪ.— (Chân) thấp — (Cổ) ngắn.

ĐỘNG-TỪ.— Bơi — Lặn — Rĩa (lông) — Mò (tép) — Xúc (thóc).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Mẹ gà con vịt.

— Nước đổ đầu vịt.



II.— NGAN, NGỔNG

BÀI GIẢNG :

Cùng loại với vịt còn có ngan và ngỗng. Ngỗng có cổ dài. Ngan đực có mào đỏ trông rất dữ. Ngan mình tròn, thích ăn tôm-tép như vịt. Trái lại, ngỗng chỉ ăn thóc và cỏ. Vì ngỗng kêu to khi thấy người lạ đến nên nhiều nhà nuôi ngỗng ở chuồng trâu để giữ nhà, canh trộm.

DANH-TỪ.— Ngan (Xiêm) — Ngỗng — Mào.

TÍNH-TỪ.— (Cổ) dài — (Mình) tròn.

ĐỘNG-TỪ.— Vươn (cổ) — Vỗ (cánh) — Ấp (trứng) — Ăn (thóc) — Giữ (nhà).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Ngỗng óng, lét óng.

— Tréo cẳng ngỗng.

TẬP ĐỌC

I.— CON VỊT

Mình vịt thon-thon, gièm-giẹp, dễ nổi lênh-bềnh trên mặt nước. Chân nó có màng, vừa làm bánh lái, vừa làm bơi chèo. Đuôi vịt ngắn và thẳng. Đầu nó nhỏ, hai bên giẹp. Cổ mềm-mại và rất nhẹ-nhàng.

Vịt háu ăn. Suốt ngày nó hụp-lặn trong ao, rúc lấy, rúc đề. Khi thì nó chổng ngược đuôi lên đề mò tôm cá. Khi thì nó dựng thẳng mình lên mặt nước, mỏ chúc, cổ vươn, hai chân hơi cử-động đề giữ thẳng-bằng...

Theo NGHIÊM-TOÁN

PHÁP-ÂM.— Gièm-giẹp — rúc lấy, rúc đề — mềm-mại.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI VỀ MỘT ĐỀ-MỤC ĐỀ :

I.— CON VỊT

Vịt thường bơi lội ở đâu? — Vịt nhỏ đi từng đàn gọi là vịt gì? — Cổ vịt dài hay ngắn? — Chân vịt cao hay thấp? — Chân vịt có gì bọc lại với nhau? — Vịt mò gì ở dưới nước? — Ta nuôi vịt để làm gì?



II.— CON NGỔNG

Ngỗng to hay nhỏ hơn vịt? — Cổ nó dài hay ngắn? — Chân ngỗng giống chân vịt chỗ nào? — Ngỗng thích ăn gì? — Tiếng ngỗng kêu to hay nhỏ? — Người ta nuôi ngỗng để làm gì?



TẬP VIẾT

Chữ *k* kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) *k*, *khô* - *khàn*.

2) *k*, *khỏe* - *khỏe*.

HỌC THUỘC LÒNG

CON VỊT ĐÀN

*Vịt đàn thấp nhất trong sân,
 Dáng đi lạch-đạch, bàn chân có màng.
 Đuôi cong, cò ngắn, mỏ vàng,
 Xuống ao bơi, lặn, nhẹ-nhàng như không.
 Tha-hồ đập cánh, rửa lông,
 Nước ao tung-tóc mà không ướt đầu!
 Mò tôm, bắt cá, giờ lâu,
 Rủ nhau lên cạn, đi đâu từng đàn...*

B. V.

PHÁT-ÂM.— *Lạch-đạch — nhẹ-nhàng — rửa lông — tung-tóc.*



CHÍNH-TẢ

I.— CON NGAN (Xiêm)

Ngan to và khỏe hơn vịt. Trên đầu ngan đực có cái mào đỏ. Nó vừa đi, vừa lác-lur, vừa kêu khà-khà. Ngan đực dữ và cắn rất đau. Mèo, chó không dám lại gần. Ngan vừa ở trên cạn, vừa bơi lội dưới ao. Thịt ngan ăn ngon hơn thịt vịt và thịt ngỗng.



II.— CON VỊT ĐÀN

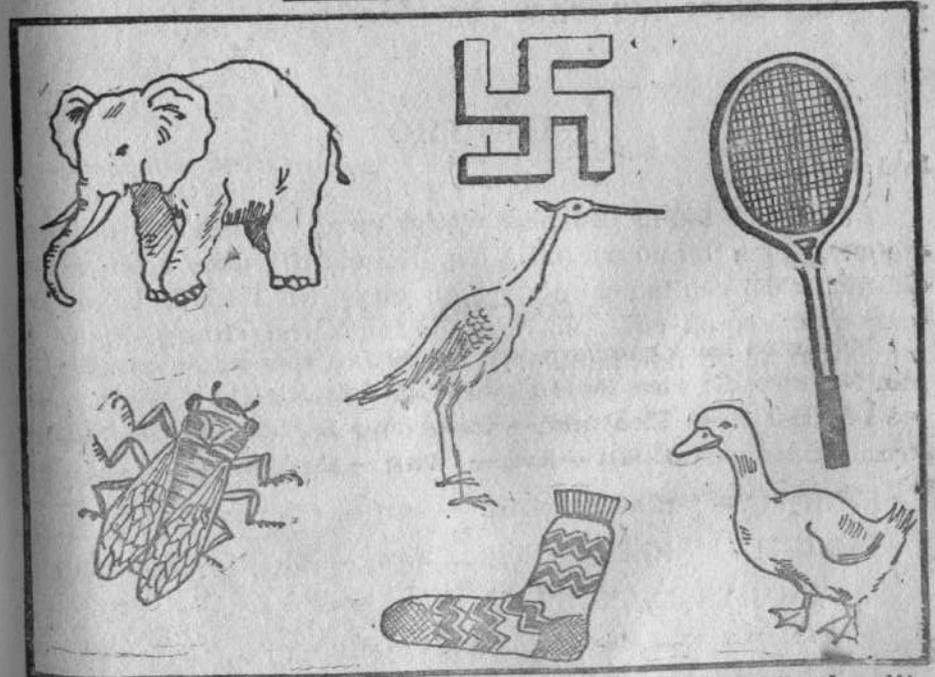
Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :
 « Vịt đàn như không. »

II.— TRONG SÂN GÀ VỊT

Buổi sáng nào chị Hai cũng cắp thúng thóc ra sân, cho gà vịt ăn. Chị không cần phải gọi. Gà vịt đã kéo đến vây quanh lấy chị. Hình như chúng đã nhận thấy chị từ xa. Đi đầu là chú gà trống Hoa-mơ, mào đỏ chót. Gà mái, gà con, cục, cục, nhiếp, nhiếp, theo sau. Rồi ngan, ngỗng, vịt bầu, dáng-điệu nặng-nề, vừa đi vừa kêu cà-kể, cạc, cạc. Chúng chen-chúc, xô-đầy nhau để tranh lấy những hạt-thóc, từ tay cô chủ, tung ra...

PHÁT-ÂM.— *Dáng-điệu — chen-chúc — xô-đầy — nặng-nề.*

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên các hình trên đều bắt đầu bằng chữ V. Em hãy đọc đi!

NGŨ-VỤNG

I.— DÊ

BÀI GIẢNG :

Ở miền núi hoặc đồng-quê, người ta thường nuôi từng đàn dê để ăn thịt. Có nơi còn vắt sữa dê bán vì sữa dê thơm hơn sữa bò. Sừng dê nhọn và ngắn. Dê đực hay dê cái đều có râu ngắn. Dê hay ăn búp non hơn là gặm cỏ. Suốt ngày, chúng nhảy-nhót và kêu be-be. Sơn-dương là loài dê rừng.

DANH-TỪ.— Dê — Sơn-dương — Sừng — Râu — Sữa — Đàn dê.

TÍNH-TỪ.— (Búp) non — già — (Sữa) thơm.

ĐỘNG-TỪ.— Gặm (cỏ) — Nhảy-nhót — Vắt (sữa) — Ăn (thịt)

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Vành râu dê.

— Treo đầu dê, bán thịt chó.



II.— THỎ

BÀI GIẢNG :

Có hai loại thỏ là thỏ nhà và thỏ rừng. Tai thỏ rất dài nên ta thường nắm tai nó mà nhắc lên. Hai chân trước ngắn và hai chân sau dài nên thỏ chỉ nhảy hoặc chạy. Nó thích ăn lá cây và gặm-nhấm củ cà-rốt. Thỏ rừng thường ở trong hang. Người ta lột da thỏ để lấy thịt, nấu ăn...

DANH-TỪ.— Thỏ nhà — Thỏ rừng — Loài gặm-nhấm — Chân — Tai — Hang — Cà-rốt.

TÍNH-TỪ.— (Chân) trước — sau — (Tai) dài.

ĐỘNG-TỪ.— Nhảy — Chạy — Gặm — Nhấm — Lột (da).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Thỏ tử, hồ bi.

— Nhát như thỏ.

I.— LỌN, DÊ, MÈO

Một người chở xe đi chợ bán một con lợn, một con dê và một con mèo. Đi đường, dê và mèo đều yên-lặng. Riêng lợn cứ rên-rỉ và cựa-quậy không ngừng. Người chủ mắng lợn: « Mày ngu quá! Sao mày không cầm mõm đi như hai bạn mày! ».

Lợn trả lời: « Ông ơi! chúng tôi mỗi người một cảnh khác nhau. Dê nó biết người ta mua nó để vắt sữa, còn mèo để bắt chuột. Riêng tôi, họ chỉ mua về để giết thịt mà thôi... hu... hu...! »

Dịch Pháp-văn.

PHÁT-ÂM.— Yên-lặng — cựa-quậy — bắt chuột — vắt sữa.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI THUỘC VỀ MỘT ĐỀ-MỤC DẸ :

I.— CON DÊ

Sơ với bò thì dê to hay nhỏ? — Dưới cằm nó có gì? — Dê thích nhảy-nhót ở đâu? — Dê ưa ăn gì? — Người ta nuôi dê để làm gì? — Dê kêu như thế nào?



II.— CON THỎ

Có mấy loại thỏ? — Tai thỏ dài hay ngắn? — Chân trước của thỏ thế nào? — Hai chân sau của thỏ thế nào? — Thỏ đi hay nhảy? — Thỏ thích ăn gì? — Thỏ thuộc loài gì?



TẬP VIẾT

Chữ y kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1) y, yên-ôn.

2) y, yêu-mến

HỌC THUỘC LÒNG

CHĂM-NOM GIA-SÚC

Ta nuôi chó để giữ nhà,
 Nuôi mèo bắt chuột, nuôi gà gáy vang.
 Trâu, bò giúp việc nông-tang,
 Ngựa kiện chuyên-chở đồ-hàng khắp nơi.
 Chúng làm tôi-tớ cho người,
 Gắng công khó-nhọc, trọn đời vì ta.
 Chăm-nom gia-súc khéo mà,
 Chó gầy, hồ mặt chủ nhà đang nuôi!

B. V.

PHÁT-ÂM.— Gia-súc — chuyên-chở — trọn đời — nông-tang.



CHÍNH-TẢ

I.— NUÔI NGỰA

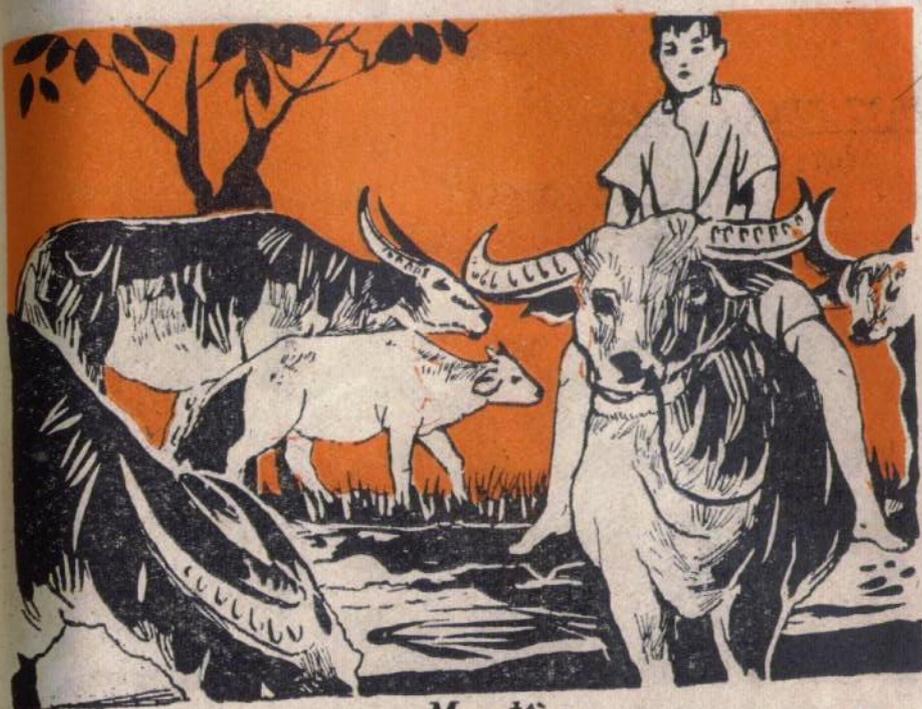
Ngựa cao lớn và khỏe-mạnh. Nó thích ăn cỏ, lá tre, ngô hay thóc. Ngựa con đẻ ra độ mười hôm đã có thể theo mẹ đi ăn cỏ. Nếu khéo chăm-nom, ngựa có thể giúp ta tới mười lăm tuổi. Ngựa nuôi để cưỡi, kéo xe, tải đồ. Ngựa còn dùng để ra trận và dự các cuộc đua...



II.— CHĂM-NOM GIA-SÚC

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng :

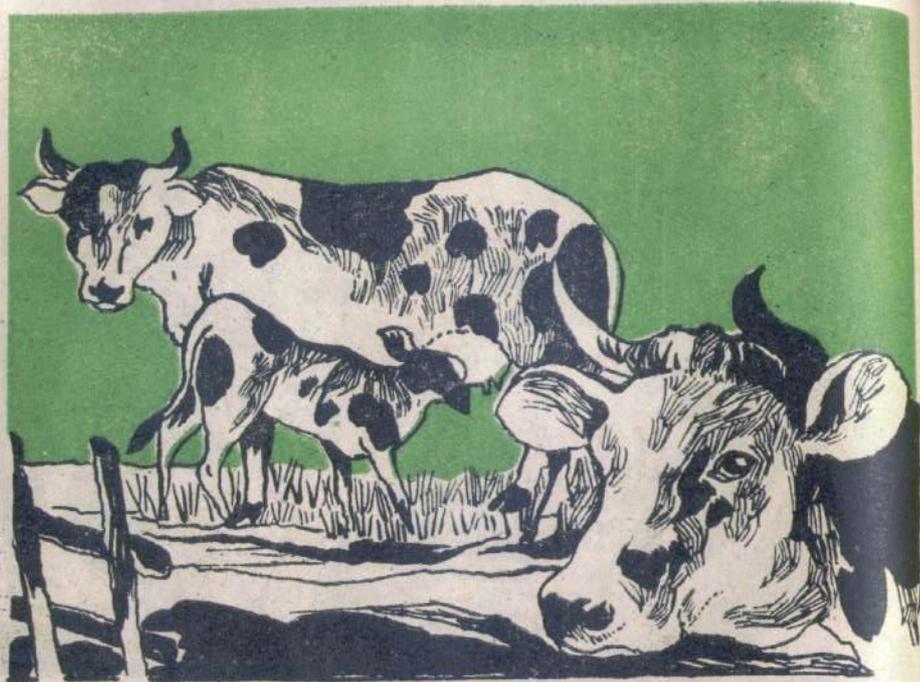
« Ta nuôi khắp nơi. »



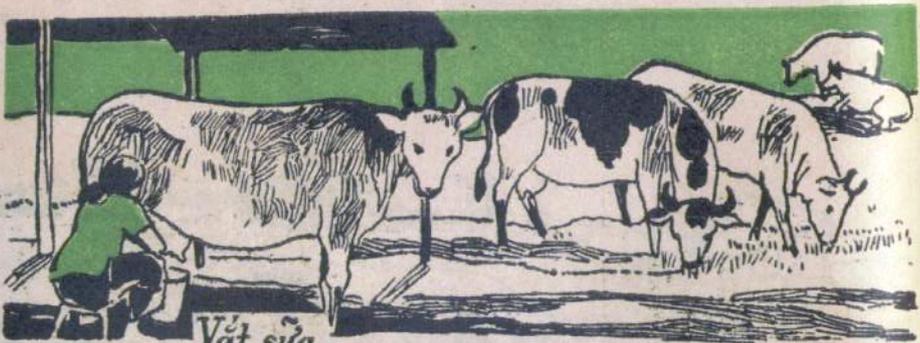
Mục-đồng



Cày ruộng



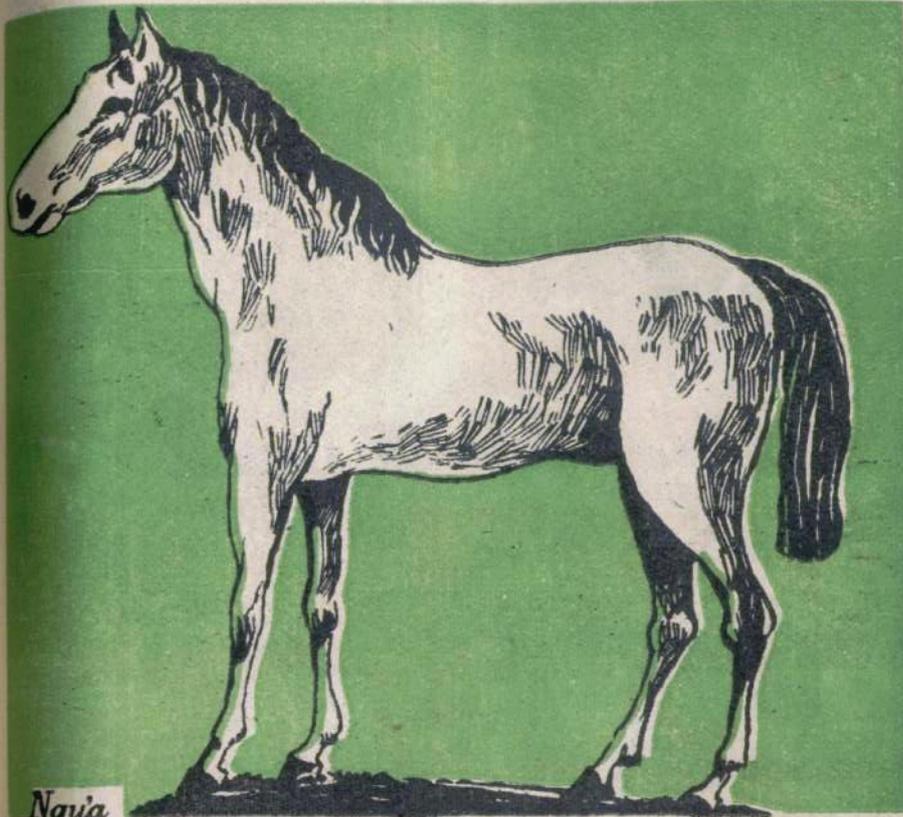
Bò sữa và bê



Vắt sữa



Bò kéo xe



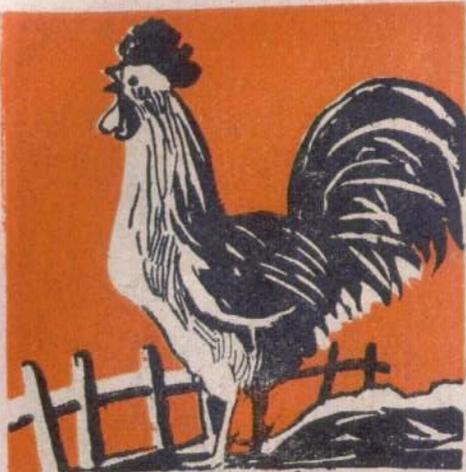
Ngựa



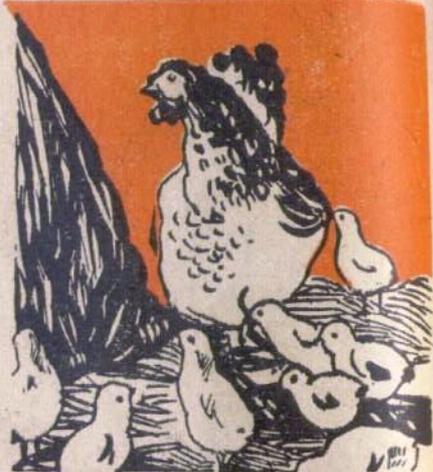
Cưỡi ngựa



Ngựa kéo xe



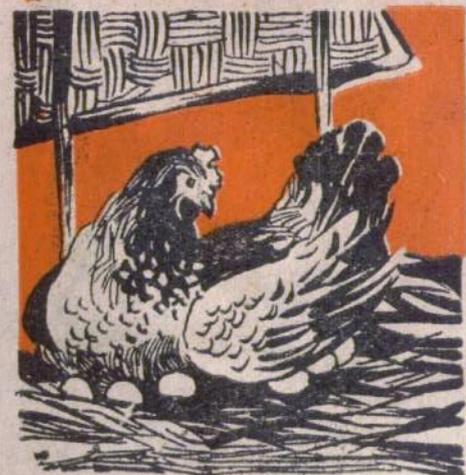
Gà trống



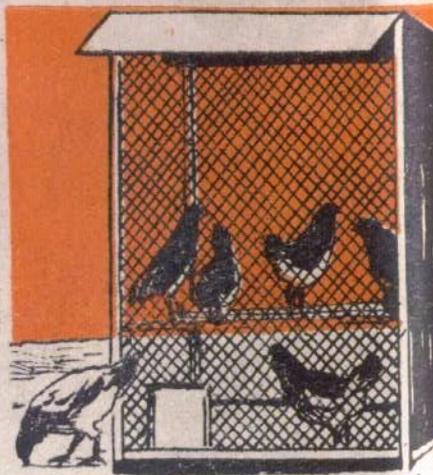
Gà mái



Gà chọi



Gà ấp



Chuồng gà



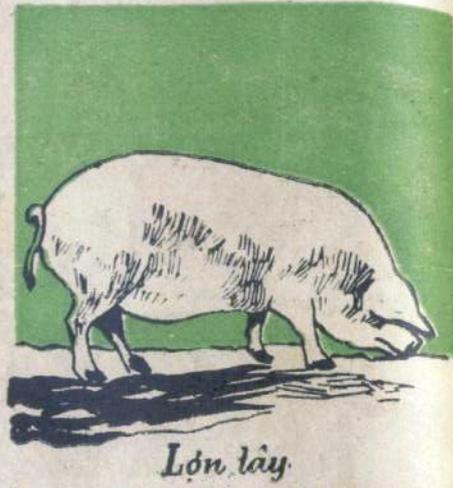
ĐÈ



THỎ



Lợn ủ



Lợn lầy



Lợn mẹ



Lợn rừng (lòi)



Lợn bông



Lợn dái



Vịt đàn

Vịt bầu



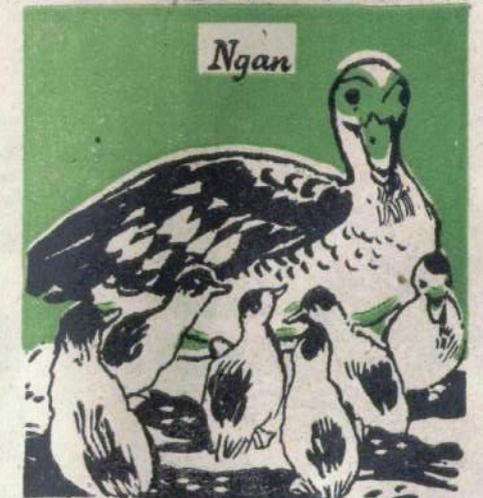
Vịt con



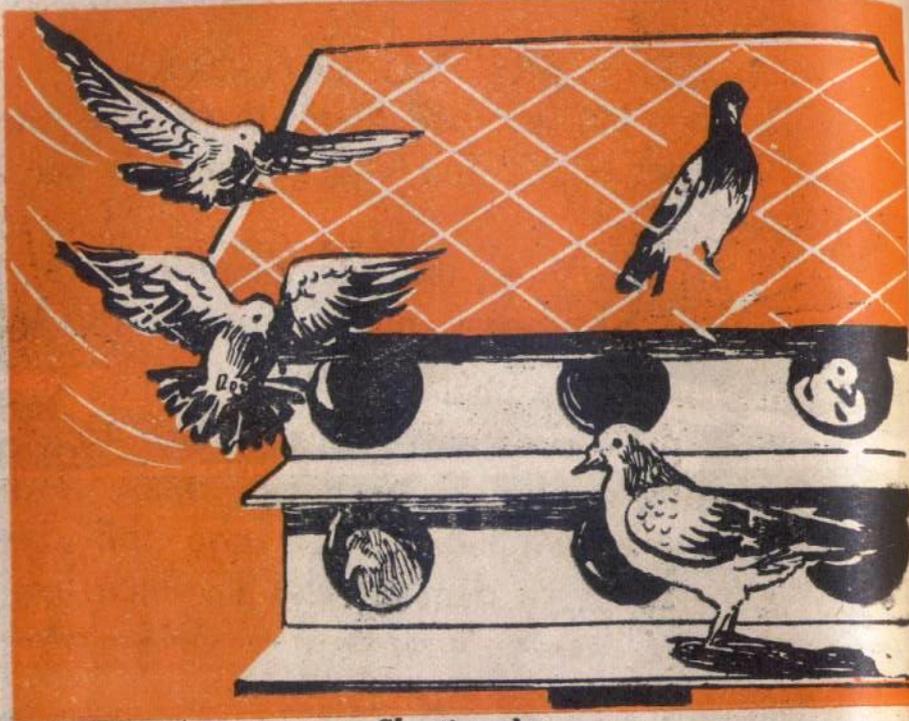
Mô tẹp



Ngỗng



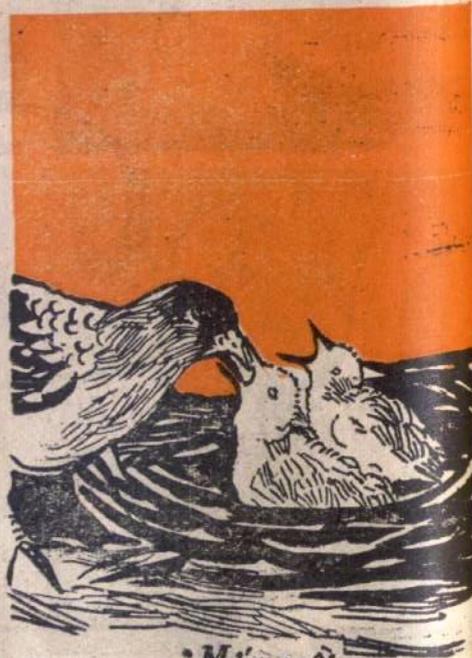
Ngan



Chuồng chim



Chim Bô-câu.



Mớm mồi

II— CHUỒNG GIA-SÚC

Gia-súc phải có chuồng tử-tế để che mưa, tránh nắng. Chuồng của chúng cần phải sạch-sẽ và thoáng-khí.

Nền đất nếu không lát gạch thì phải nện kỹ và hơi dốc. Thỉnh-thoảng nên dội nước cho sạch.

Ô rơm hàng ngày phải thay luôn. Máng ăn giữ cho sạch thì súc-vật mới không bị ốm đau. Cửa sổ cần có màn che để tránh ruồi muỗi. Tường cũng phải quét vôi luôn.... Có như thế gia-súc mới khỏe-mạnh và đem lại cho ta nhiều lợi....

PHÁT-ÂM.— Gia-súc — thoáng-khí — thỉnh-thoảng — ruồi-muỗi.

GIẢI-TRỊ CUỐI TUẦN



Tên các hình trên đều bắt đầu bằng chữ S. Em hãy đọc lên xem.

NGŨ-VỤNG

I.— CHIM BỒ-CẦU

BÀI GIẢNG:

Chim bồ-cầu sống từng cặp chứ không sống lẻ-loi. Chúng thích ở những chuồng đẹp. Mỗi đôi chim có một tổ riêng. Loại chim tây thường to hơn chim ta. Chim tha rác về làm tổ. Chúng thay phiên nhau ấp trứng rất chăm-chỉ. Khi có chim non thì cả đôi chim cùng đi kiếm mồi về mớm cho con. Ngày xưa, người ta còn nuôi chim bồ-cầu để đưa thư.

DANH-TỪ.— Cặp chim — Đôi chim — Chuồng — Tổ — Chim non — Trứng.

TÍNH-TỪ.— (Chim) tây — ta.

ĐỘNG-TỪ.— Tha rác — Đưa thư — Mớm — Kiếm mồi — Ấp trứng.

CA-ĐAO, THÀNH-NGŨ:

— Thóc đầu, bồ-cầu đầy.

— Chim tìm tổ, người tìm tóng



II — CHĂN - NUÔI

BÀI GIẢNG

Việc **chăn-nuôi** gia-súc có lợi lớn. Hằng năm thường có bệnh dịch trâu bò hoặc bệnh toi gà, giết hại gia-súc gia-cầm. Khi có bệnh dịch, ta phải nhờ các thú-γ-sĩ tiêm thuốc cho chúng. Phải năng tắm rửa cho chúng. Phải thu-dọn chuồng cho sạch. Ở nhiều nước có những đồng cỏ rộng nên việc chăn-nuôi rất phát-đạt.

DANH-TỪ.— Mục-đồng — Thú-γ-sĩ — Gia-súc — Bệnh dịch trâu bò — Bệnh toi gà — Cánh đồng cỏ.

TÍNH-TỪ.— (Gia-súc) béo — gầy — (Việc chăn-nuôi) phát-đạt.

ĐỘNG-TỪ.— Tắm rửa — Dọn (chuồng) — Tiêm (thuốc) — Cho ăn.

CA-ĐAO, THÀNH-NGŨ:

— Chăn trâu rồi sau dắt nghé.

— Chó gầy hồ mặt người nuôi.

I.— MỚM MỒI

Con chim mẹ bay xuống. Nó mổ vôi-vàng những hạt thóc trên sân. Nó chứa thóc ở cổ rồi bay lên cửa chuồng. Dững trông rõ-ràng hai cái đầu nhỏ thò ra. Đó là hai đầu chim non với những mỏ lông tơ vàng óng. Chúng vừa kêu vừa há mỏ ra chờ. Chim mẹ nhả thóc vừa nhặt được ở dưới sân lên. Khi mớm hết, chim mẹ lại bay đi kiếm mồi nữa.

Tình mẹ con của loài chim thăm-thiết vô cùng...

PHÁT-ÂM.— Sân — rõ-ràng — vàng óng — thăm-thiết.



TẬP LÀM VĂN

TRẢ LỜI NHỮNG CÂU HỎI THUỘC VỀ CÁC ĐỀ-MỤC DỄ:

I.— CHIM BỒ-CẦU

Ta thường nuôi chim bồ-cầu ở đâu? — So với gà, con nào to? — Cánh nó thế nào? — Chăn chim dài hay ngắn? — Mồi lúa, chim bồ-cầu dễ mấy trứng? — Khi có chim con, chúng đi tha mồi về làm gì? — Trước đây, người ta nuôi chim bồ-cầu để làm gì?



II — CHĂN - NUÔI

Dân quê ta hay nuôi gì? — Hằng năm hay có bệnh gì giết hại gia-súc? — Gia-súc bị bệnh phải nhờ ai chữa? — Chuồng của chúng phải thế nào? — Tại sao thức ăn của gia-súc cần phải giữ cho sạch?



TẬP VIẾT

Chữ **b** kiểu thường, lớn nửa khổ.

Tiếng ứng-dụng: 1.) **b, bé - bông.**

2.) **b, bàn học.**

HỌC THUỘC LÒNG

CHIA TAY

Bạn về có nhớ tôi không?
 Tôi về, tôi thấy ngập lòng nhớ-thương.
 Chiều nay, dưới mái học-đường,
 Ngày mai, mỗi kẻ một phương trời rồi...
 Liên-hoan còn phút này thôi,
 Trái cây, bánh kẹo, chia vui cùng thầy.
 Thùng-thùng, trống điềm chia tay,
 Mím cười, hẹn lại những ngày gặp nhau.

PHẠM - TIẾN

PHÁT-ÂM.— Ngập-lòng — phương-trời — trống điềm — liên-hoan.



CHÍNH-TẢ

I.— BỒ-CÂU ĐƯA THƯ

Bồ-câu là một loài chim rất tinh-khôn.

Dem nó đi xa hàng trăm cây-số, rồi thả ra là nó lại bay về chuồng cũ. Vì vậy cho nên ngày xưa, người ta thường dùng bồ-câu để đưa thư. Thư bỏ vào ống, buột ở chân chim rồi thả cho nó bay đi. Thế là nó đem thư về nơi cũ...



II.— CHIA TAY

Viết bốn câu đầu bài học thuộc lòng:
 «Bạn về trời rồi.»

II.— TRẠI CHĂN-NUÔI

Từ ngoài cổng trại, Dũng đã nhìn thấy một khu vườn rộng. Trong vườn san-sát những nhà. Dũng được dẫn đi thăm từng khu. Tới khu nuôi gà, những con gà trống mới to làm sao! Chuồng nào cũng cao-ráo, sạch-sẽ. Chuồng gà con riêng. Dũng tới khu nuôi heo và nuôi bò. Những con này lấy giống ở nước ngoài nên to, béo lắm.

Thăm trại đến tận trưa Dũng mới về. Tới nhà, em còn nhớ rõ những con heo, con gà khéo nuôi, đẹp như ở trong tranh vẽ.

PHÁT-ÂM.— Vườn rộng — san-sát — cao-ráo — sạch-sẽ.

GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN



Tên những hình trên đều bắt đầu bằng chữ O. Em hãy đọc xem.

MỤC-LỤC VIỆT-NGŨ

Tuần-lễ	NGŨ-VỤNG	TẬP ĐỌC	Học thuộc lòng
1	I -- Hiệu-trưởng	I -- Ông Hiệu-trưởng	Thầy khen
2	II -- Nhân-viên trong trường	II -- Cô giáo	Lời bé
3	I -- Học-sinh	I -- Học-trò mới	Nhảy dây
4	II -- Bạn-bè	II -- Người bạn tốt	Tinh thầy-trò
5	I -- Các trò chơi	I -- Giờ ra chơi	Bà em
6	II -- Các trò chơi (tiếp theo)	II -- Chơi quay (vụ)	Chép bài
7	I -- Đồi với thầy	I -- Thầy-giáo cũ	Sún cười
8	II -- Đồi với bạn	II -- Bạn của Dũng	Em tôi
9	I -- Thân-thế	I -- Thân-thế khỏe-mạnh	Buổi sáng
10	II -- Đầu	II -- Ông em	Lời khuyên
11	I -- Mắt	I -- Bé Liên	Đi câu
12	II -- Mũi	II -- Dũng	Giếng mới xây
13	I -- Mồm	I -- Đánh răng	Dưới trăng
14	II -- Tai	II -- Lây ráy tai	Bé ngoan
15	I -- Tay	I -- Bác thợ rèn	Anh tôi
16	II -- Chân	II -- Tập bơi	Áo quần
17	I -- Tắm	I -- Tắm biển	Mua guốc mới
18	II -- Rửa mặt	II -- Rửa mặt	Em ngồi giặt
19	I -- Chải tóc	I -- Hãm răng đẹp	Nhà em
20	II -- Đánh răng	II -- Cái lược	Trong nhà
21	I -- Đồ ăn	I -- Nấu cơm	Búp-măng
22	II -- Đồ ăn (tiếp theo)	II -- Cáo cá	Trong gia-đình
23	I -- Đồ uống	I -- Ly nước chanh	Làm con
24	II -- Rượu	II -- Say rượu	Ông em
25	I -- Đồ dùng để ăn	I -- Sắp cơm	Con gà, con chó
26	II -- Đồ dùng để uống	II -- Sắp đồ	Con mèo vàng
27	I -- Vệ-sinh về đồ ăn	I -- Heo vẽ mình	Con mèo
28	II -- Vệ-sinh về đồ uống	II -- Đào giếng	Con nghé
29	I -- Các thứ áo	I -- May áo	Bào trâu
30	II -- Các thứ áo (tiếp theo)	II -- Áo đẹp, áo xau	Con lợn đất
31	I -- Quán	I -- Chiếc quần mới	Con heo quăn
32	II -- Khăn	II -- Cô bé miến quế	Gà đẻ trứng vàng
33	I -- Mũ (nón)	I -- Cái mũ trắng	Tiêng gà
34	II -- Giày, dép	II -- Đôi giày da	Con ngan (xiêm)
35	I -- Giặt úi	I -- Giặt quần-áo	Con vịt đàn
36	II -- Giữ-gìn quần-áo	II -- Cái tủ áo	Nuôi ngựa
37	I -- Nhà cửa	I -- Trại định-cư	Chăm-nom gia-súc
38	II -- Các thứ nhà	II -- Quanh nhà	Bổ-câu đưa thư
39	I -- Các gian nhà	I -- Mua nhà	Chia tay
40	II -- Đồ dùng trong nhà	II -- Bộ bàn ghế mới	
41	I -- Người trong gia-đình	I -- Buổi tối	
42	II -- Người trong gia-đình (t.t)	II -- Gia-đình êm-ấm	
43	I -- Cô, dì, chú, bác	I -- Chú Thành	
44	II -- Cách xưng-hô	II -- Chào hỏi	
45	I -- Công-ơn cha	I -- Trời mưa	
46	II -- Công-ơn mẹ	II -- Quên mình	
47	I -- Công-ơn ông bà	I -- Ông bà	
48	II -- Bón-phận đối với gia-tộc	II -- Tình gia-tộc	
49	I -- Gia-súc	I -- Đồng-hồ báo thức	
50	II -- Gia-súc, gia-cầm	II -- Khao-quần	
51	I -- Chó	I -- Con Tô	
52	II -- Mèo	II -- Con mèo Tam-thế	
53	I -- Trâu	I -- Cây ruộng	
54	II -- Bò	II -- Trâu và bò	
55	I -- Lợn (heo)	I -- Con lợn sề	
56	II -- Ngựa	II -- Con ngựa	
57	I -- Gà	I -- Đàn gà	
58	II -- Gà (t. t.)	II -- Con gà trống	
59	I -- Vịt	I -- Con vịt	
60	II -- Ngan -- Ngỗng	II -- Trong sân gà vịt	
61	I -- Dê	I -- Lợn, dê, mèo	
62	II -- Thỏ	II -- Chuồng gia-súc.	
63	I -- Chim bồ-câu	I -- Mớm mồi	
64	II -- Chim bồ-câu	I -- Mớm mồi	

TÂN-THƯ LỚP TƯ

CHÍNH-TẢ	TẬP LÀM VĂN	TẬP VIẾT	TRANG
I -- Đi xin học	Tập điển câu bằng tiếng đã học ở N. V.	Chữ l kiểu thường lớn	6 -- 9
II -- Thầy khen	— n.t. —	Chữ u — n.t. —	10 -- 13
I -- Lốp em		Chữ u — n.t. —	14 -- 17
II -- Lời bé		Chữ t — n.t. —	18 -- 21
I -- Giờ chơi		Chữ n — n.t. —	22 -- 25
II -- Nhảy dây		Chữ m — n.t. —	26 -- 29
I -- Trường-học		Chữ v — n.t. —	30 -- 41
II -- Tinh thầy-trò		Chữ p — n.t. —	42 -- 45
I -- Thân-thế		Chữ r — n.t. —	46 -- 49
II -- Bà em		Chữ c — n.t. —	50 -- 53
I -- Người mù		Chữ o — n.t. —	54 -- 57
II -- Chép bài		Chữ ô — n.t. —	58 -- 61
I -- Bà nội của Dũng		Chữ ơ — n.t. —	62 -- 65
II -- Sún cười		Chữ a — n.t. —	66 -- 69
I -- Bàn tay đẹp		Chữ ă — n.t. —	70 -- 81
II -- Em tôi	Trả lời những câu hỏi về tập-đề trong tuần-lễ	Chữ ă — n.t. —	82 -- 85
I -- Bơi thi	— n.t. —	Chữ d — n.t. —	86 -- 89
II -- Buổi sáng	— n.t. —	Chữ đ — n.t. —	90 -- 93
I -- Chải tóc	— n.t. —	Chữ q — n.t. —	94 -- 97
II -- Lời khuyên	— n.t. —	Chữ e — n.t. —	98 -- 101
I -- Nói khoai luộc	— n.t. —	Chữ ê — n.t. —	102 -- 105
II -- Đi câu	— n.t. —	Chữ x — n.t. —	106 -- 109
I -- Bật nước chè xanh	— n.t. —	Chữ s — n.t. —	110 -- 121
II -- Giếng mới xây	— n.t. —	Chữ l — n.t. —	122 -- 125
I -- Rửa bát	— n.t. —	Chữ b — n.t. —	126 -- 129
II -- Dưới trăng	— n.t. —	Chữ h — n.t. —	130 -- 133
I -- Thịch ăn chua	— n.t. —	Chữ k — n.t. —	134 -- 137
II -- Bé ngoan	— n.t. —	Chữ y — n.t. —	138 -- 141
I -- May áo	— n.t. —	Chữ g — n.t. —	142 -- 145
II -- Anh tôi	— n.t. —	Chữ k — n.t. —	146 -- 149
I -- Chiếc áo bà-ba	— n.t. —	Chữ y — n.t. —	150 -- 161
II -- Áo-quần	— n.t. —	Chữ b — n.t. —	162 -- 165
I -- Đội mũ	Lấy mỗi tiếng đặt thành câu ngắn		
II -- Mua guốc mới	— n.t. —		
I -- Bàn ủi điện	— n.t. —		
II -- Em ngồi giặt	— n.t. —		
I -- Nhà ở thành-thị	— n.t. —		
II -- Nhà em	— n.t. —		
I -- Ngôi nhà mới	— n.t. —		
II -- Trong nhà	— n.t. —		
I -- Gia-đình	— n.t. —		
II -- Búp-măng	— n.t. —		
I -- Cô Mai	— n.t. —		
II -- Trong gia-đình	— n.t. —		
I -- Đưa con ngoan	— n.t. —		
II -- Làm con	— n.t. —		
I -- Đưa cháu ngoan	— n.t. —		
II -- Ông em	— n.t. —		
I -- Gia-súc	— n.t. —		
II -- Con gà, chó, heo	— n.t. —		
I -- Chó săn	— n.t. —		
II -- Con mèo	— n.t. —		
I -- Con nghé	— n.t. —		
II -- Bào trâu	— n.t. —		
I -- Con lợn đất	— n.t. —		
II -- Con heo quăn	— n.t. —		
I -- Gà đẻ trứng vàng	— n.t. —		
II -- Tiêng gà	— n.t. —		
I -- Con ngan (xiêm)	— n.t. —		
II -- Con vịt đàn	— n.t. —		
I -- Nuôi ngựa	— n.t. —		
II -- Chăm-nom gia-súc	— n.t. —		
I -- Bổ-câu đưa thư	— n.t. —		
II -- Chia tay	— n.t. —		

PHỤ-LỤC : Tập đọc giải-trí

1.— TRÍ KHÔN CỦA LOÀI VẬT

Một hôm, có một du-khách tới Thủ-đô Ba-lê chơi. Lúc qua cầu sông Sen, ông ta đi đôi giày đánh «xi» bóng loáng. Bỗng một con chó ở đầu cầu chạy lại, quệt cái chân bẩn vào giày. Buộc lòng ông này phải tới mượn người đàn ông ngồi ở dưới cầu đánh xi lại chiếc giày bị lấm.

Liên mấy ngày sau, ông khách đều bị thế ! Sau ông sinh nghi. Ông để ý tới dáng-diệu của con chó. Ông thấy nó chạy xuống bờ sông, nhúng chân trước vào bùn rồi lại chạy lên cầu. Ai qua cầu, ăn mặc sạch-sẽ, đi giày bóng là nó quệt chân vào.



2.— TRÍ KHÔN CỦA LOÀI VẬT (tiếp theo)

Thôi đi rồi ! Anh đánh giày kia chính là chủ nó. Ông khách rất lịch-sự ấy bèn đến hỏi khéo anh ta. Trước anh còn chối, sau đánh thú thực : «Thưa ông, thời buổi bây giờ kiếm ăn thật là khó-khăn ! Tôi đã luyện cho con chó làm thế thì mới có khách thuê đánh giày.»

Thấy con chó khôn, du-khách bèn trả đất tiền, mua đem về nước. Sau mấy ngày buộc cho quen rồi con chó được thả ra. Con chó ở đây thêm vài ngày nữa rồi trốn mất.

Hai tuần sau, người ta lại thấy nó và chủ nó trên một chiếc cầu ở Thủ-đô Ba-lê.

3.— ÔNG HUYỆN KHẢO ĐÁ

Xưa kia, ở Hà - tĩnh, một tỉnh thuộc miền bắc Trung-phần, có một người đàn-bà nghèo lắm ! Cuối năm bà ta đem rau ra chợ bán để lấy tiền mua sắm Tết. Nhưng khi trở về nửa đường lúc phải qua cái cầu tre chênh-vênh, bà ta run quá đánh đổ cả rổ đồ ăn xuống sông ! Không biết tình sao ? Tiền đã hết hẳn, bà đánh ngời khóc nức-nở ! Vừa lúc ấy có ông Huyện đi qua. Thấy người đàn-bà ngời khóc, ông hỏi : « Tại sao bà lại khóc ? » Người đàn-bà vừa quệt nước mắt vừa thưa : « Tôi đi chợ về, không may khi qua cầu này làm đổ hết cả rổ đồ ăn xuống sông. Thưa ông, nhà tôi nghèo lắm không biết lấy tiền đâu ra mà mua nữa, Tết nhất đến nơi rồi ! Về nhà bây giờ tôi sẽ bị mắng đến chết mất ! » Nói xong bà ta lại khóc òa lên. Ông Huyện động lòng thương, bảo người đàn-bà theo ông về.



4.— ÔNG HUYỆN KHẢO ĐÁ (tiếp theo)

Về tới Huyện, ông quan sai lính đi khiêng tảng đá đặt giữa công đường. Ông bắt lấy dây trói đá lại rồi sai một người lính cầm roi đứng ở bên. Ngoài ra ông sai đặt hai cái thùng ở trước cửa. Ông truyền rao ngoài phố : « Ai muốn xem quan Huyện khảo đá thì vào mà xem. » Tuy-nhiên ai vào xem thì phải bỏ ba đồng tiền vào thùng. Từ sáng đến chiều được đầy hai thùng tiền. Ông hẹn những người xem mai trở lại. Rồi ông lấy số tiền ấy giúp người đàn-bà.

Hôm sau mọi người mới biết : ông Huyện bày trò khảo đá để giúp người đàn-bà nghèo-khốn.

5.— MƯỜI VOI

Ngày xưa, một nhà có ba người con rề. Hai người rề đầu đều giàu có. Người rề thứ ba nghèo lắm ! Nghèo rớt mùng tơi ! Nhưng cái miệng nói khuếch, nói khoác của chàng thì không ai bì kịp. Chàng nói khoác một tác đến trời.

Đến khi bố vợ từ trần, hai con rề lớn, người đem heo gạo, người đem gà vịt đến làm ma. Riêng chàng rề thứ ba lại đến người không, chẳng đem theo lễ vật gì ! Đã thế chàng còn lẻo mép nói :

« To gi heo, lớn gi gà với vịt. Tôi sẽ đi mua mười con voi thật lớn đem về làm lễ cho mà xem. »



6.— MƯỜI VOI (tiếp theo)

Nói xong, anh ta đi thẳng ! Mấy hôm liền cả nhà đợi không thấy về. Đến khi lễ an-táng bố vợ đã xong, anh ta mới lò-dò vác cái xác không về ! Anh ta còn làm bộ giận dữ rồi lại tỏ ý hối tiếc mà phàn-nản rằng : « Thật bực cả mình ! Có một lão lái buôn đem tám con voi khá lớn đến bán, nhưng mình bảo phải đủ mười con mới mua. Lão ta hẹn cố đi kiếm đủ. Thế rồi càng chờ càng mất tám, làm mình đợi mãi mất công vô ích. Biết vậy mua quách tám con ấy cho xong ! »

Làng xóm thấy thế bảo nhau :

« Rõ thật là mười voi không được bát nước xáo ! »

7.— MẸ DẠY CON

Mạnh-Tử hồi nhỏ sống với mẹ ở gần nghĩa-địa. Thấy người ta đào huyết chôn xác rồi khóc-lóc nên Mạnh-Tử cũng bắt chước làm theo. Bà mẹ thấy thế nói : « Chỗ này không phải chỗ con ta ở được ». Rồi bà dọn nhà ra gần chợ.

Ở gần chợ, Mạnh-Tử thấy người ta buôn-bán, cãi lộn. Về nhà Mạnh-Tử cũng bắt chước buôn-bán, cãi lộn. Bà mẹ thấy vậy lại nói : « Chỗ này cũng không phải chỗ con ta ở được ». Rồi bà lại dọn nhà tới gần trường học.

Mạnh-Tử ở gần trường thấy trẻ con cắp sách đi học, nói năng lễ-phép. Về nhà Mạnh-Tử cũng bắt chước cắp sách đi học, đi đứng, nói-năng rất lễ-phép. Bấy giờ bà mẹ mới vui mừng nói : « Chỗ này là chỗ con ta ở được. »



8.— MẸ DẠY CON (tiếp theo)

Một bữa nọ, Mạnh-Tử thấy người hàng xóm giết heo về hỏi mẹ : « Người ta giết heo để làm gì thế mẹ ? » Bà mẹ nói đùa : « Để lấy thịt cho con ăn đấy. » Nói xong bà nghĩ lại, hối rằng : « Ta nói lỗ miệng rồi ! Con ta thơ-ấu, trí khôn mới mở-mang mà ta đã nói dối, thì như hóa ra ta đã dạy nó nói dối hay sao ? » Bà bèn đi mua thịt heo đem về cho con ăn.

Lại một hôm Mạnh-Tử bỏ học về nhà chơi. Bà đang ngồi dệt vải, trông thấy liền cầm dao cắt đứt tấm vải trên khung cửi mà nói rằng : « Con đang đi học mà bỏ học, cũng như mẹ đang dệt tấm vải này mà cắt đi vậy ». Từ hôm đó Mạnh-Tử học rất chuyên cần. Sau Mạnh-Tử thành một bậc đại hiền. Được thế là nhờ ở bà mẹ biết dạy con.

9.— BỤNG LÀM ĐẠ CHỊU

Có một anh bất tài, không biết làm nghề gì để kiếm ăn. Anh ta mới đi học làm thầy bói. Anh ta bói nhiều quẻ cũng khá đúng. Thiên-hạ hay tin kéo nhau đem tiền đến xem bói.

Một bữa nọ, trong đền nhà vua bị mất trộm con rùa vàng. Tìm kiếm khắp nơi mà vẫn không thấy.

Có người tâu với vua : « Ngoài kia có thầy bói nổi danh, xin cho rước vào, gieo quẻ bói thử may ra tìm thấy rùa chẳng ? » Nhà vua cho linh đem võng, lọng đi rước anh thầy bói về.

Thấy quân lính nhà vua rầm-rộ kéo tới, thầy bói rất hoang-mang không biết lảnh dữ ra sao ! Đến khi được biết vua đòi đến bói để kiếm rùa vàng thì lại càng lo-sợ. Nếu không bói trúng có thể bị mất đầu ! nhưng vẫn phải đi. Khẩn-áo chỉnh-tề, anh bước lên võng. Anh nằm thở dài than thân : « Rõ thật là bụng làm dạ chịu, cốn than van nỗi gì ? »



10.— BỤNG LÀM ĐẠ CHỊU (tiếp theo)

Không ngờ, hai thằng khiêng võng, một đứa tên là Bụng, một đứa tên là Dạ lại chính là những đứa đã ăn cắp rùa vàng. Nghe thấy thầy bói nói vậy chúng ngờ là thầy bói đã biết rõ rồi. Chúng sợ thầy đến nói tên chúng ra thì chúng sẽ bị chết chém ! Chúng liền hạ võng, sụp xuống lạy mà thưa : « Xin thầy tha tội cho chúng con. Chúng con chót dại ăn cắp con rùa vàng giấu ở trên máng. Mong thầy làm phước đừng nói tên chúng con ra kéo chúng con bị chết mất ! »

Anh thầy bói, lúc này, mừng rỡ thở ra nhẹ-nhôm nói : « Ủ ta cũng làm phước cho chúng bây. Tao không nói đâu mà sợ. »

Tới nơi anh chỉ chỗ tìm được rùa vàng. Vua thưởng cho anh rất nhiều tiền.

11.— CON VOI

Các em ạ! Ngày xưa, ở Phi-Châu, giống voi không có vòi như bây giờ đâu nhé! Mũi voi to và đen như chiếc giấy ống đề đi trời mưa. Cái mũi ấy tuy có thể đưa đi, đưa lại nhưng không cuốn được các thứ.

Trong khu rừng kia có hai vợ chồng nhà voi. Cả hai đều mong có một chú voi con để nâng-niu chiu-chuộng. Điều mong-ước ấy đã được toại-nguyện. Chú voi con ra đời! Tất cả mọi vật chung-quanh đối với chú cũng đều lạ cả! Gặp cái gì chú cũng hỏi? Có nhiều khi chú hỏi những câu ngờ-ngần không thể trả lời được! Cả đến những lúc ăn, chú cũng hỏi mẹ: « Mẹ ơi! Tại sao ta lại phải ăn mới sống được? »



12.— CON VOI (tiếp theo)

Nhiều khi chú còn-hỏi chuyện những con vật khác: — « Này chú gấu ơi! Tại sao lại có rừng, có biển, có sông nhỉ? ». « Bác sư-tử ơi, tại sao lại có chúng mình? » Cứ tại sao, tại sao mãi! Có mà thánh cũng không trả lời được hết những cái « tại sao » của chú voi con ngờ-ngần ấy! Rồi nhiều khi chỉ vì những câu hỏi lầm-cầm ấy mà chú đã bị những con vật khác đánh cho túi-bụi, chạy không kịp!

Tuy bị đánh nhưng cái tính tò-mò của chú voi con vẫn không bớt. Chú gặp ai cũng cứ hỏi như thường. Một hôm chú thơ-thần đi ra bờ suối chơi. Chú gặp một chị cá sấu đang nằm xem sách...

13.— CON VOI (tiếp theo)

Chú voi con chạy ngay lại hỏi: « Bác ơi! Bác đeo cái gì ở mắt thế? Bác sống ở dưới nước thì lấy gì mà ăn? Chị cá sấu đáp:

— « Châu ơi! lại đây bác nói cho mà nghe! tối nay ta sẽ ăn gì? »

Khi chú voi tới cạnh, chị cá sấu liền vượt-ve đầu chú rồi nói: « Tối nay ta sẽ... Ta sẽ... ăn thịt con ». Dứt lời chị cá sấu đớp lấy mũi chú voi con. Chú voi sợ quá, ngồi bệt xuống, lấy hết sức kéo lại.

Hai bên lôi kéo nhau đến nửa giờ! Do đó chiếc mũi của chú voi con cứ dài dần dần ra. Chị cá sấu, sau một hồi giằng co, mệt nhoài đành phải buông miếng mồi ngon...

Chú voi thấy cái mũi mình dài ra quá cỡ, tức lắm vội chạy về mách mẹ...

Những em nào hay tò-mò thì hãy lấy chú voi con đó làm gương, kéo rồi cái mũi dài như mũi voi thì khốn đấy!

Theo R. KIPLING

14.— THẮNG KHỜ

Ngày xưa, có hai vợ chồng sinh được một đứa con trai. Không may đứa con trai ấy lại khờ lắm. Thấy vậy hai vợ chồng buồn-rầu lo-lắng. Họ sợ sau khi họ chết đi, đứa con trai làm sao mà giữ nổi của để ăn. Sau bao ngày bàn-bạc hai vợ chồng tìm ra một cách để giữ của cho con.

Người cha đào lỗ ở gần nền nhà, chôn tiền, bạc xuống đó. Bên trên trồng một cây lựu, một cây vải, một cây ổi và một cây cam. Ông ta còn cho con một cây gậy bầy đốt bằng vàng.

Sửa-soạn xong, người cha gọi con đến dặn rằng: « Sau khi cha mẹ qua đời, con hãy cố giữ lấy cây gậy này. Khi nào lấy vợ, con hãy đố người con gái rằng: « Con để ở dưới gốc cây vải, cò ai thấy vua ở dưới gốc cây cam không? » Cô nào không trả lời được con đừng lấy. Con hãy bẻ một đốt gậy này để, cho cô ấy. »

15.— THĂNG KHỜ (tiếp theo)

Quả nhiên, sau khi cha mẹ mất, của-cải chỉ trong vòng ba năm đã không cánh mà bay mất hết. Mấy bà con thương hại Khờ, đem cơm cho nó ăn. Nhưng nó chẳng biết làm gì để sinh sống!

Khi đi hỏi vợ, Khờ cũng làm y theo lời cha đã dặn. Nó thuật cho người con gái định hỏi làm vợ nghe: «Lúc cha tôi còn sống dặn tôi một điều...» Người con gái ngắt lời: «Chắc điều đó quan-hệ, vậy anh kể cho em nghe đi.» Khờ nhắc lại câu đố cũ. Nó cũng không quên nói thêm: «Nếu cô nào đoán được thì lấy. Nếu không thì thôi. Tôi sẽ đền một đốt gậy vàng này.»

Anh khờ đã ba lần hỏi vợ, nhưng không cô nào đoán nổi. Cây gậy vàng ngắn dần dần...



16.— THĂNG KHỜ (tiếp theo)

Sau có người làm mai cho anh một cô gái mồ-côi nghèo, đang giúp việc một cho nhà giàu ở trong làng. Khờ cũng thuật lại những điều mà anh đã nói với những người trước. Cô gái hỏi: «Cha dặn gì anh cứ nói cho em nghe đi!»

— Cha dặn anh câu đố như thế này: «Con để ở dưới gốc cây vải, có ai thấy vua ở dưới gốc cây cam không?»

Cô gái hỏi:

— Trên mảnh đất ba má ở trước có hàng rào không anh?

— Người ta chặt hết rồi.

— Thế thì còn những gì?

Khờ ta gắt lên:

— Em không giảng câu đố sao cứ hỏi lộn-thời thế?

— Thì anh cứ trả lời câu em hỏi đã nào..

17.— THĂNG KHỜ (t.l.)

Khờ đáp:

— «Chỉ còn có vải cây ăn trái thôi.»

— «Vậy thì dẫn em đến đó đi.»

Khờ ta dẫn vợ tới mấy cây ăn trái.

Tới nơi cô gái thấy cây lựu, cây vải, cây ổi, cây cam đoán được liền là ở dưới có chôn vàng bạc.

Cô gái bảo:

— «Anh chặt cây lựu rồi đào lên đùm em.»

Khờ ta sợ cây lựu chết nhưng rồi cũng theo lời vợ. Quả-nhiên đào lên thấy một đống tiền. Tiền ấy hai vợ chồng đem mua gỗ cất nhà, làm rào xung-quanh vườn. Cất xong nhà, hai vợ chồng khờ lại đào dưới gốc cam, lấy vàng bạc lên tậu ruộng, mua trâu.

Thế là từ đó hai vợ chồng khờ giàu-có nhất làng.



18.— HAI ANH EM

Thuở xưa có một người đàn ông làm rẫy. Trên rẫy anh trồng toàn bắp. Lúc bắp gần được bẻ, anh ta làm một cái lều để coi. Sau mấy đêm thức coi bắp, ngày hôm ấy anh ngủ say quá. Anh cuộn mình trong cái chiếu giống như người chết.

Một bầy khỉ từ trong rừng kéo ra ăn bắp. Tới rẫy, chúng bảo nhau: «Bắp chín như thế này sao họ không hái nhỉ?» Một con trong bọn vừa cười, vừa nói: «Hay họ tặng chúng mình!» Một con khác nhìn vào lều, thấy có người bó chiếu nằm, bảo các bạn: «Các anh trông kia! không biết người chết nằm trong lều kia là chủ hay người làm mướn?» Có con đàn: «Hay chúng mình đem chôn ổi về ăn cũng không muợn». Tất cả đều đồng-ý.

Trong lúc khiêng người đàn ông đi chôn, con thì bòn chôn ở núi sắt, con lại bòn chôn ở núi bạc. Cuối cùng, chúng quyết-định chôn ở núi vàng sạch-sẽ hơn.

19.— HAI ANH EM (L.L.)

Lũ khi khiêng người đàn-ông đến núi vàng, một ngọn núi chưa ai biết. Sau một lúc cả bầy hi-hục đào lỗ. Chúng đặt người ấy xuống. Lúc này cả bầy đều mệt rồi! Chúng bàn nhau đi ăn rồi trở lại lấp đất.

Người đàn-ông tỉnh dậy thấy mình nằm trong hố toản vàng. Anh ta thích quá, lấy vàng bỏ đầy hai túi còn giắt thêm vào cặp quần. Anh lại nằm ngủ nữa. Lũ khi quay trở lại bảo nhau : « Đây vắng - vẻ, đừng chôn thôi đem họ về lều ở rẫy vậy. »

Khi người đàn-ông tỉnh dậy, thấy nhiều vàng quá! Anh ta rất sung-sướng. Anh về mua gỗ cất nhà lớn nhất làng. Còn bao nhiêu anh mua ruộng, tậu trâu...



20.— HAI ANH EM (L.L.)

Người anh Cả thấy thế lại hỏi em :

— « Sao hồi này chú giàu mau vậy ? »

Người em thực-thả kể lại những việc đã xảy ra :

— « Hôm ấy em nằm coi rẫy rồi ngủ quên mất. Có một bầy khi tưởng em đã chết, đem đi chôn. Chúng bỏ em xuống cái hố toản lá vàng. Em tỉnh dậy vợ một ít rồi vì mệt quá lại ngủ tiếp. Tỉnh dậy lần thứ nhì, em đã thấy nằm tại lều ở rẫy rồi. Em đem vàng lấy được mua nhà-cửa, ruộng-nương này... »

Người anh lại hỏi : « Vàng trên núi ấy có nhiều không ? »

— « Nhiều lắm anh ạ ! Không biết cơ-man nào mà kể. »

— « Thế rẫy chú ở đâu ? Dẫn tôi tới ! »

Người em dẫn anh đến. Anh ta bèn lên lều nằm bắt-chước em.

21.— HAI ANH EM (L.L.)

Lũ khi lại đến ăn bắp. Chúng lại thấy một người đàn-ông nằm trong lều nên bàn nhau : « Chúng mình nên làm phước đem chôn người này đi. » Người anh nghe nói trong bụng mừng thầm. Anh ta cố nằm im, không nói-năng, nhúc-nhích gì hết. Lũ khi túm lại, khiêng anh đi. Đi được nửa đường, chúng bàn nhau : « Chúng mình đem chôn ở núi vàng hay núi sắt ? » Có con bàn : « Từ đây đến núi vàng còn xa, thôi hay chôn ở đây cũng được ». Nhiều con khác đồng ý.

Anh ta nghe nói vậy kêu lên : « Đem tôi đến chôn ở núi vàng hơn ». Lũ khi thất-kinh, thả anh ta rớt xuống đá rồi bỏ chạy,

Người anh tham-lam bị té nát cả mình mà chết.



22.— CÂY ĐA BIẾT NÓI

Xưa có một người đi buôn mang theo một túi bạc lớn. Tới gốc đa cồ-thụ, anh ngồi nghỉ mát. Phần vì mệt, phần vì gió mát nên anh ngủ lúc nào không hay. Khi tỉnh dậy thì túi bạc đã bị kẻ cắp lấy mất ! Xa-lạ biết hỏi vào đâu ? Tất cả vốn-liếng của anh có bằng ấy mà bây giờ mất cả ! Anh nghĩ tiếc của, khóc lóc rất thảm-thiết rồi nằm ăn vạ dưới gốc cây.

Đàn làng thấy vậy lên trình quan.

Quan cho gọi anh lên huyện hỏi :

— « Tại sao người nằm ăn vạ ở dưới gốc cây đa ấy ? »

Người đi buôn thưa rằng :

— « Bẩm quan, con ngồi nghỉ mát dưới gốc cây đa, không may ngủ quên. Lúc tỉnh dậy túi bạc mất, con chỉ còn biết nằm đây kêu-van mà thôi. »

23.— CÂY ĐA BIẾT NÓI (t.t.)

Quan bên truyền lệnh chợ làng ấy phải chặt một cành đa lép để quan khảo.

Quan lại sai đào một cái hố trước, cho một người linh nằm sẵn bên dưới và dặn nếu thấy tra-hỏi thì dưới phải nói :

— « Bẩm quan lớn, xin quan lớn hãy khoan tay con sẽ xin nói tên đưa lấy bạc. »

Cành đa đem đến, quan sai để trên chỗ hố người linh nằm, rồi lấy vồ đập vào cành.

Người xem thấy có tiếng nói sắp xưng tên đưa lấy bạc. Ai cũng cho là thiêng. Trong số người đứng xem có cả tên lấy gói bạc. Thấy vậy nó sợ cành đa xưng tên ra thì chết. Nó vội-vàng đem túi bạc đến trả, xin-được tha tội.

Thế là ông quan đã khéo dùng mẹo mà lừa quân gian.



24.— MAU TRÍ KHÔN

Ở sân đình, bọn trẻ con đang nô đùa vui-vẻ. Trong khi ấy đưa thi đá cầu, đưa thi chạy đuổi. Ất thoáng thấy con chuồn chuồn đậu trên cành cây ở bờ ao, cạnh đình. Ất chạy đến bắt.

Bỗng có tiếng kêu thất-thanh: « Ồi ». Mọi người ngoảnh lại thì thấy Ất đang chơi-với dưới nước. Thấy thế, nhiều đứa kêu la ầm ỹ, bỏ chạy. Chỉ còn Giáp ở lại. Nhìn chung-quanh, anh thấy cây sào dựng cạnh đình. Anh vội-vàng lấy sào, chạy ra bờ ao, bỏ xuống nước cho Ất nflu lấy má lên bờ.

Nhờ Giáp mau trí-khôn nên Ất đã khỏi bị chết đuối.

25.— GÀ ĐẼ TRỨNG VÀNG

Ngày xưa, trong xóm nọ có hai người, nhà ở cạnh nhau. Mỗi người nuôi được một con gà mái. Mỗi ngày cả hai con đều đẻ trứng bằng vàng.

Một trong hai người nghĩ rằng : « Con gà của mình đã đẻ được ra trứng vàng, chắc trong bụng nó có nhiều vàng », bèn mổ ra để lấy. Nhưng chẳng thấy gì !

Người thứ hai thấy gà đẻ trứng vàng nên ngày nào cũng cho ăn thật nhiều : Anh nghĩ rằng nếu nó ăn no có thể mỗi ngày đẻ được hai trứng vàng. Không ngờ gà ăn no, béo quá, mỡ lấp không đẻ được nữa, rồi chẳng bao lâu cũng lăn ra chết.

Rõ thật tham thì thâm.



26.— VẼ GI KHÓ

Vua nước Tề mượn một người thợ vẽ mấy bức tranh.

Vua hỏi người thợ : « Vẽ gì khó ? »

Người thợ thưa :

— « Vẽ chó, vẽ ngựa khó. »

— « Vẽ cái gì dễ ? »

— « Vẽ ma, vẽ quỷ dễ. »

— « Sao lại thế ? »

Người thợ đáp :

— « Chó, ngựa mọi người đều trông thấy. Nếu vẽ không giống người ta cười. Trái lại, ma quỷ có ai trông thấy đâu ! Nó không có hình-dạng nên muốn vẽ thế nào cũng được, không sợ ai chê cả, nên dễ vẽ. »

Hàng ngày có nhiều người chỉ chăm-lo làm những điều kỳ-quái để lòa mọi người. Còn những việc có ích-lợi thì không làm. Họ không khác gì người thợ thích vẽ ma quỷ nghĩa là tránh cái khó mà làm cái dễ vậy.

27.— THƯƠNG MẸ GIÀ YẾU

Hàn-bá-Du ở với mẹ rất có hiếu. Những lần làm lỗi thường bị mẹ đánh đòn. Mọi lần Du không khóc. Một hôm Bá-Du phải đòn khóc mãi. Bà mẹ thấy vậy hỏi :

— « Mọi khi con có lỗi bị mẹ đánh, con chịu ngay. Sao lần này con lại khóc lâu như thế ? »

— « Mọi lần mẹ đánh, con không khóc vì con thấy đau. Chắc mẹ còn mạnh. Nhưng lần này con thấy không đau nữa ! Chắc mẹ đã yếu. Con thương mẹ mà khóc. »

Bá-Du thật là người con có hiếu, đã không oán mẹ lại còn thương mẹ già yếu.



28.— CỌP KHÔNG SỢ DÊ

Chú Cọp ngồi rình trong bụi cây. Một đàn dê đang ăn cỏ ở dưới núi. Bỗng thấy bầy dê hét lên : « be, be, be... ». Tất cả những thú-vật ở chung quanh nghe thấy đều chạy trốn ! Cọp ta thấy vậy cũng tinh chạy. Nhưng cọp nghĩ lại : « Trong cánh rừng này mình là chúa tể chưa từng sợ một giống nào. So với bọn dê kia mình còn to hơn nhiều. Sợ gì chúng ! » Thế là chú cọp quyết đứng lại...

Tuy vậy cọp vẫn rụt-rè, không dám ra khỏi bụi.

Ngồi mãi, cọp thấy dê cũng chỉ la be, be đến thế thôi ! Cọp mới thử gầm lên một tiếng. Nghe tiếng gầm bọn dê co-quắp lại, cuống cuống muốn chạy mà không được, muốn « be, be » mà không ra tiếng.

Biết là đàn dê nhát, cọp nhảy ra, vồ bắt dễ như chơi.

Từ đấy trở đi, thấy dê là cọp bắt ăn thịt không khiếp-sợ dê nữa.

29.— VOI NGỰA ĐUA NHAU

Xưa ngựa thấy voi chậm-chạp thì khinh-khi. Một hôm nó thách-thức voi thi tài chạy xem ai giỏi.

Chạy đường thẳng thi voi chạy không kém gì ngựa lắm. Chạy trên đường quanh thì ngựa chạy hơn nhiều.

Đắc thẳng, ngựa lên mặt.

Hôm sau, voi thách ngựa chạy thi tới ngọn núi xa xa. Ngựa chắc ăn đứt voi trăm phần trăm. Chạy được một lúc, thấy một con sông chắn ngang đường, ngựa phải dừng lại. Voi ta cũng vừa chạy tới. Voi lội qua sông sang núi bên kia, ngựa chỉ còn đứng mà nhìn. Từ đó ngựa không dám khinh voi nữa. Vì đấy người ta có câu :

« Ngựa lau-chau, ngựa đến bến giang.

Voi đứng-đỉnh, voi sang qua dò ».



30.— CON THỎ VÀ CON CHÓ

Một hôm, chú thỏ bạch vì mãi-mê đi kiếm ăn không may bị lạc. Thỏ lại gặp ngay con chó săn ! Thế có nguy không !

Thỏ cảm đầu chạy. Chó ta đuổi theo. Thế là cả hai con cố sức chạy. Chúng chạy qua ba trái núi. Đến trái thứ tư, cả hai chưa chạy hết một vòng thì đều mệt nhoài. Không con nào còn sức mà chạy được nữa. Chợt có bác tiều-phu đi ngang qua. Thấy vậy, bác bắt cả hai đem về làm thịt.

Tội nghiệp thay cho con thỏ hiền-lành ! Thương thay cho con chó độc-ác ! Nếu con chó không có ý hại thỏ thì đâu đến nỗi cả hai cùng mắc nạn.

Vi truyện này mà sau có câu ca rằng :

« Thỏ liệt, thì chó cũng què.

« Thỏ chết, chó cũng hết nghề chạy rông. »

31.— CON CHÓ VÀ MẶT T. ÁNG

Các em có biết tại sao có câu:

« Chó sao tham dạ, mắt m
« Thịt đâu? Thấy bóng trắng tà mắt thân... »

Câu trên cũng có tích đấy chứ! Tích ấy thế này
nhé!

Xưa có con chó, một hôm trời tối đen như mực,
lên vào nhà bác đồ-tễ. Chó ta ngoạm trộm một miếng
thịt bự rồi tha chạy. Bác đồ-tễ trông thấy, đuổi theo.
Chó chạy đến cầu, thấy người đuổi gấp quá, phải
nhả miếng thịt để chạy thoát thân. Lúc trở về, chó
trông thấy bóng trắng dưới cầu, ngỡ là miếng thịt
lúc nãy. Chó vội nhẩy xuống. Ngờ đâu, đó chỉ là
bóng trắng! Đã không phải thịt, chó còn bị dòng
nước cuốn đi. Thế là hết đời chó. Nghĩ đi thì cũng
thương cho con chó bị dòng nước ác-nghiệt cuốn
đi! Nghĩ lại, thì tại nó đã tham của người, chết
cũng đáng đời.

32.— BÁT CANH HẸ

Xưa có một người con ăn ở với mẹ rất có hiếu.
Chẳng may anh ta bị vũ oan tội-lỗi. Anh ta phải giam
đã lâu mà không ai được thăm hỏi.

Một hôm bà mẹ nấu bát canh hẹ. Bà nhờ chủ
ngục đưa vào. Anh ta không ăn nức-nở khóc. Chủ
ngục hỏi: « Sao anh không ăn lại còn khóc? »

Anh ta thưa:

« Tôi còn mẹ già. Hồi tôi ở nhà thường nấu
canh hẹ vì mẹ tôi thích ăn hẹ. Nay tôi thấy bát
canh này, chắc mẹ tôi đã lặn-lội từ xa đem cho
tôi. Thế mà tôi không được ra gặp người. Trong
lòng xót-xa thì ăn sao được! » Nói rồi anh khóc mãi.

Chủ ngục nghe thấy vậy, động lòng thương, vào
trình quan.

Quan nghĩ rằng: « Không lẽ một người con có
hiếu như thế lại làm điều bậy. » Quan cho xem lại
án thì quả nhiên anh ta bị oan, bèn cho tha ngay.

Hai mẹ con lại được đoàn-tụ vui-về.